

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 34/2014/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 22 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015
(định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của HĐND tỉnh Bình Định Khóa XI, kỳ họp thứ 10 về ban hành Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá các loại đất năm 2015 (định kỳ 5 năm) trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 2. Phạm vi áp dụng bảng giá đất theo quy định tại Điều 1

1. Giá đất quy định tại Điều 1 được áp dụng cho các trường hợp sau:

- Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

- Tính thuế sử dụng đất;

- Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

- Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;
- Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;
- Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

2. Đối với giá đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội; giá đất ở tính bồi thường, hỗ trợ để giải phóng mặt tại một số dự án và giá đất ở tại các Khu tái định cư trên địa bàn tỉnh thực hiện theo giá đất được UBND tỉnh ban hành tại các Quyết định cụ thể.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 được áp dụng trong thời hạn 5 năm (Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019) và thay thế Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bình Định.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Tư pháp; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành thuộc tỉnh và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Các Bộ TN&MT, TC;
- Cục KT VB - Bộ TP;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT Công báo;
- Lưu: VT, K7.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

đã ký

Hồ Quốc Dũng

BẢNG GIÁ SỐ 1
GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
(GỒM ĐẤT TRỒNG LÚA VÀ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM KHÁC)

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Vị trí / Hạng đất		Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
		Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
				Không thuộc xã	Thuộc xã 135	
		Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015
Vị trí 1	Hạng 1	58.000	58.000	42.000	40.000	
	Hạng 2	48.000	48.000	35.000	33.000	31.000
	Hạng 3	42.000	42.000	32.000	30.000	26.000
	Hạng 4	40.000	40.000	30.000	28.000	24.000
	Hạng 5	38.000	33.000	28.000	26.000	22.000
	Hạng 6	37.000	32.000	27.000	25.000	21.000
Vị trí 2	Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
	Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
	Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
	Hạng 4	35.000	35.000	25.000	23.000	19.000
	Hạng 5	33.000	28.000	23.000	21.000	17.000
	Hạng 6	32.000	27.000	22.000	20.000	16.000

2. Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm (Gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác) có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây hàng năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1.

BẢNG GIÁ SỔ 2

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Giá đất

(Đơn vị: đồng/m²)

Vị trí / Hạng đất		Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
		Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
				Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
		Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015
Vị trí 1	Hạng 1	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
	Hạng 2	32.000	32.000	21.000	20.000	18.000
	Hạng 3	29.000	29.000	19.000	18.000	15.000
	Hạng 4	26.000	25.000	18.000	17.000	14.000
	Hạng 5	24.000	21.000	17.000	16.000	13.000
Vị trí 2	Hạng 1	32.000	32.000	22.000	20.000	16.000
	Hạng 2	27.000	27.000	16.000	15.000	13.000
	Hạng 3	24.000	24.000	14.000	13.000	10.000
	Hạng 4	21.000	20.000	13.000	12.000	9.000
	Hạng 5	19.000	16.000	12.000	11.000	8.000

2. Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.

- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất trồng cây lâu năm có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 5 nằm ngoài phạm vi vị trí 1.

BẢNG GIÁ SỐ 3
GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẤT RỪNG ĐẶC DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

I. Giá đất các loại đất rừng:

1. Giá đất rừng sản xuất:

1.1. Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Vị trí / Nhóm đất		Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao	
		Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135
		Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015
Vị trí 1	Nhóm 1	6.500	6.500	3.800	3.600
	Nhóm 2	5.900	5.900	3.000	2.800
	Nhóm 3	5.300	5.300	2.300	2.200
	Nhóm 4	4.900	4.800	1.900	1.800
Vị trí 2	Nhóm 1	5.900	5.900	3.500	3.300
	Nhóm 2	5.400	5.400	2.800	2.500
	Nhóm 3	4.800	4.800	2.100	2.000
	Nhóm 4	4.500	4.400	1.800	1.700
Vị trí 3	Nhóm 1	5.400	5.400	3.200	3.000
	Nhóm 2	4.900	4.900	2.500	2.300
	Nhóm 3	4.400	4.400	1.900	1.800
	Nhóm 4	4.100	4.000	1.600	1.500

1.2. Quy định:

a) Vị trí 1: Đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông Quốc lộ, tỉnh lộ có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi tính từ tim đường giao thông đến vị trí đất cách tim đường giao thông 200m.

b) Vị trí 2: Đất rừng sản xuất ở ven trục đường giao thông xã, liên xã, liên thôn có phần diện tích đất rừng nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đến vị trí đất cách tim đường giao thông 200m.

c) Vị trí 3: Đất rừng sản xuất ở các vị trí, khu vực còn lại (có phần diện tích đất rừng nằm ngoài phạm vi 200m).

2. Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

- Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh được tính bằng 70% giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất và vị trí đã quy định tại "điểm 1".

3. Giá đất rừng phục vụ các dự án kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh:

Áp dụng mức giá đất rừng sản xuất theo nhóm đất tương ứng có phân chia vị trí đất và được nhân thêm hệ số; cụ thể:

- + Tại phường Ghềnh Ráng, Quang Trung và Nhơn Phú thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 3.
- + Tại các khu vực còn lại thuộc thành phố Quy Nhơn nhân hệ số 2.
- + Tại địa bàn các huyện trong tỉnh được nhân hệ số 1,5.

II. Phân nhóm đất rừng:

Nhóm đất	Loại đất chủ yếu
Nhóm đất 1 (Đất đỏ)	- Đất có thành phần cơ giới nặng, đất rừng còn tốt, tầng đất mặt sâu > 40cm, xốp ẩm, tỷ lệ đá lẫn ít < 10%.
Nhóm đất 2 (Đất phù sa)	- Đất thịt nhẹ và thịt pha cát, đất có độ phì khá, ẩm xốp, độ sâu tầng đất từ 30cm đến 40cm, tỷ lệ đá lẫn từ 10% đến 20%.
Nhóm đất 3 (Đất Xám)	- Đất thịt nhẹ và trung bình, độ phì trung bình, tỷ lệ đá lẫn từ 20% đến 35%, trong đó đá lộ đầu khoảng 20%.
	- Đất đá ong hóa nhẹ, chặt, đất mát. Tỷ lệ đá lẫn từ 30% đến 35%, đá lộ đầu lớn hơn 30%.
	- Đất sét pha cát, hơi chặt, mát
Nhóm đất 4 (Đất tầng mỏng, đất cát)	- Đất tầng mỏng: có thành phần cơ giới thịt nhẹ và trung bình, khô, bị rửa trôi xói mòn mạnh, tỷ lệ đá lộ đầu từ 30% đến 50%
	- Đất cát nghèo dinh dưỡng, độ phì thấp, dễ rửa trôi, thoát nước tốt.

BẢNG GIÁ SỐ 4

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

1, Giá đất

(Đơn vị: đồng/m²)

Vị trí / Hạng đất		Xã đồng bằng		Xã miền núi, vùng cao		
		Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn		Các huyện miền núi
				Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
		Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015
Vị trí 1	Hạng 1	58.000	58.000	42.000	40.000	
	Hạng 2	48.000	48.000	35.000	33.000	31.000
	Hạng 3	42.000	42.000	32.000	30.000	26.000
	Hạng 4	40.000	40.000	30.000	28.000	24.000
	Hạng 5	38.000	33.000	28.000	26.000	22.000
	Hạng 6	37.000	32.000	27.000	25.000	21.000
Vị trí 2	Hạng 1	53.000	53.000	37.000	35.000	
	Hạng 2	43.000	43.000	30.000	28.000	26.000
	Hạng 3	37.000	37.000	27.000	25.000	21.000
	Hạng 4	35.000	35.000	25.000	23.000	19.000
	Hạng 5	33.000	28.000	23.000	21.000	17.000
	Hạng 6	32.000	27.000	22.000	20.000	16.000

2. Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm trong phạm vi từ tim đường giao thông đường bộ (bao gồm: Quốc lộ, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã, đường liên thôn, đường bê tông nội bộ thôn, làng có lộ giới từ 2m trở lên); giao thông đường thủy (bao gồm sông, ngòi, kênh) sử dụng tàu thuyền đậu bốc hàng đến vị trí đất cách tim đường giao thông 300m. Trường hợp thửa đất mặt tiền tiếp giáp đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) có một phần diện tích còn lại (nhỏ hơn 1/3 diện tích thửa đất) nằm ngoài phạm vi 300m thì cả thửa đất đó được xác định theo vị trí 1.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa đất nuôi trồng thủy sản có hạng đất tính thuế sử dụng đất nông nghiệp từ hạng 1 đến hạng 6 nằm ngoài phạm vi vị trí 1.

BẢNG GIÁ SỐ 5
GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Giá đất:

Vị trí đất	Đơn vị tính	Giá đất năm 2015
Vị trí 1	đồng/m ²	54.000
Vị trí 2	đồng/m ²	43.000
Vị trí 3	đồng/m ²	37.000
Vị trí 4	đồng/m ²	34.000
Vị trí 5	đồng/m ²	31.000
Vị trí 6	đồng/m ²	28.000

2. Quy định:

- Vị trí 1: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe ô tô, tàu thuyền đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 2: Được xác định là phần diện tích của các thửa ruộng gần nguồn nước mặn, gần đường giao thông (đường bộ hoặc đường thủy) xe thô sơ, ghe (xuồng) đậu để bốc hàng đến vị trí đất có khoảng cách trong phạm vi 300m.
- Vị trí 3: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 1, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 4: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 2, trong phạm vi 150m tiếp theo.
- Vị trí 5: Áp dụng cho các thửa ruộng liền kề thửa ruộng vị trí 3 và vị trí 4, trong phạm vi 100m tiếp theo hoặc chỉ đạt một điều kiện là gần đường giao thông hoặc gần nguồn nước mặn.
- Vị trí 6: Áp dụng cho các thửa ruộng muối còn lại./.

BẢNG GIÁ SỐ 6
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRONG KHU VỰC DÂN CƯ;
GIÁ ĐẤT VƯỜN, AO NẰM CÙNG THỪA ĐẤT Ở TRONG
KHU DÂN CƯ VÀ GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

I. Giá đất nông nghiệp trong khu vực dân cư và giá đất vườn, ao nằm cùng thửa đất ở trong khu dân cư:

1. Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp) trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở tại nông thôn (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn) nhưng không được công nhận là đất ở thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm a Bảng giá số 2, nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

2. Đất nông nghiệp (trừ đất lâm nghiệp); đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở hoặc không được công nhận là đất phi nông nghiệp khác thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm hạng 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm a Bảng giá số 2, nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

3. Đất lâm nghiệp trong khu dân cư nông thôn theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt (kể cả các xã thuộc thị xã An Nhơn và thành phố Quy Nhơn) thì giá đất được xác định bằng 1,5 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm 1.1 Mục I Bảng giá số 3. Đối với đất lâm nghiệp thuộc phạm vi địa giới hành chính các phường thuộc thị xã An Nhơn, thành phố Quy Nhơn và các thị trấn thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất rừng sản xuất nhóm 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm 1.1 Mục I Bảng giá số 3.

4. Đất vườn, ao trong cùng thửa đất ở có một mặt tiếp giáp ven trục đường giao thông chính (đường Quốc lộ, tỉnh lộ và liên xã được quy định tại Bảng giá số 8: Giá đất ở tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã và Bảng giá số 9: Giá đất ở tại thành phố Quy Nhơn), thì giá đất được xác định bằng 2 lần mức giá đất trồng cây lâu năm

hạng 1 (có phân chia vị trí đất) tại điểm a Bảng giá số 2 nhưng mức giá tối đa không vượt giá đất ở của cùng thửa đất hoặc giá đất ở của thửa đất liền kề.

II. Giá đất nông nghiệp khác:

Đối với đất nông nghiệp khác (theo quy định tại điểm h, khoản 1, Điều 10, Luật Đất đai năm 2013): Đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh. Do UBND tỉnh xem xét, quy định theo từng dự án, từng vị trí cụ thể./.

TRUNG TÂM CNTT - SỞ TNMT BÌNH ĐỊNH
website: www.stnmt.binhdinht.gov.vn

BẢNG GIÁ SỐ 7

GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số /2014/QĐ-UBND ngày /12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

I. Giá đất:

(Đơn vị: đồng/m²)

Khu vực	XÃ ĐỒNG BẰNG		XÃ MIỀN NÚI, VÙNG CAO, HẢI ĐẢO, BÁN ĐẢO		
	Các huyện, thị xã, TP Quy Nhơn	Huyện Tây Sơn, Hoài Ân	Các huyện, thị xã, Tp Quy Nhơn		Các huyện miền núi
			Không thuộc xã 135	Thuộc xã 135	
	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015	Giá đất năm 2015
Khu vực 1	190.000	150.000	112.000	105.000	90.000
Khu vực 2	155.000	125.000	95.000	90.000	75.000
Khu vực 3	140.000	115.000	85.000	80.000	65.000
Khu vực 4	117.000	94.000	70.000	66.000	55.000
Khu vực 5	94.000	76.000	56.000	52.000	45.000
Khu vực 6	67.000	61.000	43.000	41.000	34.000

II. Quy định chung:

- Khu vực 1: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông có bê tông nhựa, bê tông xi măng và đá dăm thâm nhập nhựa (gọi tắt là đường giao thông bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên.
- Khu vực 2: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông cấp phối, đất (gọi tắt là đường giao thông chưa được bê tông), lộ giới rộng từ 4m trở lên.
- Khu vực 3: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 3m đến dưới 4m.
- Khu vực 4: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông chưa được bê tông có lộ giới từ 3m đến dưới 4m.
- Khu vực 5: Là các lô đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông bê tông có lộ giới rộng từ 2m đến dưới 3m.
- Khu vực 6: Là các lô đất nằm ngoài các khu vực nêu trên.
- Đối với các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp trực đường giao thông tại các khu vực nêu trên có vị trí nằm gần trung tâm cách UBND xã, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, trường học (không kể các điểm trường và các lớp mẫu giáo), chợ, trạm y tế và khu dân cư tập trung trong phạm vi 500m, thì giá đất được nhân thêm hệ số 1,1.

8. Đối với thửa đất ở (đất dân cư) giáp ranh giữa hai khu vực dân cư nông thôn: Nếu chiều rộng mặt tiền của thửa đất thuộc khu vực nào chiếm tỷ lệ từ 50% trở lên so với tổng chiều rộng mặt tiền của thửa đất thì giá đất được tính theo khu vực đó.

9. Giao UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định về khu vực nêu trên để quy định cụ thể từng khu vực trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố.

TRUNG TÂM CNTT - SỞ TNMT BÌNH ĐỊNH
website: www.stnmt.binhdingh.gov.vn

BẢNG GIÁ SỐ 8
GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG, THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG CÁC HUYỆN, THỊ XÃ
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

I. Quy định chung về xác định giá đất đường phố, giá đất đường hẻm tại các phường, thị trấn; giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông trên địa bàn tỉnh.

1. Đối với giá đất đường phố tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

a) Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2.

b) Các lô đất quay 01 mặt tiền đường phố, một đường hẻm rộng hơn 3m trở lên thì áp dụng mức giá của đường phố nhân hệ số 1,1.

c) Các lô đất không nằm ở vị trí ngã 3, ngã 4 nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp mức giá đất mặt tiền đường phố có giá đất cao hơn.

d) Lô đất có nhiều hộ sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồng và có chung số nhà): Diện tích đất của hộ đầu tính theo giá đất đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm.

e) Trường hợp trong lô đất có một phần đất hoặc cả lô đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm, đường hẻm rẽ nhánh đi vào), thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

2. Giá đất đường hẻm tại phường, thị trấn các huyện, thị xã:

a) Đối với nhà không có số nhà ở tại các hẻm và hẻm rẽ nhánh thông ra nhiều hẻm, nhiều đường phố, thì căn cứ vào cự ly vị trí nhà đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b) Giá đất ở đường hẻm được xác định theo tỷ lệ phần trăm (%) giá đất ở đường phố tiếp giáp với đường hẻm được quy định tại bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến < 5m	Từ 5m trở lên
		Năm 2015	Năm 2015	Năm 2015
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	20%	30%	40%
	+ Đoạn còn lại	15%	20%	30%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	10%	15%	20%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	5%	7%	12%

- Quy định về cự ly để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

+ Cự ly 30m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.

+ Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

- Hẻm rẽ nhánh: Là đường hẻm tiếp giáp đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 1: Là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

c) Giá đất tối thiểu của đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định tại khoản b điểm 2 mục này không được thấp hơn 50.000đ/m².

3. Giá đất đường rẽ nhánh ven trục đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ: (Áp dụng cho đường rẽ nhánh cắt, không phải là đường liên xã, đường xã và đường vào khu dân cư tập trung)

3.1. Tỷ lệ (%) để tính giá đất của các đường rẽ nhánh:

Đường giao thông có đường rẽ nhánh	Đường rẽ nhánh	Tỷ lệ (%) để tính giá đất của đường rẽ nhánh có chiều rộng		
		Đến 3m	Trên 3m đến < 5m	Từ 5m trở lên
		Năm 2015	Năm 2015	Năm 2015
Giá đất tại vị trí ven trục đường giao thông tiếp giáp đường rẽ nhánh	100m đầu	30%	40%	50%
	Đoạn còn lại	25%	30%	40%
	Rẽ nhánh	15%	20%	30%

3.2. Quy định chung:

a) Giá đất các đường rẽ nhánh đối với đất ở dân cư áp dụng cho rẽ nhánh của các đường giao thông Quốc lộ, Tỉnh lộ nhưng mức giá tối thiểu không được thấp hơn giá đất cao nhất khu dân cư nông thôn cùng khu vực (xã đồng bằng, xã miền núi, vùng cao tại Bảng giá số 7).

Giá đất các đường rẽ nhánh trên được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất tại vị trí ven đường giao thông tiếp giáp với đường rẽ nhánh.

b) Cụ ly để xác định tỷ lệ (%) giá đất đường rẽ nhánh tiếp giáp đường giao thông:

- Cụ ly 100m đầu: Được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền. Nếu không có nhà thì tính từ chỉ giới xây dựng.
- Đoạn còn lại: Được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 100m đầu. Nếu không có nhà thì tính từ mét thứ 101m từ chỉ giới xây dựng.

c) Đường rẽ nhánh: Là rẽ nhánh tính từ đường rẽ nhánh của đường giao thông.

4. Trường hợp trong lô đất có một phần đất hoặc cả lô đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác được tiếp giáp đường giao thông mà không có đường rẽ nhánh đi vào, thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

II. Giá đất ở dân cư tại phường, thị trấn và ven trục đường giao thông các huyện, thị xã: Gồm có 10 Phụ lục như sau:

- + Phụ lục số 1: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện An Lão
- + Phụ lục số 2: Giá đất ở tại các phường và ven trục đường giao thông thị xã An Nhơn
- + Phụ lục số 3: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Ân
- + Phụ lục số 4: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Hoài Nhơn
- + Phụ lục số 5: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Mỹ
- + Phụ lục số 6: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Phù Cát
- + Phụ lục số 7: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tuy Phước
- + Phụ lục số 8: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Tây Sơn
- + Phụ lục số 9: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Văn Canh
- + Phụ lục số 10: Giá đất ở tại thị trấn và ven trục đường giao thông huyện Vĩnh Thạnh

(Có Phụ lục giá đất ở quy định cụ thể kèm theo)

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 1
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN AN LÃO
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN AN LÃO		
1	Các đường thị trấn huyện	- Từ Kênh tưới N2-1 đến hết nhà bà Tham	330
		- Từ hết nhà bà Tham đến Cầu Sông Vô	390
		- Từ Cầu Sông Vô đến ngã ba vào Bệnh viện	440
		- Từ ngã tư Trung tâm dân số huyện đến giáp Trường nội trú huyện	440
		- Từ giáp Trường Nội trú huyện đến ngã ba đường vào Khu nghĩa địa Thôn 9	240
		- Từ cầu Sông Vô đến ngã năm Đài truyền thanh truyền hình	550
		- Từ ngã năm Đài truyền thanh truyền hình đến ngã tư nhà ông Chung	440
		- Từ ngã năm Nhà văn hóa huyện đến ngã ba Cầu Sông Đính	390
		- Các tuyến đường nội bộ huyện	330
		- Từ ngã năm Nhà văn hóa huyện đến ngã ba Công an huyện	440
		- Từ ngã ba Công an huyện đến ngã ba đường vào Bệnh viện	240
		- Từ ngã ba đường vào Bệnh viện đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ huyện	100
		- Từ ngã ba huyện đội đến giáp Cầu Sông Đính	440
		- Từ Công an huyện đến hết nhà ông Lang	100
		- Các khu vực còn lại của thị trấn (thôn 2, thôn 7)	90
2	Thôn Gò Bù	- Từ Trường Trung Hưng đến nhà ông Chí	200
		- Từ Cầu Sông Đính đến hết Trường THPT số 2	170
		- Đoạn trước Trường THPT số 2	170
		- Từ giáp đoạn trước Trường THPT số 2 đến giáp ngã ba Hòa Bình (đường 5B)	100
		- Các khu vực còn lại của thôn Gò Bù	90

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
3	Thôn Hưng Nhơn	- Từ ngã ba dốc Đình đến ngã tư nhà ông Tuấn	150
		- Từ ngã ba nhà ông Đông đến ngã tư nhà ông Tuấn	150
		- Khu vực còn lại của thôn Hưng Nhơn và Hưng Nhơn Bắc	100
II GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tuyến tỉnh lộ 629	- Từ Suối bà Nhỏ đến đến ngã ba Dục (đường vào Thôn Vạn Khánh)	200
		- Từ ngã ba Dục (đường vào Thôn Vạn Khánh) đến Cầu Đốc Tiềm	280
		- Từ Cầu Đốc Tiềm đến giáp Sân vận động	600
		- Từ giáp Sân vận động đến hết Trường Nhật	680
		- Từ hết Trường Nhật đến giáp cầu An Lão	480
		- Từ giáp Cầu An Lão đến hết nhà bà Nữ (An Tân)	440
		- Từ hết nhà bà Nữ (An Tân) đến giáp Kênh tưới N2-1	300
		- Từ ngã ba Chợ (đường 629, nhà ông Đạt) đến giáp nhà ông Trương Minh Châu	300
2	Tuyến tỉnh lộ 629 đi An Toàn	- Từ ngã ba Chợ An Hòa đến Cầu Bến Nhơn	650
3	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 2
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC PHƯỜNG VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG THỊ XÃ AN NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
A	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ THỊ XÃ:		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG BÌNH ĐỊNH:		
1	Chê Lan Viên	- Đường quy hoạch Khu dân cư Lầu Chuông lộ giới 17m	1.900
2	Cần Vương	- Từ đường Trần Phú đến đường Hàm Nghi	1.400
		- Từ đường Hàm Nghi đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	700
3	Đào Tấn	- Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	2.000
4	Đường 30/3	- Từ Hợp tác xã nông nghiệp phường Bình Định đến đường Trần Phú (phía Bắc)	2.000
5	Huỳnh Thúc Kháng	- Trộn đường	1.100
6	Hàm Nghi (Thanh Niên cũ)	- Từ Đường xe lửa đến giáp đường Nguyễn Thị Minh Khai	1.200
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	1.500
		- Từ đường Mai Xuân Thưởng đến giáp đường Trần Phú	2.000
7	Hồ Sĩ Tào	- Trộn đường (thuộc các đường còn lại- Khu QHDC Bắc Ngõ Gia Tự)	1.800
8	Kim Đồng	- Trộn đường (đường số 8, Khu QHDC đường Thanh Niên)	1.900
9	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Phú đến ngã tư đường Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng	4.500
		- Từ ngã 4 Lê Hồng Phong - Mai Xuân Thưởng đến ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai	4.000
		- Từ ngã 4 Nguyễn Thị Minh Khai đến giáp đường Thanh Niên	2.500
10	Lương Thế Vinh	- Trộn đường	1.800
11	Lâm Văn Thạnh	- Trộn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)	1.000
12	Mai Dương	- Trộn đường (Ngã 3 Nguyễn Đình Chiểu giáp Tổ 8 Vĩnh Liêm thuộc đường mới quy hoạch)	1.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
13	Mai Xuân Thường	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Quang Trung (đường vào chợ Bình Định)	3.500
		- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Hàm Nghi	2.000
14	Ngô Gia Tự	- Phía Tây Cầu chợ Chiều đến hết nhà số 156 (số mới 316)-cuối chợ Bình Định	4.500
		- Phía Đông Cầu chợ Chiều đến cầu Bà Thế (giáp Phước Hưng)	4.000
		- Từ nhà số 158 (số mới 318) đến giáp ngã 3 Nguyễn Trọng Tri	3.500
		- Từ ngã 3 Nguyễn Trọng Tri đến giáp Cầu Xéo	2.500
15	Ngô Đức Đệ	- Trộn tuyến (từ Cầu xéo đến đường xe lửa "giáp Nhơn Hưng")	2.000
16	Nguyễn Mân	- Trộn đường	1.500
17	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đường Lê Hồng Phong đến giáp đường sắt	2.500
		- Đoạn còn lại	1.200
18	Nguyễn Trọng Tri	- Trộn đường	2.500
19	Nguyễn Đình Chiểu	- Từ HTXNN đến giáp đường Trần Thị Kỳ	2.300
		- Từ đường Trần Thị Kỳ đến giáp đường Thanh Niên	2.200
20	Nguyễn Sinh Sắc	- Trộn đường (đường số 2, Khu QHDC đường Thanh Niên)	2.500
21	Nguyễn Khuyến	- Trộn đường (đường số 6, Khu QHDC đường Thanh Niên)	1.900
22	Phan Chu Trinh	- Trộn đường (đường số 3, Khu QHDC đường Thanh Niên)	1.900
23	Phan Bội Châu	- Trộn đường (đường số 4 Khu QHDC đường Thanh Niên)	1.900
24	Phan Đình Phùng	- Trộn đường (đường số 5, Khu QHDC đường Thanh Niên)	2.000
25	Phan Đăng Lưu	- Trộn tuyến (từ đường Ngô Gia Tự đến giáp sau Nhà văn hóa)	2.600
26	Phạm Hồng Thái	- Đường nội bộ 12m: Từ đường Đào Tấn đến đường Quang Trung	1.800
27	Phạm Hồ	- Trộn đường	1.400
28	Quang Trung	- Từ đường Trần Phú đến đường Nguyễn Đình Chiểu	3.000
		- Từ đường Trần Phú đến cuối chợ - nhà số 12 cũ (số mới là 60)	4.500
		- Từ số nhà số 14 cũ (số mới là 62) đến giáp đường Thanh Niên	3.000
		- Từ đường Thanh Niên đến Đông Ga Bình Định	2.000
29	Quốc lộ 1A mới	- Từ ngã 3 đường Trần Phú (phía Nam) đến giáp ngã 3 đường Trần Phú (phía Bắc)	3.700
30	Tăng Bạt Hổ	- Từ đường Ngô Đức Đệ đến giáp đường xe lửa	1.000
		- Từ đường xe lửa đến Cầu Long Quang	400
31	Trần Bình Trọng	- Trộn đường (từ giáp đường 30/3 đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu)	1.300
32	Trần Quốc Toàn	- Trộn đường (thuộc các đường còn lại - Khu QHDC Bắc Ngô Gia Tự)	2.000
		- Từ Bắc Cầu Tân An đến Nam cầu Liêm Trục	2.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
33	Trần Phú	- Từ Bắc Cầu Liêm Trục đến giáp Ngân hàng Nông Nghiệp cũ (nhà bà Minh) - Từ Ngân hàng Nông nghiệp cũ đến giáp ranh phường Nhơn Hưng	3.000 4.500
34	Trần Thị Kỳ	- Trộn đường	2.000
35	Thanh Niên	- Từ ngã 3 Lê Hồng Phong đến giáp đường Ngô Gia Tự - Từ trong ngã 3 Lê Hồng Phong đến đường xe lửa	2.500 1.500
36	Trần Cao Văn	- Trộn đường (đường số 7, Khu QHDC đường Thanh Niên)	1.800
37	Trần Văn Ôn	- Trộn đường (đường số 1, Khu QHDC đường Thanh Niên)	1.800
38	Võ Duy Dương	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà bà Nguyễn Thị Hoa	1.400
39	Võ Thị Yên	- Từ đường Lê Hồng Phong đến hết nhà ông Trương Ngọc Anh	1.500
40	Võ Xán	- Trộn đường	1.100
41	Yên Lan	- Trộn đường (Khu dân cư Lầu Chuông)	1.000
42	Khu chợ Bình Định	- Hai dãy nhà quay mặt tiền phía Đông và phía Tây chợ	3.500
43	Khu quy hoạch dân cư đường Thanh Niên		
	Đường số 9	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC đường Thanh Niên)	1.800
44	Đường mới quy hoạch	- Từ ngã 3 Trần Thị Kỳ đến giáp đường vào Đai Truyền thanh - Từ ngã 3 Quang Trung nối dài vào Khu dân cư vui chơi giải trí (sau lưng hẻm 113)	1.000 1.500
45	Khu quy hoạch dân cư Bắc Ngõ Gia Tự	Các lô đất quay mặt hướng Quốc lộ 1A mới Đường quy hoạch rộng 14m (phía sau Công ty An Bình)	3.700 1.800
II GIÁ ĐẤT Ở TẠI PHƯỜNG ĐẠP ĐÁ			
1	Bùi Thị Xuân	- Trộn đường (Từ ngã tư bà Két đến xóm Dệt đến Sân vận động)	600
2	Đặng Tiến Đông	- Trộn đường	500
3	Đô Đốc Bảo	- Từ đường Đô Đốc Long đến giáp bờ tràn Đới 7, Mỹ Hòa - Đoạn còn lại	900 400
4	Đô Đốc Long (thuộc QL1A)	- Từ nhà Ông Cao Đình Vinh (QL1A cũ) đến Cầu Vạn Thuận 2 - Đoạn còn lại	1.500 400
5	Đô Đốc Lộc	- Trộn đường	2.200
6	Đô Đốc Lân	- Trộn đường	400
7	Đô Đốc Mưu	- Trộn đường	400
8	Đô Đốc Tuyết	- Trộn đường (Từ Trường Phương Danh cũ đến thôn Ngải Chánh)	700
9	Đào Duy Từ	- Đoạn từ của Bà Canh đến Nghĩa Trang - Đoạn còn lại	800 600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
10	Đinh Văn Nhưng	- Trộn đường (Đường nội bộ Gò Dũm)	1.000
11	Hồng Lĩnh (Trục Phương Danh)	- Từ Quốc lộ cũ đến Cầu ông Đây	3.500
		- Từ Cầu Ông Đây đến ngã tư Bà Kết	2.500
		- Từ ngã tư Bà Kết đến ngã tư Mười Châu	2.000
		- Từ ngã tư Mười Châu đến giáp xã Nhơn Hậu	1.500
12	Huỳnh Đăng Thor (Quốc lộ 1 cũ)	- Từ Cầu Đập Đá cũ đến giáp đường Hồng Lĩnh	2.000
		- Từ đường Hồng Lĩnh đến giáp số nhà 02 đường Huỳnh Đăng Thor	4.000
13	Huyền Trân Công Chúa	- Các lô đất quay mặt tiền đường đi vào Tháp Cánh Tiên-Khu QHDC Ba Cánh	2.000
		- Từ nhà ông Phan Trường Chinh đến nghĩa địa Tháp Cánh Tiên	700
14	Lê Duẩn (thuộc Quốc lộ 1A)	- Từ Cầu Đập Đá mới đến Công Ông Kỳ	5.000
		- Từ Công Ông Kỳ đến Cầu Vạn Thuận 2 (QL 1A mới)	3.000
15	Ngô Văn Sở	- Từ đường Hồng Lĩnh đến hết Chợ Lò Rèn	800
		- Từ Chợ Lò Rèn đến hết đường Ngô Văn Sở	500
		- Từ Công bà Siêu đến giáp ngã tư Mười Châu	700
		- Từ đường Huỳnh Đăng Thor đến giáp công bà Siêu	900
16	Nguyễn Bèo	- Trộn đường	700
17	Nguyễn Lữ	- Từ giáp đường Lê Duẩn đến Lò Gạch Bàng Châu	1.100
		- Đoạn còn lại	600
18	Nguyễn Nhạc	- Từ Lê Duẩn đến Cụm TTCN Gò Đá Trắng (Nhà ông Phước)	2.000
		- Từ số nhà 45 đến hết đường Nguyễn Nhạc	1.000
19	Nguyễn Bá Huân	- Trộn đường	400
20	Ngô Thị Nhâm	- Trộn đường	500
21	Nguyễn Trường Tô	- Trộn đường	1.500
22	Nguyễn Thiệp	- Trộn đường	1.500
23	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	1.200
24	Võ Đình Tú	- Trộn đường	700
25	Võ Văn Dũng	- Trộn đường	2.500
26	Các đường khác trong phường		
	- Trước Trụ sở UBND phường	+ Khu phía Nam	2.000
		+ Khu phía Bắc	2.000
		- Đường chính liên khu vực, liên xã, phường (lớn hơn 3m)	300
		- Các đường phụ khác	200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
27	Khu vực Chợ Đập Đá	- Phía Bắc chợ - Phía Đông và phía Tây chợ - Từ đường QL 1A vào chợ (Công Bắc) - Từ đường QL 1A vào chợ (Công Nam)	2.500 2.500 2.500 2.500
28	Khu Quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới < 16m	1.500
29	Khu Quy hoạch dân cư Bà Canh	- Các lô đất quay mặt đường Quốc lộ 1A - Các lô đất quay mặt đường nội bộ	3.000 1.500
III GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG CÒN LẠI TẠI CÁC PHƯỜNG			
1	Các tuyến đường có lộ giới ≥ 5m		300
2	Các tuyến đường có lộ giới từ 3m đến < 5m		250
3	Các tuyến đường có lộ giới < 3m		200
B GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Quốc lộ 1A	- Từ cầu Gành đến Nam cầu Tân An - Từ Quốc lộ 1A đến tháp Bánh ít (ranh giới Tuy Phước) - Từ giáp ranh phường Bình Định đến Nam Cầu An Ngãi - Từ cầu An Ngãi đến Cầu Xita - Từ Bắc cầu Xita đến phía Nam Doanh nghiệp Lương Sang- Khu quy hoạch dân cư Nhơn Hưng - Từ Doanh nghiệp Lương Sang đến Nam Cầu Cẩm Văn - Từ Bắc cầu Cẩm Văn đến giáp cầu Đập Đá mới - Từ cầu Chùa đến giáp nam cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) - Từ Bắc cầu Tiên Hội (Trụ sở phường Nhơn Thành) đến giáp ranh giới huyện Phù Cát	4.100 700 3.000 2.700 2.000 2.200 2.700 2.900 3.050
2	Tuyến đường QL 1A cũ	- Từ trường tiểu học số 1 Nhơn Hưng đến giáp cầu Đập Đá cũ	1.100
3	Quốc lộ 19	- Từ đường sắt (ngã 3 cầu Gành) đến giáp Km 17 (nhà thờ Huỳnh Kim) - Từ Km 17 đến giáp Km19 (đường vào bãi rác) - Từ Km 19 đến giáp Km 21 (trước Lũ Đoàn 573) - Từ Km 21 đến giáp Km 25 (Nhà ông Tân - Nhơn Thọ) - Từ Km 25 đến giáp Km 28 (Hợp tác xã nông nghiệp Nhơn Tân) - Từ Km 28 đến giáp Tây Sơn	3.800 2.250 3.200 2.400 2.400 2.250
4	Tuyến Quốc lộ 19B (Gò Găng đi Cát Tiến)	- Đoạn từ Km 0 đến Km 0+450 - Đoạn từ Km 0+450 đến giáp Cầu Bờ Kinh	1.500 900
5	Tuyến Quốc lộ 19B	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã ba Đình Tiên Hội	900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	(Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường sắt	1.600
		- Từ ngã 3 (đường 635 với rẽ nhánh ĐT636 cũ) đến giáp địa phận Tây Sơn	500
6	Đường ĐT636 (Tuyến Cẩm Tiên đi Nhơn Hạnh, phường Nhơn Hưng)	- Từ giáp ranh UBND xã Nhơn Phong đến Nhà ông Võ Văn Bộ (xã Nhơn Hạnh)	700
		- Từ nhà ông Đặng Thành Hưng (thôn Nhơn Thiện) đến giáp cầu An Sát (thôn Lộc Thuận)	650
		- Từ ngã ba Bến xe ngựa đến giáp bờ tràn	1.500
		- Từ bờ tràn đến giáp UBND xã Nhơn Phong (cả nhánh rẽ vào Cụm công nghiệp)	500
7	Đường ĐT636B (Tuyến Bình Định - Lai Nghi)	- Từ đường sắt đến giáp đường ĐT 639B (đường phía Tây tỉnh)	500
8	Tuyến 639B (Đường Tây tỉnh)	- Từ Quán Cây Ba đến hết nhà bà Huỳnh Thị La (xã Nhơn Lộc)	600
		- Từ bà Huỳnh Thị La đến giáp Cầu An Thái (xã Nhơn Phúc)	450
9	Tuyến Quán Cây Ba đi Hồ Núi Một	- Từ Quán Cây Ba đến hết UBND xã Nhơn Tân	620
10	Khu vực Gò Găng	- Đường vào chợ và xung quanh Chợ Gò Găng mới	1.000
		- Xung quanh bãi đậu xe (khu vực Tiên Hội)	500
		- Từ đường Quốc lộ 19B đến nhà bà Đanh (Chợ cũ Gò Găng)	650
		- Từ ngã ba Gò Găng đến chùa Long Hưng (phường Nhơn Thành)	300
		- Từ nhà ông Phan Tuấn Kiệt (cũ) đến nhà ông Trung (chợ cũ Gò Găng)	300
		- Từ nhà bà Sương đến hết nhà ông Đặng Văn Cho (Tiên Hội)	300
		- Nhánh rẽ đường ĐT 636 cũ đến giáp đường sắt	600
		- Từ đường Quốc lộ 19B đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ phường Nhơn Thành	500
11	Tuyến Đập Đá - Nhơn Hậu		
	Đoạn thuộc xã Nhơn Hậu	- Từ Cầu Thị Lừa đến giáp dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung)	600
		- Từ dốc Nhơn Hậu (nhà Huỳnh Ngọc Dung) đến giáp ranh phường Đập Đá	700
	Khu vực chợ xã Nhơn Hậu	- Từ đường Đập Đá - Nhơn Hậu (nhà bà Nguyễn Thị Sanh) đến nhà ông Tường	400
		- Đường nội bộ khu vực chợ Nhơn Hậu	400
12	Tuyến Cụm công nghiệp Gò Đá Trắng đi Nhơn Hậu	- Đoạn từ nhà ông Lâu CCN Gò Đá Trắng đến 2 Voi đá Nhơn Hậu	500
13	Khu vực chợ xã Nhơn Phúc	- Từ đường Bình Định- Lai Nghi đến giáp Cổng bà Long (đoạn trước UBND xã)	300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ Cổng bà Long đến giáp ngã tư An Thái	300
		- Đường nội bộ khu vực chợ An Thái, xã Nhơn Phúc	300
14	Tuyến Tân Dân - Bình Thạnh	- Từ đường Sắt đến giáp UBND phường Nhơn Hưng (Quốc lộ 1A)	400
		- Từ Quốc lộ 1A đến UBND xã Nhơn An	450
		- Từ UBND xã Nhơn An đến giáp cầu Phú Đa	350
		- Từ đường sắt đến giáp bến đò đầu Chùa Hòa Quang (thôn Hòa Phong, xã Nhơn Mỹ)	250
15	Tuyến đường liên xã, phường	- Từ QL19 đến cầu Trường Thi (phường Nhơn Hòa)	400
		- Tuyến đường cầu Tân An đến Đập Thanh Hòa	250
16	Khu quy hoạch dân cư phường Nhơn Hưng		
		- Các lô đất thuộc khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn quay mặt tiền đường bê tông	600
		- Các lô đất quay mặt đường nội bộ khu quy hoạch dân cư khu vực Cẩm Văn	300
		(Ghi chú: Các lô đất góc có hình không vuông vẫn được tính bằng 80% giá đất đường nội bộ)	
17	- Khu vực phường Nhơn Hưng	- Từ Quốc lộ 1A đến đường bê tông Hòa Cư, Nhơn Hưng	400
		- Từ đường bê tông Hòa Cư đến giáp tỉnh lộ 636B	300
		- Từ Công viên xã Nhơn Hạnh đến giáp cầu Mường Am, thôn Thái Xuân	500
18	- Khu vực xã Nhơn Hạnh	- Từ Cầu chữ Y đến hết Trường mẫu giáo thôn Định Thuận	350
		- Đường nội bộ xung quanh Chợ Nhơn Thiện	250
		- Đường nội bộ Khu QHDC năm 2002, năm 2003, năm 2005, thôn Nhơn Thiện	350
19	Khu Quy hoạch dân cư khu vực An Ngãi mặt sau của đoạn từ cầu An Ngãi đến Cầu Xita (44 lô)		700
20	Khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh, xã Nhơn Hậu		
		- Tuyến đường chính vào khu quy hoạch dân cư Ngãi Chánh 2 (đường vào khu xóm Bắc Đông Ngãi Chánh)	450
		- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Đông	350
		- Tuyến đường nội bộ Khu quy hoạch dân cư quay mặt phía Nam	300
21	Tuyến đường chợ Cảnh hàng đi Tân Dân, Nhơn An	- Tuyến đường từ ngã tư nhà ông 2 Cam đi Tân Dân, Nhơn An (đến giáp cầu Phú Đa)	300
22	Khu vực xã Nhơn Phong	- Đường nội bộ xung quanh chợ Cảnh Hàng	450
		- Đường ngã tư chợ Cảnh Hàng đến giáp xã Cát Nhơn, Phù Cát	350

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
23	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

TRUNG TÂM CNTT - SỞ TNMT BÌNH ĐỊNH
website: www.stnmt.binhdinhh.gov.vn

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 3
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI AN

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN TĂNG BẠT HỒ		
1	Bùi Thị Xuân	- Tron đường	800
2	Chàng Lúa	- Tron đường	900
3	Đào Duy Từ	- Từ đầu đường Đào Duy Từ đến số nhà 28	250
4	Đặng Thành Chơn	- Tron đường	250
5	Đường 19 tháng 4	- Từ số nhà 01 đến số nhà 35 - Từ số nhà 37 đến cuối đường 19/4	1.000 700
6	Đường Sư Đoàn 3 Sao vàng	- Tron đường	500
7	Hai Bà Trưng	- Tron đường	600
8	Huỳnh Đăng Thơ	- Tron đường	600
9	Hà Huy Tập	- Tron đường	700
10	Hùng Vương (thuộc tuyến ĐT630)	- Từ giáp địa phận Hoài Nhơn đến ngã 3 Du Tử - Từ nhà số 10 đến giáp nhà số 35 (đội thuê thị trấn) - Từ số nhà 35 (Đội Thuê thị trấn) đến số nhà 217	400 700 1.200
11	Lê Duẩn	- Tron đường	600
12	Lê Hồng Phong	- Tron đường	550
13	Lê Lợi	- Tron đường	1.000
14	Lê Quý Đôn	- Tron đường	250
15	Mai Xuân Thuồng	- Tron đường	300
16	Nguyễn Tất Thành (thuộc ĐT630)	- Tron đường	2.000
17	Nguyễn Chí Thanh	- Tron đường	550
18	Nguyễn Văn Cừ	- Tron đường	500
19	Nguyễn Duy Trinh	- Từ đầu đường Nguyễn Duy Trinh đến Cầu Cửa Khâu	250
20	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ đầu đường Nguyễn Thị Minh Khai đến Gò Chài	400
21	Nguyễn Văn Linh	- Tron đường (cả đoạn nối dài đến Cụm công nghiệp)	550
22	Phạm Văn Đồng	- Tron đường từ ngã tư (nhà ông Nam) đến nhà ông Đức	1.500
23	Phan Bội Châu	- Tron đường	300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
24	Phan Đình Phùng	- Tron đường	300
25	Quang Trung	- Tron đường (từ ngã 3 Công an đến ngã 3 chợ - nhà bà Chi)	2.200
26	Trường Chinh	- Từ đầu cầu Phong Thạnh mới đến số nhà 55 (nhà ông Cường)	700
		- Từ số nhà 57 (nhà ông Tỉnh) đến số nhà 109 (nhà ông Châu)- Cổng ông Kiệt	1.500
		- Từ số nhà 111(nhà bà Diễm Thi) đến số nhà 163 (nhà bà Chi)	2.200
27	Trần Phú	- Tron đường	550
28	Trần Hưng Đạo	- Tron đường	1.000
29	Trần Quang Diệu	- Tron đường	800
	Các tuyến đường chưa có tên		
30	Đường nối dài đường Phạm Văn Đồng	- Từ nhà ông Cảnh Ất đến giáp đường Lê Lợi	1.800
31	Đường ngang	- Từ đường Phạm Văn Đồng nối dài đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	1.500
32	Đường ngang	-Từ nhà ông Ngọc đến hết nhà ông Bản (đi ngang nhà cũ ông Tào)	400
33	Đường ngang	- Từ cầu Phong Thạnh mới đến giáp đường Phan Bội Châu	450
34	Đường ngang	- Đường từ ngã tư Công an huyện đến cổng bản An Hậu	1.800
35	Đường ngang	- Từ ngã tư đường Trần Quang Diệu và đường 19/4 (không tính các lô đất có mặt tiền thuộc đường 19/4) đến giáp đường số 6	400
36	Đường số 6	- Tron đường	400
37	Các đoạn đường còn lại trong khu vực thị trấn		220
II GIÁ ĐẤT Ở VÊN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Tuyến tỉnh lộ 630		
a	Đoạn qua Ân Đức	- Từ ranh giới thị trấn Tăng Bạt Hổ và xã Ân Đức đến Cổng Bản Khoa trường	650
		- Từ Cổng bản Khoa trường (nhà ông Âm và ông Bình) đến Cầu Mực Kiên (hết nhà ông Tâm)	500
b	Đoạn qua Ân Tường Tây	-Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp nhà ông Phúc	400
		- Từ nhà ông Phúc đến cầu Bến Vách	700
		- Từ cầu Bến Vách qua ngã 3 Gò Lôi đến trụ sở thôn Hà Tây	750
		- Từ ngã ba Gò Lôi đến giáp ngã 3 đường vào thôn Tân Thịnh (tuyến 631)	750
		- Từ ngã ba Gò Lôi đến cổng Bản (hướng vào Nghĩa trang)	600
		- Từ ngã 3 đường vào thôn Tân Thịnh đến giáp cầu Bộ (tuyến 631)	660

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ trụ sở thôn Hà Tây đến nhà ông Thời Mộng Giang	600
		- Từ giáp đường bê tông trên nhà ông Giang đến nhà bà Sâm	500
		- Từ nhà ông Quý đến cầu Ngã Hai	450
c	Đoạn qua Ân Nghĩa	- Từ Cầu ngã hai đến nhà ông Nguyễn Văn Tiến (giáp đường bê tông)	500
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Tiến đến ngã ba Kim Sơn	800
		- Từ giáp ngã ba Kim Sơn đến nghĩa trang	800
	(Đoạn không đi qua ĐT630: Khu vực ngã 3 Kim Sơn trong bán kính 500m)	- Từ ngã ba Kim Sơn đến nhà ông Trần Minh Hiếu	800
		- Các tuyến đường trong khu vực Chợ Kim Sơn	800
d	Các đoạn còn lại thuộc tuyến tỉnh lộ 630		250
2	Tuyến tỉnh lộ 631		
	Đoạn đi qua xã Ân Tường Đông	- Từ cầu Bộ (xã Ân Tường Tây) đến giáp nhà ông Trần Quang Thương	450
		- Từ nhà ông Thương đến trường THCS Ân Tường Đông	500
		- Từ Trường THCS Ân Tường Đông đến nhà ông Trần Nhật Nam	450
		- Từ nhà ông Võ Văn Sơn đến Cầu Suối Giáp	350
		- Từ hết nhà bà Đào (phía không thuộc ĐT 631) đến giáp thôn An Hậu, xã Ân Phong	250
		- Các đoạn đường còn lại	250
3	Tuyến tỉnh lộ 629		
a	Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	- Từ ranh giới huyện Hoài Nhơn đến nhà ông Minh Trị	500
		- Từ nhà ông Minh Trị đến cây Dông Đồng (Đội Thuế cũ)	750
		- Các tuyến đường nội bộ trong Khu vực QH thị tứ Mỹ Thành	600
	Đoạn đi qua xã Ân Hảo Đông	- Từ ranh giới xã Ân Mỹ đến Cầu Bà Đăng	300
b		- Từ Cầu Bà Đăng đến Công Ba Thức (trước UBND xã)	550
		- Từ Trạm bơm Bình Hòa Nam đến giáp ranh giới An Lão	330
		- Các đoạn còn lại thuộc tỉnh lộ 629	220
4	Tuyến tỉnh lộ 639B (Đường Tây tỉnh)		
	- Đoạn đi qua xã Ân Đức	- Từ cầu Mục Kiến cũ, đến ngã 3 Vĩnh Hòa, đến khu đất quy hoạch trụ sở thôn Vĩnh Hòa	350
		- Từ trụ sở thôn Vĩnh Hòa đến cầu Nước Mí	220
		- Từ cầu Nước Mí đến giáp nhà ông Long (Long râu)	220

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ nhà ông Long đến hết ngã 3 Gia Đức (Khu đất xây dựng xăng dầu Tân Lập)	350
		- Từ ngã 3 Gia Đức đến giáp ranh giới xã Ân Thạnh	220
	- Đoạn đi qua xã Ân Thạnh	- Từ giáp ranh giới xã Ân Đức đến giáp ranh giới xã Ân Tín (hướng đi Hồ Vạn Hoi)	220
		- Từ giáp ranh giới xã Ân Thạnh đến ngã 3 nhà ông Đồi, đến ngã 3 nhà cũ ông Tây (theo hướng đi UBND xã mới Ân Tín)	220
	- Đoạn đi qua xã Ân Tín	- Từ nhà ông Tây đến UBND xã mới Ân Tín	320
		- Từ UBND xã mới Ân Tín đến nhà ông Trương Quốc Khánh	500
		- Từ nhà ông Trương Quốc Khánh đến đầu cầu Mỹ Thành	600
	- Đoạn đi qua xã Ân Mỹ	- Từ đầu cầu Mỹ Thành đến Trung tâm học tập cộng đồng xã Ân Mỹ (giáp đường ĐT.629)	720
5	Tuyến đường liên xã		
5.1	Xã miền núi		
a	Xã Ân Nghĩa		
	- Đường đi K18	- Từ nhà ông Trần Minh Hiếu đến nhà ông Năm (thôn Phú Ninh)	250
		- Từ nhà ông Năm đến ngã ba Bình Sơn đi đến cầu Bù Nủ	200
	- Đường đi Bình Sơn	- Từ cầu Bù Nủ đến nhà ông Nguyễn Trọng Nam	150
	- Đường đi T4, T5	- Từ nhà ông Lỗ (thôn Bình Sơn) đến nhà ông Tiến đội 3, Bình Sơn	130
	- Đường vào UBND xã BokTới	- Từ Nghĩa trang liệt sĩ đến hết nhà ông Cao Tám (Dốc bà Tín)	150
		- Từ nhà ông Cao Tám đến hết trường TH Nghĩa Nhon	130
	- Đường đi Phú Ninh	- Từ ngã 3 Phú Ninh (nhánh rẽ) đến nhà ông Hồ Văn Tấn (cuối Phú Ninh)	130
b	Xã Ân Hữu		
		- Từ cầu Nhon Hiền đến Nghĩa trang Ân Hữu	500
		- Từ nghĩa trang Ân Hữu đến cầu Phú Xuân	400
	Đoạn qua trung tâm Xã	- Từ HTXNN 2 Ân Hữu đến nhà ông Phạm Phú Quốc	320
		- Từ cầu Nhon Hiền đến ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm)	400
		- Từ ngã ba Hà Đông (dưới nhà ông Tâm) đến giáp ranh giới xã Ân Đức	320
c	Xã Ân Hào Tây		
		- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến nhà ông Bùi Dân qua UBND xã	500
	Đường liên xã	- Từ nhà ông Nguyễn Thu đến Cầu Cây Sung	250
		- Từ UBND xã đến đầu Cầu Vạn Trung	500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
5.2	Các xã Đồng bằng		
a	<u>Xã Ân Đức</u>		
	Đường liên xã	- Từ nhà ông Hưng đến cầu Bến Bó (qua Trung tâm xã)	650
		- Từ ngã ba Vĩnh Hòa đến nhà ông Lộc giáp đường bê tông rẽ vào Xóm	350
		- Từ ngã ba nhà ông Lộc đến giáp Ân Hữu	300
		- Từ Cầu Bến Bó đến ngã ba Gia Đức (Khu quy hoạch cây xăng dầu)	350
b	<u>Xã Ân Phong</u>		
	Đường liên xã	- Từ Cầu Tự Lực đến cách Trường TH Ân Phong hướng vào An Đôn 500m	450
		- Từ ngã ba UBND xã theo hướng trước UBND đến ngã ba Cầu Cây Sung	320
		- Từ Cổng Bản gần bến xe đi đến nhà ông Hướng (thôn An Hậu)	300
		- Từ hết nhà ông Kiều Đình Hướng đến ngã 3 (hết nhà ông Lưu Đình Ân)	230
		- Từ ngã 3 nhà ông Lưu Đình Ân đến giáp ranh giới xã Ân Tường Đông	200
		- Từ ngã 3 Cầu Giáo Ba đến Cầu Vực Lỗ (thôn An Hòa)	200
c	<u>Xã Ân Thanh</u>		
	Đường liên xã	- Từ Cầu Phong Thạnh cũ đến giáp ngã tư Cầu Phong Thạnh mới	600
		- Từ đầu Cầu Phong Thạnh mới đến nhà ông Dũng (hướng đi UBND xã)	450
		- Từ ngã tư Cầu Phong Thạnh mới đến ngã ba nhà ông Hảo	550
		- Từ ngã ba nhà ông Hảo đến cuối đồng Xe Thu	450
		- Từ cuối đồng Xe Thu qua UBND xã đến ngã ba cây Bồ Đề	450
		- Từ ngã ba cây Bồ Đề đi Phú Văn, qua Hội An đến cầu Bà Phú đến giáp Đại Đình - Ân Mỹ	220
		- Từ nhà ông Hảo đến hết nhà ông Mười (gần ngã ba An Thường 2)	450
		- Từ giáp nhà ông Mười đến giáp Ân Tín (hướng đi Mỹ Thành)	300
		- Từ nhà bà Lê Thị Phúc (ngã 3 An Thường 2) đến giáp đường ĐT639B (hướng đi Vạn Hội)	250
d	<u>Xã Ân Tín</u>		
		- Từ ngã ba Năng An đến Cầu Cây Me Vĩnh Đức, bao gồm khu vực Chợ đầu cầu Mỹ Thành và Chợ Đồng Dài (trừ đoạn ĐT 639B)	550
		- Từ ngã ba UBND xã cũ đến hết Trường Mẫu giáo Thanh Lương	550

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	Đường liên xã	- Từ Cầu Bà Cương đến hết nhà ông Tổng	400
		- Từ Cầu Bà Cương đến hết nhà ông Cảnh (hướng đi hồ Vạn Hội)	320
		- Từ Cầu bà Cương đến hết Hợp tác xã nông nghiệp 1 Ân Tín	350
		- Từ Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp 1 Ân Tín đến giáp Trường Mẫu giáo Thanh Lương	250
		- Từ Cầu mương thoát nước số 1 đến Cầu mương thoát nước số 2 Khu dân dân Vĩnh Đức (Khu C)	230
		- Từ ngã ba nhà ông Đồi (Gò bà Dương) đến hết nhà ông Đắc	250
		- Từ nhà ông Đắc đến giáp nhà ông Huỳnh Tông	230
		- Từ ngã 3 UBND xã mới đến giáp ngã 3 Năng An	320
		- Từ ngã 3 Năng An đến giáp ranh giới Ân Thạnh	300
e	Xã Ân Mỹ		
	Đường liên xã	- Từ ngã ba Mỹ Thành đến nhà ông Thành (công an)	500
		- Từ nhà ông Thành (công an) đến giáp cầu Mỹ Thành	320
		- Từ ngã tư Trung tâm học tập cộng đồng đến nhà ông Nguyễn Ánh	300
6	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 4
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN HOÀI NHƠN
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÔNG SƠN		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Trần Phú đến giáp đường Hai Bà Trưng	1.800
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Bạch Đằng	1.450
2	Biên Cương	- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp với Quốc lộ 1A mới	2.250
		- Từ Quốc lộ 1A mới đến ngã 4 đường ngang Trường mẫu giáo Trung Lương	1.350
		- Từ ngã 4 đường ngang Trường Mẫu giáo Trung Lương đến Đập Lại Giang	720
3	Bạch Đằng	- Từ Quốc lộ 1A cũ đến ngã 3 nhà ông Lâm (hết nhà ông Lâm)	900
		- Từ ngã 3 nhà ông Lâm đến ngã 4 đường Bạch Đằng 1 (đề bao)	800
		- Từ ngã 4 đường Bạch Đằng 1 đến Đập Lại Giang	700
4	Đào Duy Từ	- Từ ngã ba Quang Trung đến giáp đường sắt	2.400
		- Từ đường sắt đến hết Bông Sơn (về phía đông)	1.350
5	Đường Nam chợ và Bắc chợ Bông Sơn	- Tron đường (hết chiều phạm vi chợ)	3.100
6	Đường nối từ cầu số 4 (Trần Phú) đến giáp đường Trần Hưng Đạo	- Từ đường Trần Phú đến giáp nhà ông Còn	900
		- Từ nhà ông Còn đến giáp đường Trần Hưng Đạo	1.000
7	Hai Bà Trưng	- Từ Quốc lộ 1A đến ngã 4 Trần Hưng Đạo	2.700
		- Từ ngã tư Trần Hưng Đạo đến hết đường	2.250
8	Lê Lợi	- Từ đường Bạch Đằng đến hết Trường THCS Bông Sơn	3.000
		- Từ hết Trường THCS Bông Sơn đến giáp ngã ba hết nhà ông An	1.000
9	Ngô Quyền	- Tron đường	1.200
10	Nguyễn Trần	- Tron đường	1.800
11	Quang Trung (QL1A cũ)	- Từ đầu phía bắc Cầu Bông Sơn đến hết địa phận Bông Sơn	4.500
12	QL1A mới thuộc thị trấn Bông Sơn (*)	- Từ bắc Cầu Bông Sơn đến giáp đường vào Cụm công nghiệp Thiết Định (thị trấn Bông Sơn)	2.700
		- Đoạn còn lại	1.600
(*) Đối với đường Quốc lộ 1A mới đoạn có rào chắn thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó.			

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
13	Trần Hưng Đạo	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1 cũ đến giáp ngã 4 Hai Bà Trưng - Từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến giáp ngã 4 Lê Lợi (quán Hà) - Từ ngã tư Lê Lợi (quán Hà) đến giáp Nghĩa trang Liệt sĩ (hết thổ cư nhà bà Nguyễn Thị Sáng) - Từ Nghĩa trang Liệt sĩ và thổ cư ông Hồ Chi đến giáp đường vào cụm công nghiệp Thiết Đính (thị trấn Bồng Sơn) và hết thổ cư ông Trần Hoàng Phước - Từ ngã 3 đường vào cụm công nghiệp Thiết Đính (thị trấn Bồng Sơn) đến hết địa phận Bồng Sơn	4.500 4.000 3.600 2.000 1.000
14	Trần Phú	- Từ đường Quang Trung đến giáp Công số 3 Sân vận động (giáp Công hẻm sau Khu tập thể Trường THPT Tăng Bạt Hổ) - Từ giáp Công số 3 Sân vận động đến giáp đường Quốc lộ 1A mới - Từ Quốc lộ 1A mới đến ngã 3 nhà ông Mỹ	3.000 2.400 900
15	Trần Quang Diệu	- Tron đường	1.900
16	Tăng Bạt Hổ	- Từ đường Trần Phú đến giáp ngã 4 đường Trần Hưng Đạo - Từ ngã 4 đường Trần Hưng Đạo đến hết đường	2.100 2.700
17	Từ ngã ba đường Quang Trung (đối diện với Nhà văn hóa huyện) đến giáp đường Bắc Chợ Bồng Sơn		1.700
18	Từ ngã 3 nhà ông Bình- Khối 2 đến hết đường bê tông nhà ông Yên)		1.000
19	Từ nhà ông Tâm đến nhà ông Dư (đường bê tông xi măng Khối 2)		800
20	Đường bê tông xi măng từ Trường tiểu học Trung Lương đến đường Biên Cương		800
21	Từ đường Khối Phụ Đức giữa đường Biên Cương và Bạch Đằng 2 (ngã 3 nhà ông Lâm đến nhà ông Trợ)		800
22	Đường Khối Thiết Đính Nam- Bắc ven Bàu Rong	- Từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường vào Cụm công nghiệp Thiết Đính (thị trấn Bồng Sơn) - Từ đường vào Cụm công nghiệp Thiết Đính (thị trấn Bồng Sơn) đến nhà ông Mỹ	1.100 800
23	Đường Khối Thiết Đính Nam-Bắc: từ đình Dốc bà Đội đến ngã tư Dốc Cần	- Từ đình Dốc bà Đội đến ngã 5 nhà ông Lành (Dốc đá Trãi) - Từ ngã 5 nhà ông Lành (Dốc đá Trãi) đến ngã 4 Dốc Cần	800 450
24	Đường từ Miếu Thần Nông - ven Bàu Rong		450
25	Các đường còn lại Khối Thiết Đính Bắc và Nam (không tiếp giáp với đường Quốc lộ 1A và Trần Hưng Đạo)	- Đường có lộ giới $\geq 4m$ - Đường có lộ giới $< 4m$	350 230
26	Đường bê tông xi măng Khối 1 từ nhà ông Lâm đến Trụ sở Khối 1		700
27	Đường 28/3		2.200
28	Đường bê tông từ Quốc lộ 1A mới		1.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	(Khối Thiết Đính Bắc) giáp nhà ông Sự và Nhà máy Tôn Hoa Sen	- Đoạn còn lại của đường có bê tông	700
29	Đường bê tông xi măng Trung Lương từ nhà ông Phi đến giáp đường Bạch Đằng (đường mới)		500
30	Đường từ giáp đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Sánh) đến giáp nhà ông Chấn	- Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp Miếu Thần Nông - Đoạn còn lại	550 360
31	Đường vào Cụm công nghiệp Thiết Đính (thị trấn Bồng Sơn)		1.350
32	Đường Bê tông xi măng từ đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Hạnh) đến giáp đường Biên Cương		800
33	Đường bê tông xi măng từ nhà ông Ngọt đến nhà ông Chấn		450
34	Đường bê tông xi măng từ đường Trần Phú (nhà bà Hồng) đến hết nhà ông An		800
35	Đường bê tông xi măng Khối 2 từ đường Quang Trung đến giáp Trường tiểu học Bồng Sơn		1.800
36	Đường Bạch Đằng 1 (Đê Bao)		2.250
37	Tuyến đường nối giữa đường Bạch Đằng 1 và đường Biên Cương		1.900
38	Đường Thiết Đính Bắc (từ nhà ông Mỹ đến nhà ông Nhựt)		700
39	Đường sau Chợ Bồng Sơn (trước nhà bà Hồng)		1.200
40	Đường bê tông xi măng từ đường Đào Duy Từ (đổi diện Tru sở Khối 1) đến giáp bờ sông		720
41	Đường Tây tỉnh	- Địa phận thị trấn Bồng Sơn	450
42	Đường bờ kè Khối 1		800
43	Đường BTXM (Khối 1)	Từ Trường Mẫu giáo đến nhà ông Tuấn	540
44	Đường BTXM (Khối Trung Lương)	Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Độ	540
45	Đường BTXM (Khối Thiết Đính Bắc)	Từ nhà Tin đến nhà ông Chấn	540
46	Đường BTXM (Khối Thiết Đính Nam)	Từ chân đá trải đến Miếu Thần Nông	540
47	Các tuyến đường trong Khu hành chính - dịch vụ và dân cư tuyến đường Bạch Đằng	- Tuyến T8 - Các tuyến còn lại	3.000 2.500
48	Các tuyến đường còn lại trong thị trấn Bồng Sơn (trừ các đường còn lại Khối Thiết Đính Bắc và Nam; các tuyến đường đã có giá đất)	- Đường có lộ giới $\geq 3m$ - Các tuyến đường còn lại (có lộ giới $< 3m$)	400 250
II GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN TAM QUAN			
1	Bùi Thị Xuân	- Đoạn từ nhà ông Quân (Khối 2) đến giáp Bờ Trảng (Khối 3) - Đoạn còn lại	900 600
2	Đào Duy Từ	- Trộn đường	1.350

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
3	Đường 26/3	- Trộn đường	2.700
4	Đường từ phía Bắc UBND thị trấn Tam Quan	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú.	2.700
5	Hai Bà Trưng	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A qua Nhà trẻ đến đường Trần Phú	2.100
		- Đoạn còn lại	1.200
6	Lý Tự Trọng	- Trộn đường	1.350
7	Ngô Mây	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	1.400
		- Đoạn còn lại	650
8	Nguyễn Chí Thanh	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp Kênh N8	3.600
		- Đoạn còn lại	900
9	Nguyễn Trần	- Từ Quốc lộ 1A đến Mương ông Đồng	2.100
		- Từ Mương ông Đồng đến giáp Tam Quan Nam	1.350
10	Quốc lộ 1A	- Từ địa phận Hoài Hảo đến Công ông Tài	3.600
		- Từ Công ông Tài đến ngã 4 Tam Quan	4.000
		- Từ ngã 4 Tam Quan đến giáp đường 26/3	3.600
		- Từ đường 26/3 đến hết địa phận thị trấn Tam Quan	3.000
11	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	3.600
		- Từ đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	1.400
12	Trần Phú	- Từ Công ông Tài đến giáp ngã 4 Hai Bà Trưng	3.600
		- Từ ngã 4 Hai Bà Trưng đến hết Trường Trung học cơ sở Tam Quan	4.100
		- Đoạn còn lại	3.600
13	Võ Thị Sáu	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	1.100
14	Đường từ giáp đường Nguyễn Trần đến giáp Cầu Chợ An (xã Tam Quan Nam)		700
15	Đường Lò Bò (bê tông)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	1.000
16	Quốc lộ 1A mới	- Từ giáp đường Trần Phú đến hết đường Cầu Chui đi La Vương (địa phận Hoài Châu Bắc)	2.500
		- Từ Cầu Chui đi La Vương đến giáp Quảng Ngãi	1.000
17	Đường Chợ Cầu - Tân Mỹ	- Từ ranh giới xã Tam Quan Nam đến giáp Cầu Tân Mỹ	700
18	Đường bê tông Khối 9 và Khối 2	- Từ giáp đường Chợ Cầu- Tân Mỹ đến giáp Giếng Trông (Tam Quan Bắc)	400
19	Đường bê tông Thái - Mỹ	- Từ Đập Kho dầu đến giáp đường Nguyễn Trần	400
20	Đường từ Trạm biên áp Khối 8 đến giáp Mương Khối 8 (đoạn đã đổ bê tông)	- Đường từ Trạm biên áp Khối 8 đến hết Xóm Nhiều	540
21	Đường vào Cụm Công nghiệp Tam Quan	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp Cụm công nghiệp Tam Quan	2.450

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
22	Đường trục phía Tây Cụm công nghiệp Tam Quan	- Từ đường vào Cụm công nghiệp Tam Quan đến giáp đường Trần Quang Diệu	1.250
23	Đường bê tông Khối 5	- Từ nhà ông Nhẫn đến giáp đường Cụm công nghiệp Tam Quan - Từ nhà ông Hồng đến hết nhà ông Bé	900 750
24	Đường bê tông Khối 6	- Từ đường Trần Phú (nhà ông Huỳnh Cao Sơn) đến giáp kênh N8	500
25	Đường An Thái Khối 1	- Từ nhà ông Bường đến giáp đường bê tông đi Tam Quan Nam	650
26	Đường bê tông Khối 3+4 (Bên xe Tam Quan)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Phú	1.300
26	Các tuyến còn lại chưa bê tông hóa trong thị trấn Tam Quan	- Đường có lộ giới $\geq 4m$, áp dụng như sau: + Đối với các Khối từ: Khối 3 đến Khối 8 + Đối với Khối 1, Khối 2 và Khối 9 - Đường có lộ giới $< 4m$, áp dụng như sau: + Đối với các Khối từ: Khối 3 đến Khối 8 + Đối với Khối 1, Khối 2 và Khối 9	320 270 230 200
27	Các tuyến còn lại đã bê tông hóa trong thị trấn Tam Quan	- Đường có lộ giới $\geq 4m$	400
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	GIÁ ĐẤT Ở THUỘC TUYẾN QUỐC LỘ 1A		
1	Địa phận xã Hoài Đức	- Từ Đèo Phú Cũ đến giáp đường vào Nhà Thờ Văn Cang - Từ đường vào Nhà Thờ Văn Cang đến giáp Nam Cầu Bồng Sơn mới (*) - Từ ngã ba Quốc lộ 1A mới đến giáp Nam Cầu Bồng Sơn cũ	1.200 1.750 1.750
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó		
2	Địa phận xã Hoài Tân	- Giáp thị trấn Bồng Sơn đến hết Trạm Y tế xã Hoài Tân - Từ Trạm Y tế xã Hoài Tân đến hết xã Hoài Tân - Đoạn Quốc lộ 1A mới (*)	5.200 2.600 3.200
	(*) Đoạn có rào chắn Quốc lộ 1A mới thì giá đất của lô đất quay mặt tiền tính bằng 60% giá đất ở đoạn đường đó		
3	Địa phận xã Hoài Thanh Tây	- Từ giáp Hoài Tân đến địa phận xã Hoài Hảo	2.350
4	Địa phận xã Hoài Hảo	- Từ ngã ba Bình Minh đến ngã ba Chát Đốt - Từ ngã ba Chát Đốt (nhà ông Đào Duy Lợi) đến giáp đường Trần Phú	2.500 3.600
5	Địa phận xã Tam Quan Bắc	- Từ ngã 4 đi Thiện Chánh đến giáp đường 26/3	3.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
6	Địa phận xã Hoài Châu Bắc	- Từ đường 26/3 đến Cầu Gia An	3.000
		- Từ Cầu Gia An đến Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu)	2.800
		- Từ Cầu ông Tề (hết nhà ông Lê Minh Cầu) đến giáp Cầu Chui	640
		- Từ Cầu Chui đến giáp Quảng Ngãi	900
II GIÁ ĐẤT Ở TUYẾN TỈNH LỘ			
1	Tỉnh lộ 630	- Từ Cầu Dơi đến giáp Cầu Chui (Quốc lộ 1A mới)	1.400
		- Từ Cầu Chui đến Cầu Phao	900
		- Từ Cầu Phao đến hết địa phận Hoài Nhơn	650
2	Tỉnh lộ 639	- Từ giáp địa phận huyện Phù Mỹ đến hết Đèo Lộ Diêu (phía Bắc)	320
		- Từ chân Đèo Lộ Diêu đến Trụ sở Thôn Phú Xuân	400
		- Từ Trụ sở Thôn Phú Xuân đến Nam Cầu Lại Giang (Hoài Mỹ)	500
		- Từ Cầu Lại Giang (Hoài Hương) đến giáp Cầu ông Lạ	1.000
		- Từ Cầu ông Lạ đến ngã 4 Ca Công Nam	1.800
		- Từ ngã 4 Ca Công Nam đến hết địa phận xã Hoài Hương	1.400
		- Từ địa phận xã Hoài Thành (nhà ông Trần Nông) đến giáp ngã 4 đường Thái- Lợi	1.400
		- Từ ngã 4 đường Thái-Lợi (Khách sạn Châu Phương) đến hết địa phận xã Tam Quan Nam	1.400
		- Từ giáp xã Tam Quan Nam đến ngã ba Bưu điện văn hóa xã Tam Quan Bắc	2.900
		- Từ ngã ba Bưu điện văn hóa xã đến ngã 4 thị trấn Tam Quan (phía Bắc Trung Tâm Y tế huyện)	4.100
3	Tỉnh lộ 639B (Đường Tây tỉnh)	- Từ giáp địa phận thị trấn Bồng Sơn đến giáp Nghĩa Trang liệt sĩ xã Hoài Hào	450
		- Từ Nghĩa Trang liệt sĩ xã Hoài Hào đến giáp Cầu Phú Lương xã Hoài Phú	540
		- Từ Cầu Phú Lương xã Hoài Phú đến giáp Cầu Chín Kiếm	650
		- Từ Cầu Chín Kiếm đến giáp ngã 4 Tam Quan - Mỹ Bình	540
		- Từ ngã 4 Tam Quan - Mỹ Bình đến Cầu Ngã 3	600
		- Từ Cầu Ngã 3 đến hết nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc)	600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ nhà ông Đặng Văn Hà (thôn Bình Đê, xã Hoài Châu Bắc) đến hết nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận)	650
		- Từ nhà ông Phạm Thanh Đàm (thôn Quy Thuận) đến giáp đường bê tông đi Hy Thế	750
		- Từ đường bê tông đi Hy Thế đến giáp ngã 3 Chương Hòa	1.100
III	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG LIÊN XÃ		
1	Tuyến Bình Chương-Hoài Hải	- Từ nam Cầu Bồng Sơn (cũ) đến giáp Cầu Đỏ	800
		- Từ đông Cầu Đỏ đến hết địa phận xã Hoài Đức	650
		- Từ địa phận xã Hoài Mỹ đến giáp Cầu Hoài Hải, tách làm 3 đoạn:	
		+ Từ giáp địa phận xã Hoài Đức đến hết Cổng nhà Giác thôn Định Công	420
		+ Từ giáp Cổng nhà Giác thôn Định Công đến hết Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh	450
		+ Từ giáp Suối nhà Huệ thôn Xuân Khánh đến giáp Cầu Hoài Hải (Trừ đoạn trùng với đường tỉnh lộ 639)	500
2	Tuyến An Đông - Thiện Chánh	- Từ địa phận thị trấn Bồng Sơn đến Cổng Dốc Thịn (xã Hoài Xuân)	750
		- Từ Cổng Dốc Thịn đến ngã 4 đường ĐT 639	500
		- Từ ngã 3 Bưu điện văn hóa xã đến hết Trại Biên Phòng Tam Quan	3.300
3	Tuyến An Dương - Hoài Xuân	- Từ Quốc lộ 1A thôn An Dương (chợ Bộng cũ) đến hết An Định	470
		- Từ giáp An Định đến ngã 3 Chợ Gồm	450
4	Tuyến gác chắn đường sắt thôn Đê Đức 3, xã Hoài Tân- Hoài Xuân	- Từ giáp đường sắt (nhà ông Sáu thôn Đê Đức 3) đến giáp Suối Cạn đường đi Hoài Xuân	380
5	Tuyến Tài Lương - Ka Công Nam	- Từ Quốc lộ 1 đến hết Trường cấp 2 Thanh Hương	1.000
		- Từ Trường cấp 2 Thanh Hương đến hết địa phận xã Hoài Thanh	470
		- Từ địa phận xã Hoài Hương đến Cổng Dốc ông Tổ	600
		- Từ Cổng Dốc ông Tổ đến ngã 4 Ka Công Nam (giáp đường ĐT639)	1.000
6	Tuyến Ngọc An - Lương Thọ	- Từ ngã 3 Bình Minh đến giáp Cầu Cây Bàng	850
		- Từ Cầu Cây Bàng đến giáp UBND xã Hoài Phú	700
7	Tuyến Gia Long cũ (Phụng Du - Túy Sơn)	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A (nhà ông Giã) đến hết địa phận xã Hoài Hảo	450
		- Từ địa phận xã Hoài Phú đến giáp đường Tam Quan-Mỹ Bình	280

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ giáp đường Tan Quan - Mỹ Bình đến hết địa phận xã Hoài Châu (ngã ba ngõ Thời)	600
8	Tuyến từ nhà Ông Thịnh (chất đốt- Hoài Hào) - Tam Quan Nam	- Từ ngã 3 Quốc lộ 1A đến hết vườn nhà bà Nhung	600
9	Tuyến đường số 3	- Từ ngã ba Chắt đốt đến hết nhà ông Hạt	800
		- Từ nhà ông Hạt đến giáp đường Tây Tinh	430
		- Từ giáp đường Tây Tinh đến ngã ba Đình	470
10	Tuyến đường Thái - Lợi (Tam Quan - Tam Quan Nam)	- Từ địa phận Tam Quan Nam đến hết Cầu Cộng Hòa	600
		- Từ Cầu Cộng Hòa đến giáp đường ĐT 639	600
11	Tuyến Tam Quan - Mỹ Bình	- Từ giáp thị trấn Tam Quan đến giáp đường Tây Tinh	650
		- Đoạn còn lại	280
12	Tuyến từ ngã 3 Chương Hoà- An Đổ (xã Hoài Châu Bắc- xã Hoài Sơn)	- Từ giáp đường Tây Tinh đến giáp ngã ba Đình	430
		- Từ ngã ba Đình đến hết Sân vận động xã Hoài Sơn	700
		- Từ hết Sân vận động xã Hoài Sơn đến hết địa phận thôn An Hội Bắc	230
		- Từ địa phận thôn An Hội Bắc đến Hồ An Đổ	190
13	Tuyến đường Cẩn Hậu - Trường Xuân (thuộc xã Hoài Sơn - xã Tam Quan Bắc)	- Từ giáp đường số 3 (thôn Cẩn Hậu) đến giáp Cầu Chui (Chương Hòa)	380
		- Từ Cầu Chui (Chương Hòa) đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	280
14	Tuyến An Đình - Cửu Lợi (Tam Quan Nam)	- Từ ngã 3 An Đình đến máy gạo Tuấn thôn An Lộc 1	240
		- Từ ngõ Tuấn thôn An Lộc 1 đến ngõ Giáo thôn Mỹ An 2	450
		- Từ ngõ Giáo thôn Mỹ An 2 đến cầu Mương Cát	240
		- Từ giáp địa phận thôn Bình Phú đến giáp nam ngã 4 nhà ông Trường + ông Túy	280
		- Từ nhà ông Trường + ông Túy đến nam ngã 4 nhà ông Hiến	430
		- Từ ngã 4 nhà ông Hiến đến Cầu Chợ Ân	850
		- Từ ngã 3 Nam Cầu Chợ Ân đến giáp ngã 3 Cầu ông Nhành	650
		- Từ ngã 3 Cầu ông Nhành đến ngã 3 nhà ông Miên	450
		- Từ ngã 3 nhà ông Miên đến giáp đường Thái Lợi (Cầu Cộng Hòa)	430
15	Tuyến đường Hoài Châu Bắc - Hoài	- Từ ngã 4 thôn Quy Thuận đến hết Trường Lý Tự Trọng (giáp ngã 4)	600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	Châu	- Từ ngã 4 Trường Lý Tự Trọng đến hết địa phận xã Hoài Châu Bắc	380
16	Tuyến đường số 2	- Từ giáp đường Ngọc An - Lương Thọ đến giáp ngã 4 Bình Đô	380
17	Tuyến đường xã Tam Quan Bắc		
	- Đoạn từ ngã 3 giáp đường nhựa (UBND xã) đến ngã 3 giáp đường bê tông đi xóm 2, thôn Đình Thanh		600
	- Đoạn từ giáp đường 4 (C.ty CP thủy sản Hoài Nhơn) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phan Mười thôn Thiện Chánh)		600
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Văn Thới) đến giáp đường bê tông (Trụ sở thôn Thiện Chánh 1)		600
	- Đoạn từ đường nhựa (nhà ông Nguyễn Minh Phê, thôn Thiện Chánh) đến hết đất ông La Văn Tô thôn Thiện Chánh		350
	- Đoạn từ đường bê tông vào Khu chế biến thủy sản (nhà ông Ngô Dũng, thôn Thiện Chánh 1) đến cuối đường bê tông		450
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Trần Tăng, thôn Thiện Chánh 1) đến giáp đường bê tông (nhà ông Phạm Quyết thôn Thiện Chánh 1)		300
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Hưng, thôn Thiện Chánh) đến hết đất ông Phạm Cam thôn Thiện Chánh		300
	- Đoạn từ giáp đường 4 (Trụ sở thôn Thiện Chánh) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Phan Sanh, thôn Thiện Chánh)		530
	- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông La Văn Chanh, thôn Thiện Chánh) đến giáp ranh giới xã Tam Quan Nam		230
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Sự) đến hết nhà ông Huỳnh Thạch thôn Thiện Chánh 1		750
	- Đoạn từ giáp nhà ông Huỳnh Thạch thôn Thiện Chánh 1 đến Trại biên phòng Tam Quan		470
	- Đoạn từ giáp ngã tư (Trại biên phòng Tam Quan) đến giáp đường bê tông nhà ông Trần Văn Hạng (Thôn Thiện Chánh 2)		450
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Đức Thiện, thôn Thiện Chánh) đến giáp đường 4 (nhà ông Huỳnh Mạng, thôn Thiện Chánh 1)		470
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông La Tiên Dũng, Thôn Tân Thành 2) đến Bến Đò cũ		450
	- Đoạn từ giáp đường ĐT639 (Cầu Thiện Chánh) đến cuối đường bê tông (nhà ông Đỗ Thôi, thôn Tân Thành 2)		500
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trường mẫu giáo Tân Thành 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Cước thôn Tân Thành 2)		330
	- Đoạn từ đường bê tông (nhà ông Nguyễn Đảnh, thôn Tân Thành 2) đến đất ông Nguyễn Văn Sơn thôn Tân Thành 2		250
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Phạm Quang Triều, thôn Tân Thành) đến hết đất ông Trương Văn Chính thôn Tân Thành		330
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Trương Tài Lâu, thôn Tân Thành) đến cuối đường bê tông (Cổng ông Chương)		380
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Nguyễn Tư, thôn Tân Thành) đến cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý thôn Tân Thành)		360
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Lam, thôn Tân Thành) đến Cầu Tân Mỹ		950
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Lừa, thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (nhà ông Mãi thôn Tân Thành 1)		310
	- Đoạn từ giáp đường nhựa (Trụ sở thôn Tân Thành 1) đến cuối đường bê tông (Giếng Trông)		310
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Võ Đức Chi, thôn Tân Thành 1) đến hết đất ông Bùi Sung thôn Tân Thành 1		360
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Chín, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (Cổng bà May)		280

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp Quốc lộ 1A (mã ông Già)	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường sắt (nhà ông Mai Bàng)	620
		- Đoạn từ đường sắt đến giáp Quốc lộ 1A (mã ông Già)	950
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp Quốc lộ 1A (nhà ông Dân, thôn Công Thạnh)		420
	- Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà ông Nô) đến giáp đường sắt		350
	- Đoạn từ ngã 4 (ao Gò Tỷ) đến cuối nhà ông Nguyễn Văn Sơn, thôn Công Thạnh		400
	- Đoạn giáp từ đường bê tông (nhà bà Lê Thị Tâm, thôn Công Thạnh) đến hết đất bà Lê Thị Mỹ thôn Công Thạnh		250
	- Đường Quốc lộ 1A (nhà ông Nguyễn Văn Hay, thôn Công Thạnh) đến hết đất ông Nguyễn Văn Trương		330
	- Đoạn từ ngã 5 Công Thạnh đến giáp đường bê tông (nhà ông Mai Bê, thôn Công Thạnh)		350
	- Đoạn mới Xóm 5 Công Thạnh (từ giáp đường bê tông đi Trường Xuân đến hết đất ông Thuận, thôn Công Thạnh)		470
	- Đoạn từ giáp đường Xóm 5, Công Thạnh (nhà bà Nguyễn Thị Liễu) đến đất ông Võ Căn, thôn Công Thạnh		220
	- Đoạn từ ngã 3 giáp đường mới Xóm 5, Công Thạnh (nhà ông Thuận) đến đất ông Nguyễn Xuân Tuấn, thôn Công Thạnh		380
	- Đoạn từ ngã 5 đi Công Thạnh đến giáp đường Trường Xuân đi Chương Hòa (nhà ông Huỳnh Như Trúc, thôn Trường Xuân Tây)		470
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà ông La Anh Vũ, thôn Trường Xuân Tây) đến nhà bà Nguyễn Thị Trinh thôn Trường Xuân Tây		350
	- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Hiếu, thôn Trường Xuân Đông) đến Trường Tiểu học Trường Xuân		400
	- Đoạn từ giáp xã Hoài Châu Bắc đến cuối đường bê tông (quán ông Trần, thôn Trường Xuân Đông) đến cuối đường bê tông (giáp xã Phổ Châu, Quảng Ngãi)		350
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Minh, thôn Trường Xuân Đông) đến Cổng ông Gạt		220
	- Từ cổng ông Gạt đến giáp ngã 3 (nhà ông Bui Dời, thôn Trường Xuân Đông)		220
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (đất ông Phận, thôn Trường Xuân Tây) đến giáp sông Thiện Chánh		400
	- Đoạn từ giáp ngã ba (nhà bà Lê Thị Ngô, thôn Trường Xuân Tây) đến ngã ba (đất ông Nguyễn Phan Khước, thôn Trường Xuân Tây)		300
	- Đoạn từ ngã ba (đất ông Trần Thành Tiến, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng, thôn Trường Xuân Tây		310
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Trần Hoàng Nam, thôn Trường Xuân Tây) đến đất ông La Hùng thôn Trường Xuân Tây		210
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Ngô Thiệm, thôn Thiện Chánh 2) đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Sô, thôn Thiện Chánh 2)		300
	- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Hòa, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp nhà ông Phan Mau thôn Thiện Chánh 2		300
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Cái Ôn, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà bà Huỳnh Thị Thụy, thôn Thiện Chánh 2)		300
	- Đoạn từ giáp đường 4 (nhà ông Nguyễn Trực, thôn Thiện Chánh 2) đến giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Mến, thôn Thiện Chánh 2)		300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Cước, thôn Tân Thành 2) đến giáp đường nhựa (Trường Tiểu học cũ)	280
		- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Võ Hậu, thôn Tân Thành) đến hết đất nhà bà Hà Thị Diệu Hiền thôn Tân Thành	380
		- Đoạn từ giáp đường nhựa (chợ Tam Quan Bắc) đến giáp đường bê tông (nhà ông Hà Sơn Long, thôn Tân Thành)	380
		- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Nguyễn Thị Tý, thôn Tân Thành) đến giáp nhà ông Võ Chính thôn Tân Thành	210
		- Đoạn từ giáp đường nhựa (nhà ông Đào Nguyên Hóa) đến hết đất nhà bà Phạm Thị Tiềm thôn Tân Thành	300
		- Đoạn từ cuối đường bê tông (Giếng Truong) đến giáp đường sắt	210
		- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp đường bê tông (cổng bà Trà, thôn Tân Thành 1)	350
		- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà ông Mãi, thôn Tân Thành 1) đến giáp ngã ba nhà ông Lê Xuân Thọ	210
		- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà bà Bùi Thị Trường, thôn Tân Thành 1) đến chùa Đình Quang	230
		- Đoạn từ cuối đường bê tông (cổng bà Trà) đến nhà ông Hoàng Ngọc Hạnh, thôn Tân Thành 1	210
		- Đoạn từ cuối đường bê tông (nhà bà Phạm Thị Chính, thôn Đình Thạnh) đến đất ông Châu Văn Lý thôn Đình Thạnh	230
		- Đoạn từ ngã ba (đường bê tông đi xóm 2, Đình Thạnh) đến Bến đò cũ (thôn Tân Thành 2)	310
		- Đoạn từ đường bê tông đi xóm 2, thôn Đình Thạnh đến ngã 5 Công Thạnh	470
		- Đoạn từ ngã ba giáp đường bê tông đi Trường Xuân (nhà ông Xuất, thôn Đình Thạnh) đến ngã ba nhà ông Liệu, thôn Tân Thành 1).	350
		- Đoạn từ giáp đường bê tông (nhà ông Nguyễn Văn Ấu, thôn Đình Thạnh) đến nhà bà Trần Thị Tập	210
		- Đoạn từ giáp đường nhựa (Cầu Nghi Trán) đến cuối đường bê tông (Cổng bà Trà thôn Tân Thành 1)	270
		- Đoạn từ ngã 3 Quán ông Trán đến cuối đường bê tông (nhà ông Lê Văn Tô thôn Trường Xuân Đông)	250
		- Đoạn từ ngã 4 (Ao Gò Tý) đến hết thổ cư bà Nguyễn Thị Mực (xóm 1, thôn Công Thạnh)	210
18	Tuyến đường xã Tam Quan Nam	- Từ giáp đường bê tông (cổng ông Minh, thôn Tân Thành 1) đến giáp "Ao Tôm"	210
		- Từ giáp đường bê tông (nhà ông Đặng Mãi, thôn Tân Thành 1) đến giáp ngã 3 (nhà ông Đặng Minh Thành, thôn Tân Thành 1)	250
		- Tất cả các vị trí còn lại	190
		- Từ ngã 4 giáp đường ĐT 639 (khách sạn Châu Phương) đến giáp Biển	1.100
		- Từ ngã 3 giáp đường ĐT 639 (nhà ông Huỳnh thôn Cửu Lợi Bắc) đến giáp Biển	680
		- Từ Bốc Tăng Long 2 đến giáp đường ĐT 639	470
		- Đoạn từ giáp đường An Thái - Cửu Lợi đến giáp Tân Mỹ	330
		- Từ ngã 4 nhà ông Cang Cường thôn Tăng Long 2 đến giáp Biển	620
		- Từ ngã 4 Trạm điện Chòm rừng ra giáp Biển	340
		- Từ ngã 4 nhà ông Kim thôn Cửu Lợi Đông ra giáp Biển	340
		- Từ ngã quán sửa xe ông Hùng thôn Cửu Lợi Đông đến hết Gò Lãng	340
		- Từ ngã 4 nhà ông Phương (xưởng cưa) thôn Cửu Lợi Đông ra giáp Biển	340

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ ngã 4 nhà ông Tập thôn Cừ Lợi Bắc ra giáp Biển	390
19	Tuyến đường xã Hoài Hương	- Từ giáp ngã 3 đường ĐT 639 (đường vào chợ Hoài Hương) đến giáp nhà ông Cường	670
		- Từ giáp đường ĐT 639 vào Khu trại dân Ka Công Nam đến giáp quán phi thuyền	390
		- Tuyến từ nhà ông Phan Văn Hà thôn Nhuận An đến nhà ông Bùi Văn Cùng thôn Thiện Đức (qua UBND xã)	380
		- Các đường còn lại trong Khu trại dân Ka Công Nam	210
20	Tuyến đường xã Hoài Đức	- Từ giáp ngã 3 Cầu Bồng Sơn cũ đến giáp Cầu Bồng Sơn mới	1.700
		- Từ Cầu Bồng Sơn mới đến giáp đường ĐT630	1.300
21	Tuyến đường xã Hoài Hải	- Từ đoạn Cầu Hoài Hải đến hết Trụ sở UBND xã Hoài Hải	520
		- Từ ngã 3 chợ Hoài Hải đến hết nhà ông Phạm Vi Màng	470
22	Tuyến đường xã Hoài Thanh	- Từ nhà Lê Minh Chính đến Cầu Mương Cát	210
		- Từ ngã 2 ĐT 639 đến Chùa Châu Long Đài (Tam Quan Nam)	210
		- Từ nhà Dương Chở đến nhà Vĩnh thôn Lâm Trúc 2	220
		- Từ nhà Hợp đến nhà Thơ thôn Lâm Trúc 2	220
		- Từ Cổng làng văn hóa thôn Lâm Trúc 1 đến nhà Lê Thị Biểu	220
		- Từ Trường mẫu giáo Chòm Bắc đến giáp Cổng làng văn hóa thôn Trường An 1	210
		- Từ nhà ông Lê Văn Hùng thôn Mỹ An 1 đến giáp nhà Nguyễn Thị Thủy Hương thôn Trường An 1	210
		- Từ nhà ông Nguyễn Tùng lâm thôn Trường An 1 đến giáp nhà Lê Tám thôn Lâm Trúc 2	210
		- Từ quán cấp thôn Mỹ An 1 đến giáp nhà ông Nguyễn Công Đợi thôn Lâm Trúc 2	210
		- Từ Trường Mẫu giáp Minh An thôn Mỹ An 1 đến giáp nhà Huỳnh Đầu thôn Mỹ An 2	210
		- Từ nhà bà Huỳnh Thị Lin thôn Mỹ An 1 đến giáp nhà ông Trần Bá Lực thôn Trường An	250
		- Từ nhà ông Võ Ngọc Sơn thôn Trường An 2 đến giáp nhà Võ Ngọc Tấn thôn Trường An	210
		- Từ nhà Mẫn thôn An Lộc 2 đến giáp nhà Phạm Văn Thanh thôn An Lộc 2	210
		- Từ nhà Phan Xê thôn An Lộc 2 đến giáp nghĩa trang nhân dân thôn An Lộc 2	210
		- Từ nhà Tuấn thôn An Lộc 1 đến giáp trường mẫu giáo thôn An Lộc 2	210
23	Tuyến đường xã Hoài Châu	- Từ Đội Thuế đến giáp đường 2	250
		- Từ Trạm biến áp hồ Đập Cấm đến giáp đường số 2 (qua Chợ Trường)	250
		- Từ ngõ Thẩn đến giáp ngõ Hượng qua Trường cấp 2	250
		- Từ Trường tiểu học đến Trường THCS Hoài Châu	250

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ ngõ Toàn đến giáp ngõ Phước qua chợ Trường	250
		- Từ ngõ Giỏi đến giáp ngõ Cảnh	250
		- Từ Trạm biến áp hồ Đập Cẩm đến giáp Gia An - Quán Mỹ Hoài Châu Bắc	250
		- Từ giáp đường Mỹ Bình - Thiện Chánh đến giáp Gia An Hoài Châu Bắc	250
		- Từ ngõ Minh thôn Hội An đến giáp đường số 2	250
		- Từ ngõ Đình đến ngõ Khanh thôn An Sơn	250
24	Tuyến đường xã Hoài Hảo	- Từ Công ông Nam đến nhà ông Thiện (ngang qua Chợ Cát) thuộc thôn Tân Thanh 1	380
		- Từ giáp đường 2 (nhà bà Thêm) đến giáp nhà ông Minh Tân Thanh 1 thuộc thôn Tân Thanh 1	280
		- Từ giáp đường số 3 (nhà ông Nhứt) đến giáp đường 2 (nhà ông Thân) thuộc thôn Tân Thanh 1	240
		- Từ giáp đường 3 (ông Ty) đến giáp Trụ sở thôn Tân Thanh 1	210
		- Từ giáp đường 3 (nhà ông Quang) đến chùa Bưu Tạng thuộc thôn Tân Thanh 1	240
		- Từ Trụ sở thôn Hội Phú đến giáp cầu Phú Sơn thuộc thôn Hội Phú	250
		- Từ Cầu Phú Sơn đến giáp trường xóm Phú Sơn 2 thuộc thôn Hội Phú	210
		- Từ Cầu Phú Sơn đến trường xóm Phú Thương thuộc thôn Hội Phú	210
		- Từ nhà bà Trọng đến trường xóm Phú Tân thuộc thôn Hội Phú	210
		- Từ giáp đường Quốc lộ 1A (nhà bà Khứu) đến giáp đường tàu lửa Phụng Du 2 thuộc thôn Phụng Du 2	470
		- Từ giáp đường tàu lửa Phụng Du 2 đến nhà Thần	210
		- Từ giáp đường Tây tỉnh (nhà ông Tâm) đến giáp đường Tây tỉnh (cầu ông Quọanh) thuộc thôn Cự Lễ	240
		- Từ giáp đường Tây tỉnh (nhà bà Thanh) đến hết nhà ông Trung thuộc thôn Cự Lễ	210
		- Từ giáp đường Tây tỉnh (nhà ông Khoa) đến nhà ông Tự thuộc thôn Cự Lễ	240
		- Từ nhà ông Tự thuộc thôn Cự Lễ đến hết nhà ông Chánh thuộc thôn Cự Lễ	210
		- Từ nhà ông Hữu thuộc thôn Cự Lễ đến giáp cầu Bến Dinh thuộc thôn Cự Lễ	210
		- Từ Trụ sở thôn Phụng Du 1 đến hết Cụm công nghiệp Hoài Hảo thuộc thôn Phụng Du 1	240
		- Từ giáp đường 2 (nhà ông Trung) đến giáp Trường xóm Phụng Tường thuộc thôn Phụng Du 1	240
		- Từ giáp Quốc lộ 1 A đến nhà ông Tâm thuộc thôn Tân Thanh 2	240
		- Từ đường cơ khí đi đường Cụm công nghiệp Tam Quan	430
25	Tuyến đường xã Hoài Tân	- Từ đường Quốc lộ 1 (Chợ Bộng mới) đến Hợp Tác xã Giao An	350

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
25	Tuyến đường xã Hoà Tân	- Từ đường Quốc lộ 1 (Chợ Đổ) đến Hợp Tác xã Đệ Đức	350
26	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

TRUNG TÂM CNTT - SỞ TNMT BÌNH ĐỊNH
website: www.stnmt.binhdingh.gov.vn

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 5
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ MỸ
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000 đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÙ MỸ		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Lò Nồi - Từ ngã ba nhà ông Phùng đến Quốc lộ 1A	1.100 800
2	Chu Văn An	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Đàm (phía Bắc), hết nhà ông Cang (phía Nam) - Từ nhà bà Chu (phía Nam), nhà ông Chánh Hội (phía Bắc) đến hết nhà ông Mân (phía Nam), nhà ông Ba Ngải (phía Bắc) - Từ nhà cô Liên (phía Bắc), nhà ông Hồ (phía Nam) đến giáp đường Xe lửa - Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	1.500 1.300 1.100 1.700
3	Hai Bà Trưng	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến Cầu Bình Trị - Từ Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Soạn - Từ hết nhà ông Soạn đến giáp đường Lê Lợi	1.500 900 700
4	Lê Lợi	- Từ ngã tư Lê Lợi đến giáp Cầu Võ - Từ Cầu Võ đến giáp Trụ sở thôn An Lạc Đông 1 - Từ Trụ sở thôn An Lạc Đông 1 đến giáp Cầu Ngũ - Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp ngã ba Hai Bà Trưng - Từ ngã ba Hai Bà Trưng đến giáp đường Trần Quang Diệu	1.200 1.000 600 800 650
5	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp Trường Nguyễn Trung Trực - Từ Trường Nguyễn Trung Trực đến giáp đường Lê Lợi	900 500
6	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp ngã tư Quốc lộ 1A - Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu - Từ đường Võ Thị Sáu đến giáp tuyến T1	1.400 1.300 1.100
7	Quang Trung (QL1A)	- Từ Cầu Bốn thôn đến hết Cây Xăng dầu Phong Hải - Từ hết Cây Xăng dầu Phong Hải đến hết Trung Tâm Văn hoá Thông tin - Từ hết Trung Tâm Văn hoá Thông tin đến hết Cầu Tường An	1.500 2.200 2.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ hết Cầu Tường An đến hết Cửa hàng xăng dầu Diêm Tiêu (Cây xăng ông Cảnh)	1.700
		- Từ hết Cây xăng ông Cảnh đến giáp đường tỉnh lộ 631	1.600
8	Thanh Niên	- Từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp đường Võ Thị Sáu	2.000
9	Trần Quang Diệu	- Từ Quốc lộ 1A (Trường PTTH Phù Mỹ 1) đến giáp đường sắt	700
10	Võ Thị Sáu	- Từ Cầu Lò Nồi đến giáp ngã tư Chu Văn An	1.700
		- Từ ngã tư Chu Văn An đến giáp nhà ông Khiêm (Chợ mới)	1.800
11	Khu vực Chợ mới	- Các lô đất phía Bắc Chợ	1.800
		- Các lô đất phía Đông, phía Nam Chợ	1.700
		- Các lô đất phía sau Chợ mới	800
12	Các tuyến đường khác	- Từ Quốc lộ 1A đi vào UBND huyện	1.600
		- Từ Quốc lộ 1A đi vào Huyện ủy	1.600
		- Từ Chi cục Thuế đến giáp đường Hai Bà Trưng	1.000
		- Từ giáp ngã tư Hai Bà Trưng đến hết nhà ông Sơn	500
		- Từ Quốc lộ 1A (Bảo hiểm xã hội cũ) đến giáp đường Lê Lợi	1.800
		- Từ ngã tư đường Lê Lợi (Trụ sở thôn An Lạc Đông 1) đến giáp đường tránh	850
		- Từ đường Nguyễn Thị Minh Khai (nhà ông Nam) đến hết nhà ông Dự	500
		- Từ đường Lê Lợi (Quán cà phê điểm hẹn) đến hết nhà ông Hậu	500
		- Từ ngã 3 Nguyễn Thị Minh Khai đến hết Sân vận động phía Nam	500
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Phương) đến hết nhà ông Minh	500
		- Từ Quốc lộ 1A đến Trường Mẫu giáo Diêm Tiêu	500
		- Từ Trường Mẫu giáo Diêm Tiêu đến Cầu Ván 1	400
		- Từ Quốc lộ 1A đến Đội 5 Diêm Tiêu	300
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Cương) đến hết nhà ông Minh (khuyến nông)	300
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà bà Tâm) đến đến Cổng Đội 7 Diêm Tiêu	300
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Khúc) đến hết đường bê tông xi măng	350
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Thành) đến đường liên xóm Tân Vinh	250
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Đình) đến hết nhà ông Châu	250
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Đại) đến Hồ Diêm Tiêu	250

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Trương) đến Vườn đào	300
		- Từ Quốc lộ 1A (Xí nghiệp may) đến nhà bà Sen (Khu tập thể Lữ đoàn)	700
		- Từ hết nhà bà Sen (Khu tập thể Lữ đoàn) đến đường Trần Quang Diệu	600
		- Từ ngã 3 đường Trần Quang Diệu đến hết nhà ông Đức	250
		- Từ QL1A (phía Bắc quán Thọ Tuyết) đến giáp đường Trần Quang Diệu sau Trường cấp 3	300
		- Từ Quốc lộ 1A (Bưu điện) đến đường Võ Thị Sáu	350
		- Các nhà xung quanh Chợ cũ	400
		- Đường tránh Quốc lộ 1A đến giáp ga Phù Mỹ	700
		- Tuyến đường tránh ngã tư Chu Văn An đến ngã tư Trần Quang Diệu	500
		- Từ ngã tư Trần Quang Diệu đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A (tuyến tránh)	400
		- Từ ngã ba lên ga đến giáp ranh giới xã Mỹ Trinh (tuyến tránh)	400
		- Từ đường Chu Văn An (nhà ông Khanh) đến hết nhà ông Mai	400
		- Từ Cầu Lộ Nồi đến đập Dâng Bọng Tư	400
		- Tuyến T1 khu Đồng Chợ cũ	700
		- Từ đường Chu Văn An đến giáp nhà ông Thảo	500
		- Từ đường Hai Bà Trưng (nhà Thờ Thánh Tâm) đến giáp đường Thanh Niên	300
		- Các đường thuộc Khu dân cư phía Bắc khối Dân Vận (Võ Thị Sáu)	1.000
		- Từ Chi cục Thuế đến đường Lê Lợi	500
		- Khu dân cư phía Tây Huyện ủy (đường Lê Lợi)	400
13	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới từ 22 m đến dưới 30m	900
		- Đường lộ giới từ 18m đến 22m	700
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 18m	600
		- Đường lộ giới < 12m	500
14	Các khu vực còn lại thuộc thị trấn Phù Mỹ		220
II GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN BÌNH DƯƠNG			
1	Tuyến Quốc lộ 1A	- Từ ranh giới xã Mỹ Phong đến giáp đường xuống Dương Liễu Đông	2.000
		- Từ giáp đường xuống Dương Liễu Đông đến hết Chùa Dương Chi (phía Tây hết cây xăng đầu ông Cầu)	2.750
		- Từ Chùa Dương Chi, nhà ông Khải đến hết nhà ông Trứ máy gạo	4.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
2	Tuyến đường ĐT 632	- Từ nhà ông Liên đến hết Công Bà Hàn	2.100
		- Từ nhà ông Trọng, ông Chánh đến hết nhà ông Lợi, ông Hường	2.000
		- Từ hết nhà ông Lợi, ông Hường đến hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2	1.500
		- Từ hết nhà ông Bội và hết Trường PTTH Phù Mỹ 2 đến giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh	950
		- Từ giáp tuyến số 1 và hết nhà ông Ninh đến hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy	650
		- Từ hết nhà ông Huỳnh Mạnh, ông Lũy đến hết địa giới thị trấn Bình Dương (Thị trấn Bình Dương - Mỹ Lợi)	550
3	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Từ nhà ông Vinh, nhà Bà Hốt đến hết nhà ông Trương Nhận, hết nhà Bà Phúc (Đường đi Mỹ Châu)	600
		- Từ hết nhà ông Trương Nhận, hết nhà Bà Phúc đến giáp ranh giới xã Mỹ Châu	400
		- Các đường bao quanh Chợ Bình Dương	1.200
		- Từ Công Chợ mới nhà ông Công, ông Tảo đến hết nhà ông Hậu, ông Tiến	1.300
		- Từ Công Chợ mới nhà ông Điều, nhà bà Mao đến hết nhà bà Điều	1.300
		- Từ hết nhà ông Liên đến hết nhà ông Sáng, ông Tài	400
		- Từ nhà bà Nở đến giáp tiệm vàng Hoàng Anh	300
		- Từ nhà ông Nguyễn Văn Kết đến hết nhà ông Phan Ngọc Bích	350
		- Từ nhà ông Vương đến giáp xã Mỹ Lợi	300
		- Từ ngã 3 (nhà Trương Nhận) đến giáp ngã 3 (nhà Ông Phan Ngọc Bích)	300
		- Từ nhà ông Chánh, ông Thủy đến giáp nhà ông Ứng (phía Đông đường) và nhà ông Chương (phía Tây đường)	250
4	Khu quy hoạch dân cư mới mở	Tuyến số 1 đến giáp tuyến ĐT 632	
a	Các đường trong Khu quy hoạch	- Từ nhà bà Lương Thị Quyền (phía Bắc đường), giáp khách sạn Hoàng Tử (phía Nam đường) đến hết nhà ông Đông (phía Bắc), quán Đầm biển (phía Nam)	3.000
		- Từ đến hết nhà ông Đông (phía Bắc), quán Đầm biển (phía Nam) đến giáp tuyến ĐT 632	2.200
b	Các đường còn lại trong khu quy hoạch	- Đường lộ giới 30m	2.200
		- Đường lộ giới từ 22m đến 26m	2.000
		- Đường lộ giới từ 18m đến dưới 22m	1.800
		- Đường lộ giới từ 14m đến dưới 18m	1.600
		- Đường lộ giới từ 12m đến dưới 14m	1.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đường lộ giới < 12m	900
5	Tuyến số 3 đến giáp tuyến ĐT 632	- Từ nhà ông Lắm, giáp cây xăng dầu 22 đến hết khu quy hoạch sinh hoạt văn hóa, hết đài tưởng niệm.	2.500
		- Từ hết khu quy hoạch sinh hoạt văn hóa, hết đài tưởng niệm đến giáp tuyến ĐT 632	1.500
6	Tuyến ĐT632 đi Dương Liễu Bắc	- Từ hết nhà bà Màng đến hết nhà ông Tiên	700
7	Quốc lộ 1A	- Từ nhà ông Dũng thuốc sâu, giáp nhà ông Bé đến giáp ruộng	650
8	Khu vực còn lại của khu vực thị trấn		250
B - GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
	Trục đường Quốc lộ 1A	- Từ Cầu Phù Ly đến giáp nhà ông Cung	1.200
		- Từ nhà ông Cung đến hết nhà ông Phước	1.800
		- Từ hết nhà ông Phước đến giáp Cầu Bốn Thôn	1.200
		- Từ ĐT 631 đến Trụ sở thôn Văn Trường Tây	900
		- Từ Trụ sở thôn Văn Trường Tây đến nhà Minh Tân	1.150
		- Từ nhà Minh Tân đến giáp thị trấn Bình Dương	1.550
		- Từ Cổng Ba Hàn đến Cầu ông Diệu	1.300
		- Từ Cầu ông Diệu đến giáp ngã 3 Vạn An	1.200
		- Từ ngã 3 Vạn An (Bắc đường) đến Cầu Vạn An	1.150
		- Từ Cầu Vạn An đến Đèo Phú Cũ (giáp ranh giới huyện Hoài Nhơn)	900
2	Tuyến tránh QL1A mới	- Quốc lộ 1A (Dốc Mã Đá) đến giáp ngã 3 tuyến ĐT631 và tuyến tránh	800
		- Từ ngã 3 tuyến ĐT 631 và tuyến tránh đến giáp ranh giới thị trấn Phù Mỹ	500
3	Tỉnh lộ 631 (Mỹ Trinh - Hoài Ân)	- Từ ngã 3 tuyến ĐT 631 và tuyến tránh đến km 4	500
		- Từ km 4 đến ngã 3 nhà bà Trường	400
		- Từ hết ngã ba nhà bà Trường đến giáp ranh giới Hoài Ân	300
4	Tỉnh lộ 632 (Phù Mỹ - Bình Dương)	- Từ Cầu Bình Trị đến giáp Xí nghiệp Gạch Mỹ Quang	900
		- Từ Xí nghiệp Gạch Mỹ Quang đến Cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh)	500
		- Từ Cầu Ngô Trang (xã Mỹ Chánh) đến giáp Cây xăng dầu ông Long	800
		- Từ Cây xăng dầu ông Long (xã Mỹ Chánh) đến hết nhà ông Mười Trọng	1.500
		- Từ nhà ông Mười Trọng đến giáp Cầu Đá xã Mỹ Chánh	750

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ Cầu Đá xã Mỹ Chánh đến Cầu ao Hoang (xã Mỹ Thọ)	550
		- Từ Cầu Ao Hoang đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ (Mỹ Thọ)	1.000
		- Từ Nghĩa trang liệt sĩ Mỹ Thọ đến Trạm hạ thế Tây Bình (Nhà bà Liễu)	400
		- Từ Trạm hạ thế Tây Bình (Nhà bà Liễu) đến giáp xã Mỹ An	350
		- Từ giáp ranh giới Mỹ Thọ đến Nhà ông Hương Mỹ An	300
		- Từ nhà ông Hương đến cây xăng dầu ông Thiết	500
		- Từ hết Cây xăng dầu ông Thiết đến Km 28 (Cầu Bắc Dương)	300
		- Từ Km 28 (Cầu Bắc Dương) đến ngã ba Phú Ninh Đông- Mỹ Lợi	350
		- Từ ngã ba Phú Ninh Đông (nhà ông Toàn)- Mỹ Lợi đến giáp Cầu Tánh	400
		- Từ Cầu Tánh - Mỹ Lợi đến giáp TT Bình Dương	500
5	Đường Đèo Nhông - Mỹ Thọ	- Từ Đèo Nhông đến giáp bờ hồ Hóc Nhạn	300
6	Đường tỉnh lộ 639	- Từ Cầu Đức Phổ (giáp Cát Minh) đến ngã ba Phố Hòa xã Mỹ Chánh	500
		- Từ ngã ba Chánh Giáo (Mỹ An) đến hết Hạt quản lý ĐT 639	400
		- Từ hết Hạt quản lý ĐT 639 đến hết địa phận xã Mỹ Thắng	300
		- Từ giáp ranh giới xã Mỹ Thắng đến Cầu Hà Ra	250
		- Từ Cầu Hà Ra đến Đèo Lộ Diêu (giáp Hoài Mỹ)	300
7	Đường tỉnh lộ 639B (Đường Tây tỉnh)	- Từ Cầu Suối Đức (ranh giới xã Mỹ Hiệp và xã Cát Hanh)	250
		- Từ gò Vàng Lớn xã Mỹ Hòa đến giáp Cầu Cây Đa	300
		- Từ Cầu Cây Đa đến giáp ĐT 631	250
8	Đường tránh xã Mỹ Chánh	- Từ Cầu Ngô Trang đến hết đường vào Sân vận động	600
		- Từ đường vào Sân vận động đến hết nhà ông Tuấn Lương (ĐT 639)	800
9	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 6
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN PHÙ CÁT
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN NGŨ MÂY		
1	Bà Triệu	- Từ đường Quang Trung đến giáp ranh giới xã Cát Trinh	1.000
2	Chu Văn An	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.000
3	Đường 30/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	2.900
4	Đinh Bộ Lĩnh	- Từ Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	1.800
5	Đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	- Đoạn từ ranh giới Cát Tân đến giáp đường Phan Bội Châu	2.200
		- Từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2.900
		- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến giáp đường Ngô Quyền (ranh giới xã Cát Trinh)	2.300
6	Điện Biên Phủ	- Tron đường (từ Ngô Quyền đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh)	800
7	Đường Vành đai Tây (Đông đường Sắt)	- Tron đường	600
8	Đường phía Tây đường Sắt	- Tron đường	500
9	Hồ Xuân Hương	- Tron đường (quay mặt hướng Nam Sân vận động)	1.600
10	Hải Bà Trưng	- Từ đường Quang Trung đến đường 3/2	1.000
11	Khu Mặt Trận cũ	- Tron đường	700
12	Lý Công Uân	- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường Lê Lợi	1.000
		- Đoạn còn lại	700
13	Lê Lợi	- Từ giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến đường Lê Thánh Tông	1.800
		- Đoạn còn lại	1.200
14	Lê Thánh Tông	- Tron đường	900
15	Lê Hoàn	- Tron đường	1.000
16	Nguyễn Chí Thanh	- Từ giáp đường Quang Trung đến ranh giới xã Cát Trinh	1.600
17	Nguyễn Tri Phương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	2.500
18	Ngô Quyền	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	1.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đoạn còn lại	400
19	Nguyễn Văn Hiến	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	800
		- Đoạn còn lại	400
20	Ngô Lê Tân	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	800
		- Đoạn còn lại	500
21	Nguyễn Hồng Đạo	- Từ đường 3/2 đến giáp xã Cát Trinh	600
22	Nguyễn Hữu Quang	- Tron đường	800
23	Nguyễn Hoàng	- Tron đường	600
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	2.000
24	Phan Đình Phùng	- Từ đường 3/2 đến giáp Suối Thỏ	800
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Sắt	800
25	Phan Bội Châu	- Từ ga xe lửa đến giáp đường 3/2	1.100
		- Đoạn còn lại (Từ đường 3/2 đến giáp Cát Trinh)	800
26	Quang Trung	- Từ ranh giới Cát Tân đến giáp tuyến đường Đình Bộ Lĩnh	2.300
		- Từ giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến giáp Cầu Phú Kim 4	2.900
		- Đoạn từ ranh giới xã Cát Hiệp đến sông La Vĩ	600
27	Trần Hưng Đạo	- Đoạn từ sông La Vĩ đến giáp đường Sắt	1.000
		- Đoạn từ đường Sắt đến giáp đường Quang Trung	1.500
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	2.400
		- Từ đường 3/2 đến hết vườn nhà ông Phan Dũ	1.500
		- Các đoạn còn lại	700
		- Đoạn từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	2.400
28	Thanh Niên	- Đoạn từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	1.000
		- Đoạn còn lại	750
29	Trần Quốc Toản	- Đoạn từ Vành đai Tây đến giáp đường Lê Lợi	2.400
		- Đoạn còn lại	1.200
30	Trần Phú	- Tron đường	2.500
31	Tây Hồ	- Từ đường Nguyễn Chí Thanh đến Ngô Lê Tân	1.000
32	Triệu Quang Phục	- Tron đường	1.100
33	Vũ Bảo	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Lê Lợi	800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đoạn còn lại	400
	Các tuyến đường chưa có đặt tên đường		
34	Đường phía Bắc Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	350
35	Đường phía Nam Bệnh viện Phù Cát	- Từ đường 3/2 đến giáp đường Nguyễn Hữu Quang	500
36	Đường phía Đông Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Cụm Công nghiệp	600
37	Đường phía Bắc Cụm công nghiệp Gò Mít	- Từ Đông Cụm công nghiệp đến Tây Cụm Công nghiệp	600
38	Đường phía Nam Đồn Công an thị trấn	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2	800
39	Đường phía Nam Trường PTTH bán công Ngô Mây	- Từ đường 3/2 đến hết nhà bà Đặng Thị Qua	900
40	Đường Nam UBND huyện Phù Cát	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Vành Đai Tây	1.100
41	Đường phía Tây hồ Kênh Kênh	- Từ đường Tây Hồ đến Lê Thánh Tông	800
42	Đường Trần An Lộc	- Từ đường Lê Thánh Tông đến giáp đường Trần Hưng Đạo	400
43	Đường phía Nam nhà ông Dũng Khu An Kiều	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Khu chăn nuôi tập trung	400
44	Đường Lâm An Khương	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường 3/2 (bê tông 4m)	400
45	Đường Đông Chợ Bò	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường nhà ông Cư	400
46	Đường phía Tây Chợ nông sản (QH)	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Nghĩa địa thị trấn Ngô Mây	400
47	Đường miếu Cây Đa (An Phong)	- Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Xuân Trang	400
48	Đường phía Tây nhà ông Hồ Xuân Lai	- Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Văn Xuân	400
49	Đường phía Tây nhà ông Đình Thu	- Từ đường Đình Bộ Lĩnh đến hết nhà ông Lê Bá Công	400
50	Đường Nam nhà hàng Hải Yên	- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Tây Hồ	400
51	Đường phía Đông Hợp tác xã nông nghiệp thị trấn Ngô Mây	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết nhà ông Trần Hoài Đức	400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
52	Đường chữ U Khu Gò Trại	- Gồm các tuyến đường bê tông trong Khu dân cư Gò Trại	400
53	Đường phía Đông nhà ông Quyền	- Từ nhà ông Quyền đến hết nhà ông Hoàng	400
54	Đường phía Nam nhà ông Hồng	- Từ nhà ông Nguyễn Hồng đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đủ	400
55	Đường phía Tây Nhà công vụ	- Từ đường Trần Quốc Toàn đến giáp đường Lê Thánh Tông	800
56	Đường bê tông (đường cắt)	- Từ đường 3/2 đến vườn nhà Lý Xuân Đạo	500
57	Đường bê tông	- Từ nhà ông Ngô Thanh Hùng đến đường Trần Quốc Toàn	600
58	Đường bê tông (thuộc Khu dân cư đường Nguyễn Hoàng)	- Các đường bê tông thuộc Khu QHDC phía Nam đường Nguyễn Hoàng, Khu An Ninh	500
59	Đường Lốp mẫu giáo An Bình	- Từ đường Trần Quốc Toàn đến giáp đường Thanh Niên	400
60	Đường nhà ông Đình Hườn	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Sát	400
61	Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư An Phong (đã đầu tư hạ tầng, phía Nam Trường Phổ thông trung học Ngô Mây)		500
62	Các đường còn lại (kể cả các đường còn lại ở Khu An Hành Tây, An Phong)		300
II GIÁ ĐẤT DÂN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG QUỐC LỘ 1A, TỈNH LỘ			
1	Quốc lộ 1A (Đoạn đi qua xã Cát Tân, Cát Trinh, Cát Hanh)	- Từ ranh giới huyện Phù Mỹ đến Cầu ông Đốc (xã Cát Hanh)	1.200
		- Từ Cầu ông Đốc (xã Cát Hanh) đến Km 1188 + 500	1.600
		- Từ Km 1188 + 500 đến giáp Km 1189	2.400
		- Từ Km 1189 đến giáp xã Cát Trinh	1.600
		- Từ ranh giới xã Cát Hanh và xã Cát Trinh đến ngã ba giữa Quốc lộ 1A cũ và đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới)	2.100
		- Từ ngã ba giữa Quốc lộ 1A cũ và đường 3/2 (Quốc lộ 1A mới) đến giáp ranh giới thị trấn Ngô Mây (đường Ngô Quyền)	2.300
		- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến Cầu Nha Đái (Cầu Hòa Đồng 1)	2.400
		- Cầu Nha Đái đến giáp ranh giới thị xã An Nhơn	2.400
2	Quốc lộ 1A cũ	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp Quốc lộ 1A (thuộc thôn Kiều An, xã Cát Tân)	2.000
		- Từ ranh giới giữa thị trấn Ngô Mây và xã Cát Trinh đến giáp ngã ba Quốc lộ 1A (thuộc thôn Phú Kim, xã Cát Trinh)	2.300
3	Đường tỉnh lộ ĐT633 (Chợ Gồm - Đề Gi)	- Từ giáp Quốc lộ 1A (ngã 3 Chợ Gồm) đến hết Cây xăng Chợ Gồm xã Cát Hanh	1.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đoạn từ ngã ba đường bê tông đi thôn Thái Bình đến đường vào Đập Quang xã Cát Tài	500
		- Đoạn từ đường vào Đập Quang xã Cát Tài đến giáp ranh giới giữa xã Cát Tài và Cát Minh	600
		- Từ Cầu Suối Trương đến nhà ông Phan Ngọc An (xã Cát Minh)	500
		- Đoạn từ Công Nghĩa trang Liệt sỹ (Cát Minh) đến cuối đường ĐT 633 thuộc xã Cát Khánh (bao gồm cả đoạn trùng với đường ĐT 639)	1.100
		- Các đoạn còn lại của đường ĐT 633	400
4	Tuyến đường ĐT 634	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm	600
		- Từ ngã 3 đường bê tông đi Chợ Gồm đến UBND xã Cát Sơn	400
		- Các đoạn còn lại	300
5	Tuyến đường Quốc lộ 19B (Từ Cát Tiến đi Kiên Mỹ)	- Từ Nút T24 thuộc xã Cát Tiến (đường Trục Khu kinh tế) đến ngã ba giáp đường ĐT 640 (Hợp tác xã nông nghiệp Cát Tiến)	1.400
		- Từ đến ngã ba giáp đường ĐT 640 (Hợp tác xã nông nghiệp Cát Tiến) đến ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường	400
		- Từ ngã 3 thôn Chánh Liêm, xã Cát Tường đến giáp ranh giới giữa thôn Hòa Đồng, xã Cát Tân giáp với phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn	600
		- Từ ranh giữa thôn Bình Đức, xã Cát Tân giáp với phường Nhơn Thành đến giáp đường Sắt	1.600
		- Đoạn còn lại (giáp Khu quy hoạch dân cư Sân bay Phù Cát)	700
6	Tuyến đường ĐT635 cũ (giáp đường Đình Bộ Lĩnh đến ngã 3 Chánh Liêm, Cát Tường)	- Đoạn từ ranh giới Thị trấn Ngô Mây đến giáp đường Quốc lộ 19B	600
7	Tuyến đường ĐT639	- Từ giáp ranh giới huyện Tuy Phước đến Nút T24 thuộc xã Cát Tiến (đường Trục Khu kinh tế)	1.200
		- Từ ngã 3 Phương Phi (Cây xăng) đến ranh giới giữa xã Cát Tiến và Cát Hải (đỉnh Đèo Trung Lương)	1.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ ranh giới xã Cát Tiến và Cát Hải đến đỉnh Đèo Chánh Oai Cát Hải	800
		- Từ đỉnh Đèo Chánh Oai, Cát Hải đến ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh	400
		- Từ ranh giới giữa xã Cát Thành và Cát Khánh đến giáp ranh giới huyện Phù Mỹ (Trừ đoạn trùng với đường ĐT633)	800
8	Tuyến đường ĐT 639B (Đường Tây tỉnh)	- Từ giáp ranh giới huyện Phù Mỹ đến giáp ranh giới huyện Tây Sơn	350
9	Tuyến đường ĐT640	- Đoạn từ ngã ba Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Cát Tiến đến giáp ranh giới xã Phước Thắng, Tuy Phước	800
III	GIÁ ĐẤT DẪN CƯ VEN TRỤC ĐƯỜNG LIÊN XÃ, LIÊN THÔN		
1	<u>Xã Cát Trinh</u>		
	Đường đi Suối nước khoáng Hội Vân	- Ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ranh giới xã Cát Hiệp	500
	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	- Từ ranh giới thị trấn Ngô Mây đến giáp ngã 3 đi Phú Nhơn	900
		- Từ ngã 3 đi Phú Nhơn đến ngã ba đường bê tông đi UBND xã	500
	Đường Đông Tây (phía Bắc)	- Từ Quốc lộ 1A đến hết Công ty Nhà Bè	1.100
	Đường Bắc Nam	- Từ Công ty Nhà Bè đến giáp đường ĐT 635 cũ	1.000
		- Từ đường ĐT 635 cũ đến giáp đường Đông Tây (phía Nam)	800
	Đường Đông Tây (phía Nam)	- Từ đường Bắc Nam đến giáp đường Quốc lộ 1A (cả đoạn thuộc xã Cát Tân)	900
	Đường bê tông đi UBND xã Cát Trinh	- Từ ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) đến đường ĐT 635 cũ	450
	Đường bê tông từ UBND xã Cát Trinh đi đường Bắc Nam	- Từ UBND xã Cát Trinh đến đường Bắc Nam	500
	Đường bê tông từ Quốc lộ 1A đi Cát Hiệp	- Từ Quốc lộ 1A (nhà ông Sơn Quân) đến đường Sắt	600
		- Đoạn còn lại (giáp ranh giới xã Cát Hiệp)	300
	Đường bê tông phía Nam Công ty Nhà Bè	- Trộn đường	350

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	Đường bê tông giáp đường Tây Hồ thị trấn Ngô Mây	- Từ đường Tây Hồ (thị trấn Ngô Mây) đến đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài)	450
	Đường bê tông ngã sáu đi đường Nguyễn Chí Thanh	- Từ ngã sáu đến giáp nhà ông Nguyễn Phúc Hùng	500
	Mương Trị thủy đi giáp đường bê tông đi ngã sáu	- Từ Mương trị thủy đi giáp đường bê tông đi ngã sáu	250
	Đường Ngô Quyền nối dài (ranh giới giữa xã Cát Trinh và thị trấn Ngô Mây)	- Từ giáp đường 3/2 đến giáp đường bê tông ngã sáu đi Nguyễn Chí Thanh	400
	Đường bê tông UBND xã	- Từ đường bê tông phía Tây UBND xã đến giáp đường bê tông phía Đông UBND xã	400
	Đường Đông Tây đi trụ sở thôn Phú Kim	- Từ giáp đường Đông Tây đến hết Trụ sở thôn Phú Kim	300
	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 1)	- Từ nhà ông Thái Lai đến giáp đường bê tông nhà ông Thầy Đào	300
	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 3)	- Từ đường bê tông Tây UBND xã đến giáp đường Đào Ký đi Cầu Bờ Tán	300
	Tuyến trung tâm xã (tuyến số 4)	- Từ đường bê tông Tây UBND xã đến nhà ông Minh	300
	Đường nội bộ Khu dân cư bến xe		700
2	Tuyến đường dọc mương (phía Đông Bến xe Phù Cát)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp đường Đông Tây (Phía Bắc)	1.000
	Xã Cát Tân		
	Đường bê tông thôn Hòa Đông (đường đi Núi ông Đậu)	- Từ Quốc lộ 1A đến Núi ông Đậu	300
		- Từ Núi ông Đậu đến giáp đường Quốc lộ 19B	250
	Đường bê tông thôn Hòa Đông (đường đi Xóm đông)	- Từ Quốc lộ 1A đến Chùa Long Đức	300
		- Từ Chùa Long Đức đến giáp Cầu Cây Sơn	250
	Đường bê tông từ QL1A- Tân Lệ	- Đoạn từ Bưu điện văn hóa Cát Tân đi Tân Nghi (Nhơn Mỹ)	250
	Đường bê tông thôn Kiều An (từ Quốc lộ 1A cũ đi 3/2)	- Từ nhà ông Thân đến giáp đường 3/2	300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	Đường ĐT 635 cũ đi Cầu Cây Sơn	- Từ đường ĐT 635 cũ đến hết nhà ông Hà Luận - Từ nhà ông Hà Luận đến hết Cầu Cây Sơn	350 250
3	<u>Xã Cát Hanh</u> Đường bê tông xi măng	- Từ Quốc lộ 1A (ngã ba Chợ Gồm) đến giáp giáp đường ĐT 634	350
4	<u>Xã Cát Hiệp</u> Đường bê tông xi măng Gò Cây Sơn	- Từ giáp ranh giới xã Cát Trinh đến đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	300
	Đường bê tông xi măng đi Túng Chánh	- Từ giáp ranh giới thị trấn Ngô Mỹ đến đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	300
	Đường từ Chợ Ba Làng đi Trụ sở thôn Hòa Đại	- Từ đường ĐT 634 đến giáp trụ sở thôn Hòa Đại	300
	Đường từ Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo đi UBND xã Cát Hiệp	- Từ Trường THPT Nguyễn Hồng Đạo (Cát Hanh) đến giáp đường ĐT 639B (đường Tây tỉnh)	250
5	<u>Xã Cát Tường</u> Đường từ Trạm y tế đi Chánh Lạc	- Từ Trạm y tế (đường ĐT 635 cũ) đến giáp Suối Lò Ô Chánh Lạc	300
	Đường bê tông xi măng đi vào Chợ Suối Tre	- Từ đường ĐT 635 cũ đến Suối phía Đông Chùa Hội Phước	300
	Đường bê tông xi măng từ thôn Phú Già đi Kiều Huyền	- Từ đường Đình Bộ Lĩnh nối dài (ĐT 635 cũ) đến thôn Kiều Huyền xã Cát Tân	350
	Đường bê tông xi măng từ Cầu Chánh Lý đi Chánh Mẫn, Cát Nhơn	- Từ Cầu Chánh Lý đi Chánh Mẫn, Cát Nhơn	250
6	<u>Xã Cát Nhơn</u> Đường bê tông xi măng Chánh Nhơn đi Chánh Mẫn	- Từ đường Quốc lộ 19B đến giáp Nhơn Thành	300
	Đường bê tông Mương Chuông	- Từ Quốc lộ 19B đến đường lên Nghĩa địa Hoàn Dung	250
	Đường bê tông Nhơn Tân	- Từ Quốc lộ 19B đến nhà ông Trần Đình Thanh	250
	Đường bê tông Đê Sông Kôn	- Từ Trường cấp 1 đến Dốc Nhơn Thành	250
	Đường bê tông Hồ Dầu	- Từ Quốc lộ 19B đến Cầu Mầu Mốt	300
	Đường bê tông Chợ Đại An	- Từ Quốc lộ 19B đến khu Chợ Đại An	300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	Đường bê tông Khu trung tâm xã	- Từ Quốc lộ 19B đến Đình Đại Ân	300
	Đường bê tông Tứ Liên	- Từ Quốc lộ 19B đến Đốc ông Thử	250
	Đường bê tông Vũng Thi	- Từ Quốc lộ 19B đến Cầu Vũng Thi	300
	Đường bê tông Sông Kôn-Đại Hào	- Từ Miếu Bờ Sừng đến Cổng Làng văn hóa	250
7	Xã Cát Thăng		
	Đường bê tông (Quốc lộ 19B đi Nhon Hạnh)	- Từ Cầu Bến Đình đến Cầu Giăng dây - Từ Cầu Giăng dây đến Cầu ông Xếp (giáp Nhon Hạnh)	350 250
8	Xã Cát Hưng		
	Đường bê tông xi măng	- Từ đường Quốc lộ 19B đến Cầu Bến Đình	350
	Đường bê tông xi măng	- Từ đường Quốc lộ 19B đến Hồ Mỹ Thuận	300
9	Xã Cát Tiến		
	Đường bê tông xi măng	- Từ đường ĐT 639 đến Khu sinh hoạt văn hóa Trung Lương	350
	Đường bê tông xi măng	- Từ Trạm Biên phòng Cát Tiến đến Khu du lịch Mỹ Tài	250
10	Xã Cát Khánh		
	Đường bê tông xi măng	- Từ Cầu xã Thưng đến giáp đường ĐT633	350
	Đường bê tông xi măng	- Từ đường ĐT 639 đến ngã ba đi Phú Long và Phú Đông	300
11	Xã Cát Minh		
	Đường bê tông đi Cầu bến Đò	- Từ đường ĐT 633 đi Cầu bến Đò (giáp huyện Phù Mỹ)	300
	Đường bê tông đi Chợ Phổ An	- Từ đường ĐT 633 đến hết Chợ Phổ An	400
	Đường ĐT 633 đi Mỹ Cát	- UBND xã Cát Minh đi Mỹ Cát	250
	Đường ĐT 633 đi Trường Gò Đổ	- Từ nhà ông Phạm Ngôn đến Trường Gò Đổ	250
12	Xã Cát Tài		
	Đường bê tông đi Chợ Gò Muồn	- Từ đường ĐT 633 đi Chợ Gò Muồn	250
	Đường bê tông đi thôn Thái Bình	- Trộn đường bê tông	250
	Đường bê tông đi thôn Phú Hiệp	- Trộn đường bê tông	250
	Đường bê tông đi Cảnh An	- Từ đường ĐT 633 đến Cầu ông Tờ	200
13	Xã Cát Thành		
	Đường bê tông	- Từ ngõ Bé Hảo đến giáp Khu vực du lịch sinh thái Suối nước khoáng Chánh Thắng	250

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	Đường bê tông	- Từ Cầu Chánh Thắng đến giáp nhà ông Thái Xuân Sơn	250
	Đường bê tông	- Ngã 3 Thắng - Hùng đến giáp nhà bà Đỗ Thị Dư	250
	Đường bê tông	- Từ ngõ nhà Bà Sơn đến giáp Cầu Tra	250
	Đường bê tông	- Từ nhà ông Thừa Soi đến nhà ông Phạm Thọ	250
	Đường bê tông	- Ngõ 4 Thân đến đường ngang qua chợ giáp nhà ông Nguyễn Quýt	250
	Đường bê tông	- Từ ngõ Hà Trọng đến đường bê tông trụ sở thôn Phú Trung	250
	Đường bê tông	- Ngõ 10 Diệp đến giáp nhà ông Huỳnh Diệu	250
	Đường bê tông	- Từ nhà Nguyễn Công Thành đến ngã tư Huỳnh Lý	250
	Đường bê tông	- Từ nhà ông Nông Thành Nhơn đến giáp ranh giới Cát Khánh	250
	Đường bê tông	- Từ nhà bà Ngô Thị Thanh đến giáp nhà ông Võ Thanh Phương	250
	Đường cấp phối	- Từ Dốc nhà Mai đến Trường THCS Cát Thành	250
14	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	- Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 7
GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TUY PHƯỚC
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN TUY PHƯỚC		
1	Biên Cương	- Từ nhà ông Cao Văn Tin (Mỹ Điền) đến Kênh tiếp nước Sông Kôn	1.100
		- Đoạn còn lại	900
2	Bùi Thị Xuân	- Các lô đất đường số 2 và số 5 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	2.500
3	Đào Tấn (Tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã ba ông Đô (giáp Quốc lộ 1A) đến Cầu Ván	1.800
		- Từ Cầu Ván đến giáp Cổng bi bà Đụn	1.300
		- Từ Cổng bi bà Đụn đến giáp hết Trường mầm non	2.400
		- Từ giáp Trường mầm non đến giáp ngã tư thị trấn Tuy Phước	3.300
4	Đô Độc Lộc	- Đường số 3 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	2.300
		- Đường số 4 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	2.500
5	Lê Công Miến	- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến Trần Bà Bu (hết thị trấn Tuy Phước)	1.000
6	Nguyễn Nhạc	- Đường số 1 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đề mới)	3.000
7	Nguyễn Huệ (thuộc đường Quốc lộ 19)	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến giáp Cổng Nhà thờ Công Chánh	1.400
		- Từ Cổng Nhà thờ Công Chánh đến giáp Cầu Bò Đề	2.900
		- Từ Cầu Bò Đề đến hết Trường cấp II thị trấn Tuy Phước	3.300
		- Từ giáp Trường cấp II thị trấn Tuy Phước đến hết Cầu Trường Úc (Lò Vôi)	2.800
		- Từ Cầu Trường Úc đến ranh giới thị trấn Tuy Phước (phía Nam)	1.900
8	Nguyễn Lữ	- Từ nhà bà Nguyễn Thị Tiên (QL 19) đến Đập Cây Dừa	800
		- Đoạn còn lại	500
9	Thanh Niên	- Từ giáp đường ĐT 640 đến đường rẽ vào Trụ sở thôn Trung Tín 1	1.400
		- Đoạn còn lại	900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
10	Trần Phú (thuộc Quốc lộ 1A)	- Từ ranh giới thị trấn Diêu Trì đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	2.600
11	Trần Thị Kỷ	- Từ giáp Quốc lộ 19 nhà ông Thiện đến nhà ông Phan Phi Thân (ĐT640)	1.200
12	Võ Trứ	- Từ giáp đường ĐT 640 (Cổng làng Công Chánh) đến giáp Quốc lộ 19	1.200
13	Trần Quang Diệu	- Đường số 6 (thuộc Khu quy hoạch Chợ Bò Đẻ mới)	2.700
14	Xuân Diệu (tuyến tỉnh lộ 640)	- Từ ngã tư thị trấn Tuy Phước đến giáp ngã tư đi Phước Nghĩa	3.300
		- Từ ngã tư đi Phước Nghĩa đến hết ranh giới thị trấn Tuy Phước	2.700
15	Các khu dân cư còn lại của thị trấn Tuy Phước	- Gồm Khu Công Chánh, Mỹ Điền, Thạnh Thế, Trung Tín 1, Trung Tín 2 và thôn Phong Thạnh	220
II GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC THỊ TRẤN DIÊU TRÌ			
1	Lê Hồng Phong (Quốc lộ 19C- "Tỉnh lộ 638 cũ")	- Từ ngã ba Quốc lộ 1A đến giáp đường vào Giếng nước (Trạm y tế cũ)	5.000
		- Từ đường vào Giếng nước (Trạm y tế cũ) đến giáp ranh xã Phước An	3.200
		- Từ Quốc lộ 1A đến Trụ sở Hợp tác xã nông nghiệp Diêu Trì	3.100
2	Lý Tự Trọng	- Từ đường ĐT 640 đến nhà ông Lê Văn Bình (xóm Bắc Hạ)	850
3	Mai Xuân Thương	- Từ ngã ba đi Phước Thành đến giáp đường lên Ga mới	3.200
4	Nguyễn Đình Thụ	- Từ Quốc lộ 1A đến Ga Diêu Trì	4.700
		- Từ Quốc lộ 1A đến đường Trần Cao Vân	2.100
5	Nguyễn Bình Khiêm	- Từ Cầu Luật Lễ đến Nhà máy gạo ông Hữu (thôn Luật Lễ)	500
6	Nguyễn Văn Trỗi	- Từ Chợ Diêu Trì đến giáp đường lên Ga mới	1.700
		- Các nhà còn lại quay mặt vào Chợ Cây Đa	1.500
7	Nguyễn Diêu	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường Trần Cao Vân	3.000
		- Đoạn còn lại	2.500
8	Tăng Bạt Hổ	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến kênh tiếp nước sông Hà Thanh	2.700
		- Đoạn từ Kênh tiếp nước Sông Hà Thanh đến giáp Cầu Luật Lễ	2.000
9	Trần Cao Vân	- Từ giáp đường Nguyễn Diêu (nhà bà Xứng) đến nhà ông Nguyễn Trà	2.400
		- Từ nhà ông Nguyễn Trà đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	2.100
10	Trần Bá	- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Nhà máy Xi măng Diêu Trì	2.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đoạn từ Quốc lộ 1A đến Kênh tiếp nước Sông Hà Thanh	1.700
		- Đoạn còn lại (đến nhà ông Lê Công Chừ)	800
11	Trần Phú (tuyến đường Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Diêu Trì đến đường lên Ga	7.500
		- Từ đường lên Ga đến giáp chẵn đường Sắt	6.500
		- Từ chẵn đường Sắt đến hết ranh giới thị trấn Diêu Trì	4.800
12	Các khu vực còn lại	- Gồm thôn Luật Lễ và Diêu Trì	220
		- Gồm thôn Vân Hội 1 và thôn Vân Hội 2	330
13	<u>Khu quy hoạch Chợ Diêu Trì mới</u>		
	-Đường số 1	- Từ đường lên Ga Diêu Trì (gần ga) đến giáp đường số 3, 4 //đường sắt	1.700
	-Đường số 2	- Từ đường lên Ga đến giáp đường số 4 và số 1	2.300
	-Đường số 3, 4 và số 10A	- Đồi diện Chợ Diêu Trì mới (xung quanh Chợ Diêu Trì)	3.100
	-Đường số 5	- Từ giáp đường số 1 đến giáp đường số 8	1.700
	-Đường số 6	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 5	2.300
	-Đường số 7	- Từ giáp đường số 4 đến giáp đường số 8, số 5	2.300
	-Đường số 8	- Từ giáp đường số 5 đến giáp đường số 10B và số 7	1.700
	-Đường số 9	- Từ giáp đường số 7 đến giáp đường số 10B	2.300
	-Đường số 10B	- Từ giáp đường số 4, số 12 đến giáp đường số 8 và số 11	3.100
	-Đường số 10C	- Từ giáp đường số 8 đến giáp đường số 5	1.700
	-Đường số 11	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10B	3.100
	-Đường số 12	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	3.100
	-Đường số 13	- Từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp đường số 10A	3.100
14	<u>Khu quy hoạch Đô thị mới</u>		
	-Đường gom // đối diện QL1A	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	4.000
	-Đường số 1, lộ giới 15m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	2.300
	-Đường số 2, lộ giới 12m	- Từ giáp đường xuống thôn Diêu Trì đến giáp đường tỉnh lộ 640	1.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	-Đường số 3, lộ giới 15m	- Từ đường gom đến đường số 2 cách tỉnh lộ 640 là 100m (đường ngang)	2.300
	-Đường số 4, lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 1 (đường ngang)	2.300
	-Đường số 5, lộ giới 22m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	2.300
	-Đường số 6, lộ giới 12m	- Từ đường gom đến đường số 2 (đường ngang)	1.700
	-Đường số 7, lộ giới 10m	- Song song đường đi xuống thôn Luật Lễ (đường ngang)	1.900
15	<u>Khu quy hoạch dân cư mới</u>		
	Đường số 1	- Trộn đường (Đường // với phía Bắc đường Tăng bát Hồ)	1.200
	Đường số 9	- Trộn đường (Đường // với phía Nam đường Tăng bát Hồ)	1.200
III	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Quốc lộ 1A (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến đường rẽ Trường tiểu học Phú Mỹ 1	2.700
		- Từ đường rẽ Trường TH Phú Mỹ 1 đến giáp đường vào Chợ Cầu Gành	3.550
		- Từ giáp đường vào Chợ Cầu Gành đến hết ranh giới xã Phước Lộc	4.000
2	Quốc lộ 19 (xã Phước Lộc)	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến hết nhà ông Trịnh Đình Tổ	1.400
		- Từ nhà ông Trịnh Đình Tổ đến hết Trường cấp II xã Phước Lộc	1.800
		- Từ Trường cấp II xã Phước Lộc đến hết Cầu Bà Di 2	1.400
		- Từ cầu Bà Di 2 đến trụ đèn đỏ	3.550
		- Từ trụ đèn đỏ đến giáp ranh giới An Nhơn (ngã tư)	4.000
3	Quốc lộ 19C (Tỉnh lộ 638 cũ)	- Từ Quốc lộ 1A đến giáp ngã ba Cầu Bà Di (đoạn vào Tháp Bánh Ít)	1.200
		- Từ ranh giới thị trấn Diêu Trì đến giáp đường bê tông đi xã Phước An	2.500
		- Từ giáp đường bê tông đi lên xã Phước An đến Cầu Quảng Trác	1.900
		- Từ cầu Quảng Trác đến giáp cầu Núi Thơm	1.000
		- Từ Cầu Núi Thơm đến giáp ngã ba Trường lái xe Quân khu 5	800
		- Từ ngã ba Trường lái xe Quân khu 5 đến giáp ranh giới huyện Vân Canh	500
4	Tỉnh lộ 639	- Từ giáp ranh xã Nhơn Hội, TP Quy Nhơn đến giáp ranh huyện Phù Cát	500
5	Tỉnh lộ 640 (ông Đô- Cát Tiến)		
a	Xã Phước Nghĩa - Phước Sơn	- Từ ranh giới thị trấn Tuy Phước đến hết Hạt bảo dưỡng đường bộ	1.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ Hạt bảo dưỡng đường bộ đến hết Trạm y tế Phước Thuận	1.300
		- Từ Trạm y tế Phước Thuận đến Cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn	1.100
		- Từ Cổng phía ngoài Tịnh xá Ngọc Sơn đến hết ngã ba đường đi Vinh Quang	1.500
		- Từ ngã ba đường đi Vinh Quang đến hết Cầu Đội Thông	900
b	Xã Phước Hoà	- Từ Cầu Đội Thông đến Mương Bạ Đình	800
		- Từ Mương Bạ Đình đến hết Cầu Sáu Hò (đường vào chợ Gò Bồi)	2.500
		- Từ Cầu Sáu Hò đến giáp ranh giới xã Phước Thắng	900
c	Xã Phước Thắng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Hòa đến giáp ranh giới xã Cát Chánh	800
6	Tuyến ĐT 636B (Gò Bồi- Lai Nghi)		
a	Xã Phước Hòa	- Từ giáp Cổng văn hóa thôn Tân Giản đến hết nhà ông Giao	1.200
		- Từ nhà bà Phô đến giáp Nhà thờ	2.000
		- Từ Nhà thờ đến hết nhà ông Mười Xô	1.000
		- Từ nhà ông Mười Xô đến giáp Mương thủy lợi Phước Quang	500
b	Xã Phước Quang	- Từ Mương thủy lợi Phước Quang đến hết Trường tiểu học số 2 Phước Quang	650
		- Từ Trường Trung học số 2 Phước Quang đến hết Trạm y tế Phước Quang	800
		- Từ Trạm y tế xã Phước Quang đến giáp ranh giới xã Phước Hưng	1.100
c	Xã Phước Hưng	- Từ giáp ranh giới xã Phước Quang-Phước Hưng đến Cầu Quảng Nghiệp	1.200
		- Từ Cầu Quảng Nghiệp đến đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh	1.200
		- Từ đường bê tông xi măng đi Biểu Chánh đến giáp phường Bình Định	2.600
7	Đường 636 (xã Phước Thắng)	- Đường Cầu chữ Y (Nhơn Hạnh) đi Phước Thắng	500
8	Đường đi Hóc Công xã Phước Thành	- Từ ranh giới phường Trần Quang Diệu - Hóc Công (đường dọc theo núi)	200
9	Xã Phước Lộc	- Đoạn từ Cầu Bà Di 1 đến giáp Quốc lộ 19 (trước quán Thái Hào)	500
10	Các lô đất quay mặt vào chợ và các Khu quy hoạch dân cư		
a	Chợ Gò Bồi	- Các lô đất quay vào chợ Gò Bồi	2.200
b	Khu QH dân cư Chợ Phước	- Các lô quay mặt xung quanh Chợ (đường số 5 và số 6)	1.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	Sơn mới	- Các đường quy hoạch còn lại	1.000
		- Đường số 4 Cụm kinh tế kỹ thuật Kỳ Sơn (trước UBND xã)	1.300
c	Khu Quy hoạch dân cư mới Kim Tây	- Đường ĐS1	900
		- Đường ĐS5	700
		- Đường ĐS7	550
d	Khu Quy hoạch chợ Phước Nghĩa	- Các lô đất xung quanh Chợ	200
e	Khu QH dân cư mới Phước Hiệp	- Các đường nội bộ Khu QHDC trước nhà thờ Lục Lễ, Phước Hiệp	200
11	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	- Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

TRUNG TÂM CNTT - SỞ TNMT BÌNH ĐỊNH
website: www.stnmt.binhdingh.gov.vn

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 8****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN TÂY SƠN***(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)**(ĐVT: 1.000đ/m²)*

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN PHÚ PHONG		
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG:		
1	Bùi Thị Xuân	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp sông Kôn	1.000 400
2	Bùi Thị Nhan	- Tron đường - (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)	500
3	Đường 31/3	- Từ đường Quang Trung đến giáp UBND huyện Tây Sơn	1.500
4	Đô Độc Bảo	- Từ đường Nguyễn Huệ đến Quán Cà phê ông Hạnh - Từ Quán Cà phê ông Hạnh đến giáp đường Đô Độc Tuyết	1.300 800
5	Đô Độc Long	- Tron đường	650
6	Đô Độc Tuyết	- Tron đường	600
7	Đồng Đa	- Từ ngã tư đường Quang Trung đến đầu cầu Kiên Mỹ (cũ) - Từ ngã tư đường Quang Trung đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật - Từ phía bắc Cầu Kiên Mỹ cũ đến giáp đường Kiên Thành - Từ đường Kiên thành đến cuối đường Đồng Đa	2.500 700 650 400
8	Hùng Vương (thuộc Quốc lộ 19)	- Đoạn từ ngã 3 đường Nguyễn Huệ đến giáp Bến xe Tây Sơn - Đoạn từ giáp Bến xe Tây Sơn đến giáp Cầu Đồng Sim	2.500 1.600
9	Hai Bà Trưng	- Tron đường	1.800
10	Kiên Thành	- Tron đường (từ Cầu Vôi đến Phú Lạc)-(Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	500
11	Lê Lợi	- Tron đường	2.000
12	Mai Xuân Thường	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp Chợ Phú Phong - Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Quang Trung	2.200 1.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Dãy nhà quay vào Khu văn hoá từ đường Mai Xuân Thương đến đường Đồng Đa	400
13	Ngô Thời Nhậm	- Từ giáp Chợ Phú Phong đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.800
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà hàng Hữu Tình	1.000
14	Ngọc Hồi	- Tron đường	1.200
15	Ngọc Hân	- Từ đường Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ-(Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	1.200
		- Từ đường Nguyễn Huệ đến giáp nhà ông Nguyễn Mai-(Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	800
16	Ngô Văn Sở	- Từ đường Đồng Đa đến đường vào trường Trần Quang Diệu-(Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	500
		- Từ trường Trần Quang Diệu đến giáp đường Nguyễn Nhạc-(Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	400
17	Nguyễn Nhạc	- Tron đường - (Khu dân cư Bắc Sông Kôn)	500
18	Nguyễn Thiệp	- Tron đường	800
19	Nguyễn Huệ	- Từ đường Quang Trung đến giáp cầu Kiên Mỹ	4.000
		- Từ Cầu Kiên Mỹ đến giáp Cầu Văn Phong	1.800
		- Từ Cầu Văn Phong đến giáp ranh giới xã Bình Thành	700
20	Nguyễn Lữ	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung	700
		- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Võ Lai	1.000
21	Nguyễn Sinh Sắc	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Đồng Đa	500
		- Từ đường Mai Xuân Thương đến giáp đường Nguyễn Huệ	2.000
22	Nguyễn Thiện Thuật	- Tron đường	800
23	Nguyễn Thị Hồng Bông	- Từ đường Trần Quang Diệu đến giáp đường Hai Bà Trưng	1.500
		- Từ đường Hai Bà Trưng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	2.000
24	Phan Đình Phùng	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Nguyễn Sinh Sắc	700
		- Từ ngã tư đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đồng Đa	1.200
		- Từ đường Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	2.200
25	Phan Huy Ích	- Từ đường Nguyễn Huệ đến hẻm 239 Quang Trung - (Khu quy hoạch dân cư Lý Thới)	1.200
26	Phan Thỉnh	- Từ đường Quang Trung đến giáp đường Phan Đình Phùng- (Khu quy hoạch dân cư Lý Thới)	1.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
27	Quang Trung	- Từ đầu Cầu Phú Phong đến ngã 3 Bùi Thị Xuân - Từ ngã 3 Bùi Thị Xuân đến đền Nguyễn Thiện Thuật	2.500 3.800
28	Trần Hưng Đạo	- Tron đường	2.200
29	Trần Quang Diệu	- Từ đường Võ Văn Dũng đến giáp đường Đồng Đa - Từ ngã tư Đồng Đa đến giáp đường Nguyễn Huệ	1.000 2.000
30	Trần Văn Kỳ	- Tron đường - (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)	600
31	Trương Văn Hiến	- Tron đường - (Khu quy hoạch dân cư Bắc Sông Kôn)	400
32	Võ Lai	- Tron đường	1.200
33	Võ Văn Dũng	- Từ đường Nguyễn Thiện Thuật đến giáp đường Quang Trung - Từ đường Quang Trung đến giáp đường Trần Quang Diệu	800 1.000
34	Võ Xán	- Từ đường Quang Trung đến đường Trần Quang Diệu - Từ giáp đường Trần Quang Diệu đến giáp Chợ Phú Phong	2.200 2.200
35	Khu vực Chợ Phú Phong	- Các lô đất xung quanh Chợ	2.000
II CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ			
1	<u>Khu quy hoạch dân cư Gò Dân</u>		
	Đường số 1	- Từ nhà ông Nguyễn Lành đến giáp đường Trần Văn Kỳ	500
	Đường số 2	- Từ nhà ông Nguyễn Văn Mười đến giáp đường Trần Văn Kỳ	500
	Đường số 3	- Từ nhà ông Trần Khương đến nhà ông Huỳnh Cẩm Anh	500
2	<u>Khu OHDC ngã 3 Quốc lộ 19- đường Nguyễn Huệ</u>		
	Đường ngang 1 (ĐN1)	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường dọc 2 (ĐD2) - Đoạn còn lại	1.800 1.500
	Đường ngang 2 (ĐN2)	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường dọc 2 (ĐD2) - Đoạn còn lại	2.500 2.100
	Đường ngang 3 (ĐN3)	- Tron đường	1.200
	Đường ngang 4 (ĐN4)	- Tron đường	800
	Đường ngang 5 (ĐN5)	- Tron đường	1.200
	Đường ngang 7 (ĐN7)	- Tron đường	600
	Đường dọc 1 (ĐD1)	- Tron đường	600
	Đường dọc 2 (ĐD2)	- Từ đường Hùng Vương đến đường ngang 2 (ĐN2) - Đoạn còn lại	1.800 1.200

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	Đường dọc 3 (ĐD3)	- Từ đường Hùng Vương đến đường ngang 2 (ĐN2)	1.600
		- Đoạn còn lại	1.200
	Đường dọc 4 (ĐD4)	- Trộn đường	600
	Đường dọc 5 (ĐD5)	- Trộn đường	600
3	Khu dân cư và dịch vụ đô thị Sông Kôn	- Các tuyến đường ngang trong khu dân cư (tính trộn đường)	1.500
4	Các đường bổ sung thêm	- Đường từ nhà số 139 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm	1.200
		- Đường từ nhà số 153 Trần Quang Diệu đến giáp đường Ngô Thời Nhậm	1.200
		- Đường từ nhà ông Bùi Ngọc Ứng đến giáp đường Lê Lợi	700
		- Đường từ nhà ông Chiêu đến đường Lê Lợi	700
		- Hẻm từ đường Ngô Thời Nhậm đến đường Lê Lợi	700
		- Đường nội bộ (Đoạn từ đường Nguyễn Nhạc đến Cầu Thuận Nghĩa)	500
		- Đường nội bộ (Đoạn từ cuối đường Ngọc Hân đến trụ sở khối 1)	500
		- Đường bê tông từ nhà ông Mười Thửa đến đường Kiên Thành	250
5	Các tuyến đường ở khu vực phía Bắc Sông Kôn và khu vực khối Phú Xuân, khối Hòa Lạc, khối Phú Văn thuộc thị trấn Phú Phong	- Lộ giới $\leq 2m$	180
		- Lộ giới $> 2m$ và $\leq 4m$	220
		- Lộ giới $> 4m$	250
6	Các tuyến đường hẻm thuộc thị trấn Phú Phong		
	Hẻm 118 đường Quang Trung	- Từ nhà BS Thanh đến đường Nguyễn Thiện Thuật (rộng đến 2m)	300
	Hẻm 138 đường Quang Trung	- Từ Miếu Cây Đề đến nhà bà Phan Thị Mai (từ 2m đến $< 5m$)	380
	Hẻm 142 đường Quang Trung	- Từ nhà ông Trần Thông đến cuối hẻm (đến 2m)	270
	Hẻm 154 đường Quang Trung	- Từ nhà ông Võ Văn Bá đến nhà ông Hứa Tự Chiến (từ 2m đến $< 5m$)	450
		- Từ nhà ông Hứa Tự Chiến đến nhà ông Nguyễn Văn Bông (đến 2m)	250
	Hẻm 256 đường Quang Trung	- Từ nhà ông Nguyễn Định đến đường Nguyễn Thiện Thuật (đến 2m)	350
	Hẻm 288 đường Quang Trung	- Từ nhà Bắc Nam (cũ) đến giáp đường Nguyễn Thiện Thuật ($> 5m$)	500
	Hẻm 352 đường Quang Trung	- Từ nhà ông Trần Văn Thừa đến giáp hẻm Nguyễn Lữ (từ 2m đến $< 5m$)	400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ hẻm Nguyễn Lữ đến nhà ông Hồ Trọng Hiếu (từ 2m đến <5m)	350
	Hẻm 382 đường Quang Trung	- Từ nhà ông Trần Vũ Sanh đến nhà bà Trần Thị Hòa (từ 2m đến <5m)	550
		- Từ nhà bà Nguyễn Thị Thái đến nhà ông Nguyễn Nhơn (từ 2m đến <5m)	350
	Hẻm 291 đường Quang Trung	- Từ nhà Trần Trọng Khải đến nhà Nguyễn Bửu Ngộ và Trần Chu (đến 2m)	250
	Hẻm 239 đường Quang Trung	- Từ nhà Nguyễn Chinh đến giáp đường Phan Đình Phùng (từ 2m đến <5m)	600
	Hẻm 4 Nguyễn Huệ	- Từ Kho xăng đến cuối đường (> 5m)	600
	Hẻm 35 Nguyễn Huệ	- Từ nhà ông Trương Quang Chánh đến giáp đường Nguyễn Thị Hồng Bông (từ 2m đến <5m)	350
	Hẻm Nguyễn Thiện Thuật	- Từ Chùa Linh Sơn đến nhà ông Tùng (>5m)	600
		- Từ nhà ông Trần Minh Châu đến Tru sở Khối 3 (từ 2m đến 5m)	350
B	<u>GIÁ ĐẤT Ở VEN TRÚC ĐƯỜNG GIAO THÔNG</u>		
1	Tuyến đường Quốc lộ 19	- Từ giáp An Nhơn đến Cầu Thủ Thiện Bình Nghi	1.200
		- Từ Cầu Thủ Thiện Bình Nghi đến đường vào Trường THCS Bình Nghi	2.000
		- Từ Trường THCS Bình Nghi đến Km 38	1.600
		- Từ Km 38 đến Cầu Đồng Sim	1.850
		- Từ Cầu Phú Phong đến Km 44	2.800
		- Từ Km 44 đến Nhà máy Rượu Bình Định	1.450
		- Từ Nhà máy Rượu Bình Định đến giáp Cầu Ba La	700
		- Từ Cầu Ba La đến giáp Cầu 15	900
		- Từ Cầu 15 đến hết Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang (Km 55)	1.100
		- Từ Nghĩa trang Liệt sĩ xã Tây Giang đến giáp Cầu 16	500
		- Từ Cầu 16 đến hết Cây xăng Duy Tùng	700
		- Từ Cây xăng Duy Tùng đến giáp An Khê	250
2	Tỉnh lộ 637	- Từ Quốc lộ 19 đến hết nhà ông Đặng Văn Tấn (Hiệu buôn tạp hoá Hiệp)	700
		- Từ hết nhà ông Đặng Văn Tấn đến giáp huyện Vĩnh Thạnh	400
3	Quốc lộ 19B (Tuyến Gò Găng đi Kiên Mỹ)	- Từ giáp ranh giới thị trấn Phú Phong đến ranh giới xã Bình Hoà	400
		- Từ ranh giới xã Bình Hoà đến Cầu Bà Tại	700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Từ Cầu Bà Tà đến Cầu Cống Đá	350
		- Từ Cầu Cống Đá đến hết ranh giới xã Bình Hòa	500
		- Từ ranh giới xã Bình Hòa đến cuối Cầu Mỹ An	700
		- Từ giáp Cầu Mỹ An đến giáp Cầu Hóc Lớn thôn Đại Chỉ	250
		- Đoạn còn lại	220
4	Tuyến từ đường Quốc lộ 19B đi Hà Nhe	- Từ ngã tư UBND xã Bình Thành đến suối Nhiên	220
		- Từ Suối Nhiên đến ranh giới xã Tây Giang	180
		- Đoạn còn lại	160
5	Tuyến từ Quán 50 đến giáp đường Tây tỉnh	- Từ Quán 50 đến ranh giới xã Bình Tân	280
		- Từ ranh giới xã Bình Tân đến hết nhà ông Nguyễn Văn Nhâm	300
		- Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Nhâm đến giáp cầu Hòa Mỹ	200
		- Từ Cầu Hòa Mỹ đến Trường Tiểu học Bình Thuận	250
6	Đường 636B	- Đoạn từ Quốc lộ 19B đến ranh giới xã Bình Hòa- thị trấn Phú Phong	250
		- Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa đến giáp ranh giới xã Tây Bình	200
		- Đoạn từ ranh giới xã Bình Hòa -Tây Bình đến giáp đường đi An Chánh	170
7	Tuyến đường ĐT 639B (Đường Tây tỉnh)	- Từ Cầu An Thái đến Cầu Du Lâm	250
		- Từ cầu Du Lâm đến giáp đường đi An Chánh	300
		- Từ giáp đường đi An Chánh đến giáp đường Quốc lộ 19B	600
		- Từ đường Quốc lộ 19B (xã Tây Bình) đến ranh giới xã Tây An (Lỗ Hạ Đạt)	250
		- Từ ranh giới xã Tây An đến Cầu Sắt	250
		- Từ Cầu Sắt đến ranh giới xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	280
8	Đường Phú Phong- Hầm Hồ	- Đoạn từ đường Võ Văn Dũng đến ranh giới xã Tây Phú- thị trấn Phú Phong	700
		- Đoạn từ ranh giới xã Tây Phú- thị trấn Phú Phong đến Trường TH số 2 xã Tây Phú	500
		- Đoạn còn lại	300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
9	Đường Tây Vinh- Cát Hiệp	- Trộn đường	170
10	Đường bê tông Phú An đi Đồng Sim	- Đoạn thuộc ranh giới thôn Phú An, xã Tây Xuân	200
11	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	- Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

TRUNG TÂM CNTT - SỞ TNMT BÌNH ĐỊNH
website: www.stnmt.binhdingh.gov.vn

BẢNG GIÁ SỐ 8**PHỤ LỤC SỐ 9****GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VÂN CANH***(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)**(ĐVT: 1.000đ/m²)*

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÂN CANH		
1	Đoạn Quốc lộ 19C đi ngang qua thị trấn	- Từ Cầu Hiền Thông đến Cổng Bà Ráng - Từ Cổng Bà Ráng đến Cầu Bà Ba - Từ Cầu Bà Ba đến Cổng nhà ông Nhữ	400 500 400
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường có lộ giới > 4m - Đường có lộ giới từ 3m đến < 4m - Đường có lộ giới từ < 3m	110 100 90
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 14m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 12m - Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 9m	190 160 130 110
II	GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG		
1	Quốc lộ 19C	- Từ giáp ranh xã Phước Thành đến giáp Cầu Ngô La - Từ Cầu Ngô La đến giáp Cầu Hiền Thông - Từ Cổng nhà ông Nhữ đến Cầu Hai Sáu - Từ Cầu Hai Sáu đến giáp Phú Yên	400 350 240 220
2	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	- Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

BẢNG GIÁ SỐ 8
PHỤ LỤC SỐ 10
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THỊ TRẤN VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG HUYỆN VĨNH THẠNH
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
I	GIÁ ĐẤT Ở CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TẠI THỊ TRẤN VĨNH THẠNH		
1	Đoạn đường tỉnh lộ ĐT 637 đi ngang qua thị trấn	- Đoạn từ Suối Xem đến hết Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh	630
		- Đoạn từ Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Thạnh đến Suối Chùa	800
		- Đoạn từ Suối Chùa đến Ngã tư Hạt kiểm lâm	700
		- Đoạn từ ngã tư Hạt kiểm lâm huyện đến ngã tư đường đi Làng L7	440
2	Các tuyến đường khác trong thị trấn	- Đường đôi từ ngã ba Bảo hiểm xã hội huyện đến ngã ba Bưu điện huyện	750
		- Đường trung tâm huyện từ ngã ba giáp đường ĐT637 (nhà ông Nguyễn Đức Chánh) đến giáp Cầu Hà Ron	750
		- Đường vào Cổng chính Chợ Định Bình	750
		- Đoạn từ Làng KlotPok (ngã tư đường tránh) đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	340
		- Đoạn từ Bưu điện Định Bình đến giáp nhà ông Hồ Đức Thảo	400
		- Đoạn từ giáp nhà ông Hồ Đức Thảo đến giáp Cầu Rộc Mru	320
		- Đoạn từ Cầu Rộc Mru đến Cầu Rộc Lớn	150
		- Đoạn đường chữ U từ Ngân hàng nông nghiệp đến giáp đến giáp nhà ông Trần Văn Phê	350
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Ninh đến giáp đường Làng KlotPok đi Định Nhì	350
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Đình Kim đến giáp Sân vận động	500
		- Đoạn từ nhà ông Thành đến giáp Sân Vận động	500
		- Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Dịch đến hết nhà ông Nguyễn Bá Cảnh	340

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
3	Khu quy hoạch dân cư mới	- Đoạn đường từ ngã tư Nhà thi đấu đa năng đến nhà ông Đặng Đăng Khoa (gộp đoạn đường quy hoạch từ ngã tư Nhà thi đấu đa năng đến giáp nhà ông Nguyễn Thanh Long với đoạn đường quy hoạch từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp nhà ông Đặng Đăng Khoa)	400
		- Đoạn đường quy hoạch từ Trạm Thú y huyện đến giáp đường Làng KlotPok đi Định Nhi	350
		- Đoạn đường quy hoạch từ nhà bà Đặng Thị Mỹ Dung (Khu C) đến nhà Ban Quản lý hồ Định Bình (cũ)	350
		- Các đoạn đường quy hoạch phía Tây và Nam Trung tâm Nông - Lâm - Ngư	230
		- Các đoạn đường ngang dọc Khu sân bay	350
4	Các tuyến đường mới bổ sung	- Đoạn đường phía Nam của UBND thị trấn đến giáp Trạm y tế thị trấn	350
		- Đoạn đường phía Nam Nhà làm việc Thống kê đến giáp nhà ông Trần Trọng Toàn	250
		- Đoạn đường từ nhà ông Lê Văn Ninh đến giáp đường Làng KlotPoK đi Định Nhi	340
		- Đoạn giáp từ nhà ông Nguyễn Thanh Long đến giáp nhà bà (Bông)	340
		- Đoạn đường quy hoạch phía Tây nhà ông Võ Trọng Hoài đến giáp ngã ba Sân vận động (phía Nam lô đất của ông Trần Xuân Thanh)	210
		- Đoạn đường chữ U từ giáp nhà ông Thái- Huệ đến giáp nhà ông Bùi Văn Hải	400
		- Đoạn đường từ nhà ông Bùi Văn Hải (Bộ) đến giáp Suối Cạn	350
		- Đoạn đường quy hoạch từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Liên đến giáp lô đất ông Nguyễn Cẩm Trà	250
		- Đoạn đường quy hoạch từ giáp nhà ông Lê Văn Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	250
		- Đoạn đường quy hoạch từ giáp nhà bà Nguyễn Thị Tám đến giáp đường phía Bắc Trung tâm y tế huyện	250
		- Đoạn đường quy hoạch từ nhà ông Nguyễn Văn Anh đến giáp lô đất ông Nguyễn Ngọc Diệp	250

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đoạn đường quy hoạch từ giáp đường phía Đông Trung tâm y tế huyện đến giáp đường làng Hà Ron đi Làng L7	250
		- Đoạn từ Nhà văn hóa thôn Đình An đến hết nhà ông Huỳnh Văn Hải	240
5	Các khu vực còn lại trong thị trấn		90
II GIÁ ĐẤT Ở VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG			
1	Đường tỉnh lộ ĐT 637	- Đoạn từ giáp ranh địa phận Tây Sơn (Trạm Gò Lũ) đến Cầu Cây Đa	150
		- Đoạn từ Cầu Cây Đa đến hết Nghĩa trang liệt sĩ xã Vĩnh Quang	240
		- Đoạn từ giáp Nghĩa trang Liệt sĩ xã Vĩnh Quang đến Suối Xem	140
		- Đoạn từ Cầu Hà Ron đến Cổng Rộc Gạch (thôn Đình Trị)	250
		- Đoạn từ Cổng Rộc Gạch (thôn Đình Trị) đến hết Trường nội trú	180
		- Đoạn từ hết Trường Nội trú đến hết Nghĩa trang xã Vĩnh Hảo	150
2	Các tuyến đường liên xã còn lại chưa được quy định giá đất tại bảng giá này	- Áp dụng theo Bảng giá số 7 (Giá đất ở tại nông thôn)	

TRUNG TÂM CNTT - SỐ TỈNH BÌNH ĐỊNH
website: www.stnm.binhdinht.gov.vn

BẢNG GIÁ SỐ 9
GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
A	GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ QUY NHƠN		
I	GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG PHỐ		
1	An Dương Vương	- Trộn đường	25.000
2	Ấu Cơ (thuộc Quốc lộ 1A)	- Cửa hàng xăng dầu của Binh Đoàn 15 đến hết Trường THCS Bùi Thị Xuân	3.700
		- Từ giáp phía Nam Trường THCS Bùi Thị Xuân đến ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân	3.200
		- Từ ngã 3 đường vào Nghĩa trang Bùi Thị Xuân đến ngã tư đi Long Mỹ	3.050
		- Từ ngã tư đi Long Mỹ đến giáp Cầu Suối Dừa	2.250
		- Từ Cầu Suối Dừa đến Km 1240 (Quốc lộ 1A)	1.550
		- Đoạn còn lại đến giáp ranh tỉnh Phú Yên (Đèo Cù Mông)	750
3	Bà Triệu	- Trộn đường	5.900
4	Bà Huyện Thanh Quan	- Trộn đường (từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường Phan Chu Trinh)	5.600
5	Bạch Đằng	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Hoàng Hoa Thám	4.100
		- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Lê Lợi	5.600
		- Đoạn còn lại	3.900
6	Biên Cương	- Trộn đường	7.200
7	Bùi Thị Xuân	- Trộn đường	5.900
8	Bùi Cầm Hồ	- Trộn đường (đường số 3, lộ giới 18m -Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.400
9	Bùi Đức Sơn	- Trộn đường (đ/số 14, lộ giới 14m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.900
10	Bùi Huy Bích	- Trộn đường (lộ giới 11m - Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	870
11	Bùi Hữu Nghĩa	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch D3)	5.500
12	Bùi Điền	- Đường lộ giới 8m: từ đường số 6 đến đường số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	1.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
13	Bùi Thị Nhạn	- Đường lộ giới 12m: từ đường số 11 đến đường số 14 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	3.100
14	Bùi Tuyền	- Trộn đường (lộ giới 19m -Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.600
15	Bế Văn Đàn	- Đường lộ giới 8m: Từ 71 Tây Sơn đến Đơn vị D50	4.700
16	Chi Lăng	- Từ đường Tây Sơn đến Cổng vào Nghĩa trang thành phố Quy Nhơn - Đoạn còn lại	1.800 820
17	Cần Vương	- Trộn đường	5.900
18	Cao Thắng	- Trộn đường, lộ giới 7,5m (Khu quy hoạch Quân đoàn 3)	6.500
19	Chương Dương	- Trộn đường, lộ giới 20m	14.300
20	Cổ Loa	- Trộn đường (Khu quy hoạch Biệt thự 979)	6.800
21	Cao Bá Quát	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đám Đồng Đa)	5.300
22	Cao Xuân Dục	- Hẻm 101H nối đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu, phường Hải Cảng	10.100
23	Chu Huy Mân	- Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.900
24	Chu Văn An	- Trộn đường (lộ giới 16m- Khu sân bay)	9.100
25	Chàng Lúa	- Đoạn từ Mũi Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (lộ giới 9m)	2.800
26	Châu Văn Liêm	- Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (lộ giới 10m)	4.300
27	Chế Lan Viên	- Đoạn từ đường Đinh Liệt đến giáp Quốc lộ 1D (lộ giới 20m)	5.300
28	Dã Tượng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	6.800
29	Diên Hồng	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Lê Lai - Từ đường Lê Lai đến đường Ngô Mây	11.000 12.600
30	Duy Tân	- Trộn đường (từ Lê Lợi đến Trần Cao Vân)	4.300
31	Dương Văn An	- Trộn đường (lộ giới 11m -Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	1.700
32	Đào Cam Mộc	- Trộn đường (lộ giới 10m -Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	1.700
33	Đào Duy Anh	- Đường số 7, lộ giới 11m - Khu QHDC Xóm Tiêu	3.500
34	Đường 1/5	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Trạm điện (hết số nhà 27 và số nhà 36) - Đoạn còn lại	4.000 2.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
35	Đường 31/3	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ - Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu - Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	10.900 20.300 18.200 5.200
36	Đường Quy Nhơn đi Nhơn Hội	- Đoạn từ giáp đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Lê Thanh Nghị	8.100
37	Đào Duy Từ	- Trộn đường (Trong đó có đường Đào Duy Từ nổi dài - Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	5.900
38	Đào Tân (Từ ngã 3 ông Thọ-Tuy Phước)	- Từ ngã ba Hùng Vương đến hết Cổng ông Cát (trên Chợ Đình) - Đoạn còn lại	5.000 3.600
39	Đồng Đa	- Trộn đường	6.800
40	Đình Bộ Lĩnh	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến hết Cổng Kho mía đường - Đoạn còn lại	5.900 3.600 2.000
41	Điện Biên Phủ	- Từ Trần Hưng Đạo đến giáp Kho đạn Đèo Sơn (đường cũ) - Từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường (Khu Đông Điện Biên Phủ)	3.800 6.200
42	Đoàn Văn Cát	- Lộ giới 18m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.700
43	Đoàn Thị Điểm	- Trộn đường	4.300
44	Đô Độc Bảo	- Lộ giới 12m: từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Phạm Hùng	14.000
45	Đặng Văn Chấn	- Lộ giới 6m (từ 102 Tây Sơn đến 36 Chương Dương)	3.400
46	Đặng Thành Chơn	- Đường số 23, lộ giới 9m - Khu Xóm Tiêu	2.800
47	Đặng Thùy Trâm	- Đường số 2, lộ giới 15m - Khu QHDC Bông Hồng Đoạn ngang Chợ	2.800 3.400
48	Đặng Thai Mai	- Đường số 2, lộ giới 18m: từ đường Võ Liệu đến đường Mai Hắc Đế (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	8.500
49	Đặng Tiến Đông	- Đường số 7, lộ giới 14 - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.900
50	Đặng Văn Ngữ	- Từ đường Lê Văn Hưu đến đường Đồng Đa (Khu QHDC hồ sinh thái Đồng Đa)	6.500

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
51	Đội Cấn	- Trộn đường (đường số 2, lộ giới 11m - Trại gà 2)	4.100
52	Đội Cung	- Lộ giới 18 mét (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	2.600
53	Đào Doãn Dịch	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	5.500
54	Đặng Đoàn Bằng	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	5.500
55	Định Công Tráng	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch D3)	6.800
56	Đặng Dung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)	4.300
57	Đặng Huy Trứ	- Đường số 11: Đoạn ngang Chợ- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	4.100
58	Đoàn Nguyễn Tuấn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch cà phê)	4.100
59	Đặng Trần Côn	- Trộn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	5.700
60	Đào Phan Duân	- Từ đường Mai Hắc Đế đến giáp đường Tổng Phước Phổ (lộ giới 9m)	2.900
61	Định Liệt	- Trộn đường	2.900
62	Đặng Xuân Phong	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	5.300
63	Hoàng Diệu	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	6.500
64	Hà Huy Giáp	- Đường ô 4, lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	4.800
65	Hà Huy Tập	- Trộn đường	9.100
66	Hàm Nghi	- Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo	9.100
		- Đoạn còn lại	7.000
67	Hàm Tử	- Trộn đường	6.700
68	Hàn Mạc Tử	- Từ ngã ba Ghềnh Ráng đến chân Đèo Quy Hòa (giáp Cầu)	12.500
69	Hàn Thuyên	- Trộn đường	4.800
70	Hải Thượng Lân Ông	- Trộn đường	6.800
71	Hai Bà Trưng	- Trộn đường	9.100
72	Hùng Vương	- Từ Cầu Đồi đến giáp Cầu Sông Ngang	6.200
		- Từ Cầu Sông Ngang đến Công viên Phú Tài	6.700
73	Hoàng Hoa Thám	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Đồng Đa	8.800
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Ga xe lửa	4.800
74	Hoàng Thúc Trâm	- Lộ giới 10 mét (Khu tái định cư E655 phường Bùi Thị Xuân)	1.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
75	Hoàng Văn Thụ	- Từ ngã ba Quốc lộ 1D đến Khu tập thể Ngân hàng (hết đường nhựa hoàn thiện)	7.400
		- Đoạn còn lại (chưa giải tỏa)	1.800
76	Hồ Biểu Chánh	- Đường số 6, lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.900
77	Hồ Tùng Mậu	- Đường số 18, lộ giới 11m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	3.500
78	Hoa Lư	- Lộ giới 20m (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	9.100
79	Hoàng Minh Thảo	- Đường số 6, lộ giới 12m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.500
		- Lộ giới 19->20m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	4.300
80	Hoàng Quốc Việt	- Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Phạm Hồng Thái	10.500
		- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Phan Đình Phùng	8.800
		- Đoạn còn lại	5.900
81	Hoàng Văn Thái	- Đường số 2: + Đoạn lộ giới 18m: từ đường Lưu Trọng Lư đến đường Lê Thanh Nghị- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.500
		+ Đoạn lộ giới 19,5m: từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Huỳnh Tấn Phát - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	4.100
82	Hoàng Xuân Hãn	- Từ đường Nguyễn Việt Xuân đến đường Chế Lan Viên- Khu QHDC Trại Gà (lộ giới 10m)	4.000
83	Huỳnh Côn	- Đường số 6 (Khu Tây Võ Thị Sáu)	2.900
84	Huỳnh Đăng Thờ	- Đường số 23B + 23C: Từ đường số 6 đến hết đường số 23C - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.500
85	Huỳnh Minh	- Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	1.700
86	Huỳnh Ngọc Huệ	- Lộ giới 15,5m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	2.600
87	Huỳnh Tấn Phát	- Đường số 12, lộ giới 36m- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	7.800
88	Huỳnh Thị Cúc	- Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	870
89	Huỳnh Thị Đào	- Đường số 12: + Từ đường số 10 đến đường số 9 (lộ giới 21m - quay mặt Chợ)- Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	4.000
		+ Từ giáp đường số 9 đến đường số 15 (đoạn còn lại- lộ giới 18m)- Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	3.400
		- Đường số 6, lộ giới 12m - Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
90	Huỳnh Thúc Kháng	- Trộn đường	7.100
91	Hồ Huân Nghiệp	- Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	1.700
92	Hồ Sĩ Tạo	- Trộn đường lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	5.300
93	Hồ Tá Bang	- Đường số 14: từ đường Xuân Thủy đến đường Lý Thái Tổ (Khu Xóm Tiêu)	2.900
94	Hồ Xuân Hương	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	5.300
95	Khúc Hạo	- Đường số 19, lộ giới 11m- Khu QHDC Xóm Tiêu	3.600
96	Kim Đồng	- Trộn đường	6.300
97	La Văn Tiến	- Đường số 9, lộ giới 10m: Từ đường Lê Công Miến đến đường số 6 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.800
98	Lê Bá Trinh	- Đường số 5 (Khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)	3.000
99	Lê Cơ	- Đường số 1 (Khu dân cư Tây Võ Thị Sáu)	2.800
100	Lê Đức Thọ	- Từ đường Phan Đình Phùng đến giáp ngã tư đường Lê Lợi	11.700
		- Từ đường Lê Lợi đến giáp đường Phan Chu Trinh	11.000
101	Lê Đại Hành	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	4.900
102	Lê Công Miến	- Đoạn từ giáp Cầu Hàn Mặc Tử đến giáp đường La Văn Tiến	4.100
		- Đoạn còn lại	2.000
103	Lê Đình Chính	- Đường số 20, lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
104	Lê Hồng Phong	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp ngã tư đường Mai Xuân Thưởng	20.300
		- Từ giáp ngã 4 đường Mai Xuân Thưởng đến giáp ngã 4 đường Hai Bà Trưng	18.900
		- Đoạn còn lại	16.900
105	Lê Lai	- Trộn đường	6.500
106	Lê Lợi	- Từ đường Xuân Diệu đến giáp đường Trần Hưng Đạo	15.000
		- Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Bạch Đằng	10.100
		- Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	10.900
		- Từ đường Lê Đức Thọ đến đường Đồng Đa (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	10.100
107	Lê Tấn Quốc	- Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	2.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
108	Lê Thánh Tôn	- Trộn đường	11.700
109	Lê Thanh Nghị	- Đường số 3: lộ giới 26m - Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	7.100
		- Đường số 3: lộ giới 26m - Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	5.600
		- Đường số 5: lộ giới 12m - Đảo 1A Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	4.300
		- Đường số 5: lộ giới 12m - Đảo 1B Khu QHDC Bắc Sông Hà Thanh	2.500
110	Lê Trung Đình	- Đường số 10: lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.900
111	Lê Tuyên	- Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	870
112	Lê Văn Hưu	- Trộn đường	1.900
113	Lạc Long Quân (Quốc lộ 1A)	- Từ giáp Cầu Điều Trì đến giáp Cầu An Phú	7.700
		- Từ Cầu An Phú đến giáp ngã 3 đường vào Công ty Bia	6.200
		- Từ ngã 3 đường vào Công ty Bia đến hết Cây Xăng dầu Bình Đoàn 15	5.800
114	Lý Tế Xuyên	- Đường số 4 (Khu Tây Võ Thị Sáu)	2.800
115	Lý Thường Kiệt	- Trộn đường	18.200
116	Lý Thái Tô	- Trộn đường	6.500
117	Lý Tự Trọng	- Trộn đường	6.300
118	Lữ Gia	- Trộn đường	5.500
119	Lê Thị Hồng Gấm	- Lộ giới 7m: Từ mặt sau nhà 58 Phạm Ngọc Thạch đến hẻm 43 Phạm Ngọc Thạch	4.400
120	Lý Chiêu Hoàng	- Trộn đường	8.500
121	Lý Tử Tấn	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	4.100
122	Lê Anh Xuân	- Đường số 8, lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
		- Đường số 9, lộ giới 10,5m - Khu QHDC Xóm Tiêu	3.500
123	Lê Trọng Tấn	- Đường số 16, lộ giới 18m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.500
124	Lê Văn Chân	- Trộn đường, lộ giới 12m (Khu quy hoạch Cà phê)	5.000
125	Lê Văn Hưng	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	4.000
126	Lê Văn Trung	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	4.000
127	Lê Văn Tú	- Đường số 3A, lộ giới 14m - Khu QHDC Bông Hồng	2.800
		- Đường số 12, lộ giới < 10m - Khu QHDC Bông Hồng	1.900
128	Lê Văn Thiêm	- Đường số 11, lộ giới 18m (quy mặt Chợ): Từ đường số 10 đến đường số 9 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	4.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
129	Lưu Hữu Phước	- Đường số 5: Từ đường Lê Lợi nối dài đến đường Phan Châu Trinh (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	6.300
130	Lưu Trọng Lư	- Đường số 1, lộ giới 14m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.900
131	Lương Thế Vinh	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH Đầm Đồng Đa)	5.300
132	Lương Định Của	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	6.500
133	Lê Duẩn	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Trường Chinh - Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Vũ Bảo	15.600 20.300
134	Lê Quý Đôn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	5.900
135	- Khu sân bay - Khu QH biệt thự	- Từ đường Hoàng Diệu đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m) - Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường Mai Xuân Thưởng	6.500 18.200
136	Lưu Văn Lang	- Đường số 4, lộ giới 10m - Khu QHDC Xóm Tiều	3.600
137	Lý Chính Thắng	- Đường số 17B, lộ giới 13m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.800
138	Lý Văn Bưu	- Đường số 13, lộ giới 12m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.500
139	Mạc Thị Bưởi	- Đường số 4, lộ giới 14m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.900
140	Mai An Tiêm	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu QH TĐC dân cư Đông Võ Thị Sáu)	2.800
141	Mai Chí Thọ	- Lộ giới 20m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	3.200
142	Mai Hắc Đế	- Trộn đường	5.300
143	Mai Xuân Thưởng	- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Tôn Đức Thắng - Từ đường Tôn Đức Thắng đến giáp đường Trần Hưng Đạo - Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Bạch Đằng	19.500 13.000 8.500
144	Nam Cao	- Đường số 6, lộ giới 10m: từ đường số 1 đến đ/số 11 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.800
145	Ngô Bùn	- Đường số 5A: Từ đường Thành Thái đến đường Xuân Thủy, (lộ giới 15m -Khu Xóm Tiều)	4.400
146	Ngô Chi Lan	- Đường số 16A, lộ giới 8m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.800
147	Ngô Gia Tự	- Trộn đường (đường qua Kho lạnh)	6.500
148	Ngô Mây	- Từ ngã ba An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	15.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đoạn còn lại	11.700
149	Ngô Quyền	- Trộn đường	6.500
150	Ngô Thì Sĩ	- Lộ giới 10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố- Khu QHDC Trại Gà	4.000
151	Ngô Thời Nhiệm	- Trộn đường	5.600
152	Ngô Văn Sở	- Trộn đường	5.500
153	Ngô Tất Tố	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Chế Lan Viên (lộ giới 10m)	4.400
154	Ngô Đức Đệ	- Lộ giới 8m (Từ 17 Lý Thái Tổ đến lô 105 Ngô Gia Tự)	3.500
155	Ngô Sĩ Liên	- Trộn đường - (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	3.500
156	Ngô Gia Khảm	- Đường số 8, lộ giới 17m: Từ đường Lê Đức Thọ đến đường Bà Huyện Thanh Quan (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	6.500
157	Ngô Lê Tân	- Đường số 8, lộ giới 12m: từ đường số 3 đến đường số 5 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.800
158	Ngô Trọng Thiên	- Đường số 6, lộ giới 15m: từ đường số 5 đến đường số 10 (Khu QHDC Hồ Sinh thái Đồng Đa)	6.300
159	Nguyễn An Khương	- Lộ giới 14m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.600
160	Nguyễn Chí Diệu	- Lộ giới 12m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	2.400
161	Nguyễn Đình Hoàng	- Đường số 1: Từ đường Điện Biên Phủ đến đường Võ Thị Sáu (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	3.200
162	Nguyễn Đức Cảnh	- Lộ giới 33m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	2.600
163	Nguyễn Hữu Quang	- Đường số 5, lộ giới 12m, từ đường Nguyễn Văn đến đường Đặng Thai Mai - Khu quy hoạch dân cư Đông bến xe khách Trung tâm)	5.600
164	Nguyễn Hữu Tiến	- Đường số 16B, lộ giới 10m (từ đường Lê Thanh Nghị đến đường Lý Văn Bưu) - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.100
165	Ngọc Hân Công Chúa	- Trộn đường	7.200
166	Nguyễn Công Hoan	- Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	1.700
167	Nguyễn Công Trứ	- Trộn đường	10.100
168	Nguyễn Cư Trinh	- Đường số 7, lộ giới 12m: từ đ/số 1 đến đ/số 8 (Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu)	3.100

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
169	Nguyễn Hồng Đạo	- Đường số 12, lộ giới 11m: đường vòng cung nối với đường Lê Đức Thọ (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	4.800
170	Nguyễn Thi	- Đường số 7, lộ giới 15m: từ đường Lê Đức Thọ đến đường số 10 (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	6.500
171	Nguyễn Bèo	- Đường số 8, lộ giới 10m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.900
172	Nguyễn Điều	- Trộn đường (nối đường Hùng Vương với đường Đào Tấn)	3.400
173	Nguyễn Du	- Trộn đường	5.900
174	Nguyễn Dữ	- Đường vào Nhà máy oxyzen (phần đất liền)	4.100
175	Nguyễn Huệ	- Từ đầu đường (giáp đường Cô Loa) đến giáp ngã 3 đường Lê Hồng Phong	12.200
		- Từ ngã 3 đường Lê Hồng Phong đến giáp đường An Dương Vương	13.500
176	Nguyễn Hiền	- Đường số 14, lộ giới 7m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	1.800
177	Nguyễn Hoàng	- Đường số 1: lộ giới 16m - Khu QHDC Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh	6.300
		- Đường số 9 (nối Đảo A-B): lộ giới 16m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.500
178	Nguyễn Khắc Viện	- Lộ giới 10m: từ đường Nguyễn Văn đến đường Châu Văn Liêm-Khu QHDC Trại Gà	4.000
179	Nguyễn Khoa Chiêm	- Đường số 22, lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
180	Nguyễn Lạc	- Trộn đường	5.900
181	Nguyễn Lữ	- Trộn đường	8.700
182	Nguyễn Nhạc	- Trộn đường	7.000
183	Nguyễn Phăng	- Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.200
184	Nguyễn Phong Sắc	- Đường số 5, lộ giới 15m - Khu QHDC Xóm Tiêu	4.200
185	Nguyễn Quảng	- Đường số 10, lộ giới 16m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.100
186	Nguyễn Thái Học	- Từ đường Phó Đức Chính đến giáp đường Ngô Mây	13.000
		- Đoạn còn lại	10.900
187	Nguyễn Thiện Thuật	- Trộn đường	4.900
188	Nguyễn Thiếp	- Trộn đường	5.900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
189	Nguyễn Trãi	- Từ giáp đường Trần Phú đến giáp đường Trần Cao Vân - Đoạn còn lại	8.500 5.500
190	Nguyễn Khuyến	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	4.300
191	Nguyễn Trọng	- Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	2.600
192	Nguyễn Trọng Tri	- Trộn đường (từ giáp đường Hùng Vương đến hết đường là 500m)	1.600
193	Nguyễn Tri Phương	- Trộn đường	3.300
194	Nguyễn Văn Bé	- Trộn đường	5.600
195	Nguyễn Văn Trỗi	- Trộn đường	5.300
196	Nguyễn Văn Huyền	- Đường số 4B, lộ giới 12m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.500
197	Nguyễn Thị Minh Khai	- Từ giáp đường Lý Thái Tổ đến giáp đường Ngô Mây - Từ giáp đường Ngô Mây đến giáp đường Vũ Bảo - Đoạn còn lại	6.500 11.700 6.500
198	Nguyễn Thị Yên	- Đường số 5, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.900
199	Nguyễn Thái Bình	- Đường số 4, lộ giới 15m: từ đường Đặng Văn Ngữ đến đường số 8 (Khu QHDC Hồ sinh thái Đồng Đa)	6.300
200	Nguyễn Thanh Trà	- Đường số 9, lộ giới 12m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.500
201	Nguyễn Tư	- Trộn đường	12.400
202	Nguyễn Đình Thụ	- Lộ giới 6m (từ 47 Tây Sơn đến giáp đường Chương Dương)	3.400
203	Nguyễn Trường Tộ	- Đường số 11, lộ giới 18m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	4.600
204	Nguyễn Xuân Nhĩ	- Đường số 13, lộ giới 12m - Khu quy hoạch Xóm Tiêu	3.400
205	Nguyễn Văn	- Đường số 8, lộ giới 10m - Trại gà 2) - Lộ giới 16m (Khu QHDC Đồng Bến xe khách Trung tâm)	4.400 6.300
206	Nguyễn Viết Xuân	- Trộn đường (Đường số 1, lộ giới 10m- Trại Gà 2)	4.400
207	Nguyễn Thị Thập	- Đường bê tông xi măng, lộ giới 10m (từ 65 Phan Chu Trinh đến đường vào Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải)	4.000
208	Nguyễn Thị Định	- Đoạn có lộ giới 15m	9.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
		- Đoạn có lộ giới 20 m	11.200
209	Nguyễn Trung Trực	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	5.500
210	Nguyễn Xuân Ôn	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	5.500
211	Nguyễn Khoái	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	6.400
212	Nguyễn Phi Khanh	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)	4.100
213	Nguyễn Bá Huân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	3.500
214	Nguyễn Cảnh Chân	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	3.500
215	Nguyễn Chánh	- Từ đường Phạm Hồng Thái đến đường Hoàng Hoa Thám	8.800
		- Đoạn còn lại	4.100
216	Nguyễn Duy Trinh	- Trộn đường	5.600
217	Nguyễn Gia Thiều	- Trộn đường, lộ giới 5m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	3.500
218	Nguyễn Hữu Cầu	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	3.500
219	Nguyễn Hữu Thọ	- Trộn đường, lộ giới 14m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	7.400
220	Nguyễn Nghiêm	- Đường số 17, lộ giới 9m - Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
221	Nguyễn Văn Siêu	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	5.300
222	Nguyễn Biều	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	6.800
223	Nguyễn Bình Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	6.500
224	Nguyễn Huy Tường	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	6.500
225	Nguyễn Tấn Thành	- Từ giáp đường An Dương Vương đến giáp đường Nguyễn Thái Học	26.600
		- Đoạn nối dài trước nhà không có tuyến đường Sắt	23.800
		- Đoạn nối dài trước nhà có tuyến đường Sắt	12.600
226	Nguyễn Lương Bằng	- Đoạn từ đường Phạm Hùng đến Tôn Đức Thắng (Khu biệt thự ga Hàng Không)	17.700
		- Đoạn còn lại (lộ giới 16 m- Khu sân bay)	13.700
227	Nguyễn Phúc Lan	- LG9m: Từ đường Chẽ Lan Viên đến đường Mai Hắc Đế- Khu QHDC Trại Gà	2.900
228	Nguyễn Thượng Hiền	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	6.800
229	Nguyễn Trân	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	6.800
230	Nguyễn Trung Ngạn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	6.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
231	Nguyễn Văn Tâm	- Trộn đường (đường số 8 và đường số 15)- Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.800
232	Nguyễn Xí	- Trộn đường (thuộc Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	4.800
233	Ông Ích Khiêm	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979)	5.500
234	Phạm Cự Lượng	- Trộn đường (Khu QHDC Nam Sông Hà Thanh)	4.100
235	Phạm Hồng Thái	- Trộn đường	9.800
236	Phạm Ngọc Thạch	- Trộn đường (lộ giới 14m)	10.000
237	Phạm Ngọc Thảo	- Đường số 8, lộ giới 14,5m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	3.100
238	Phạm Ngũ Lão	- Từ đường Diên Hồng đến đường Nguyễn Thái Học	7.300
		- Từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp Hợp tác xã nước mắm Thăng Lợi	4.100
		- Đoạn còn lại	1.800
239	Phạm Hùng: - Khu sân bay - Khu QH biệt thự	- Từ giáp đường Đô Đốc Bảo đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 16m)	14.300
		- Đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đường Mai Xuân Thưởng	19.500
240	Phan Huy Chú	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu sân bay)	6.800
241	Phan Trọng Tuệ	- Lộ giới 20m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	1.900
242	Phạm Cần Chính	- Đoạn từ đường Mai Hắc Đế đến đường Tổng Phước Phổ (lộ giới 9m)	2.800
243	Phạm Huy Thông	- Đ/số 11 + Từ đ/số 2 đến giáp đ/số 4- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.500
		+ Từ đ/số 4 đến giáp đ/số 6- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.900
244	Phạm Tông Mai	- Trộn đường: Đường số 4, lộ giới 20m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	4.000
245	Phạm Thị Đào	- Trộn đường (gồm đường số 10 và 13 -Khu QHDC Bông Hồng)	2.800
246	Phan Bá Vành	- Trộn đường: Đường số 9, lộ giới 22m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	4.700
247	Phan Huy Ích	- Trộn đường: Đường số 2, lộ giới 14m (Khu QH TĐC DC Đông Võ Thị Sáu)	3.400
248	Phan Kế Bính	- Trộn đường, lộ giới 8m (Khu quy hoạch Biệt thự 979)	5.900
249	Phan Phú Tiên	- Đường số 13, lộ giới 10m- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.900
250	Phan Văn Trị	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch D3)	5.500
251	Phan Đăng Lưu	- Trộn đường	7.800
252	Phan Đình Phùng	- Trộn đường	12.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
253	Phan Bội Châu	- Từ đường Lê Hồng Phong đến đường Lê Lợi - Từ đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3 - Từ đường 31/3 đến đường Lê Thánh Tôn - Đoạn còn lại	17.600 20.300 15.600 9.100
254	Phan Chu Trinh	- Từ đường Trần Hưng Đạo đến Cổng Cảng Quy Nhơn - Từ đường Trần Hưng Đạo đến đường Xuân Diệu	10.100 8.500
255	Phùng Khắc Khoan	- Trọn đường	6.300
256	Phó Đức Chính	- Trọn đường	7.300
257	Phan Văn Lân	- Trọn đường, lộ giới 7m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	4.100
258	Quốc lộ 1D	- Từ giáp đường Hùng Vương đến ngã 3 đường Điện Biên Phủ - Từ giáp ngã 3 đường Điện Biên Phủ đến giáp ngã 3 Hoàng Văn Thu - Từ ngã 3 Hoàng Văn Thu đến giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học - Từ giáp ngã 5 Nguyễn Thái Học đến giáp hết ngã ba đường Võ Liễu - Từ giáp ngã ba đường Võ Liễu đến Km 11 - Từ Km 11 đến Km 15 - Từ Km 15 đến giáp ranh giới Phú Yên	3.700 7.000 10.000 9.000 1.200 2.700 1.000
259	Tạ Quang Bửu	- Đ/số 2: + Đoạn ngang Chợ, 1/giới 18m- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh + Các đoạn còn lại của đường số 2	6.300 4.900
260	Tăng Bạt Hổ	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Lê Hồng Phong - Từ giáp đường Lê Hồng Phong đến giáp đường Lê Lợi - Từ giáp đường Lê Lợi đến giáp đường 31/3 - Từ giáp đường 31/3 đến giáp đường Lê Thánh Tôn - Đoạn còn lại	12.800 17.600 20.300 15.600 9.100
261	Tây Sơn	- Từ giáp ngã 3 đường An Dương Vương đến ngã 5 đường Nguyễn Thái Học	16.100
262	Tô Hiến Thành	- Trọn đường	6.500
263	Tổ Hữu	- Đường số 9, lộ giới 16m- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh - Đường số 15, lộ giới 20m- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	4.300 4.300
264	Tô Ngọc Vân	- Đường số 3, lộ giới 12m: từ đ/số 2 đến đ/số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
265	Tôn Thất Bách	- Đường số 4: Từ đường Nguyễn Văn đến đường số 5 (Khu QHDC Đông Bến xe khách Trung tâm)	5.600
266	Tôn Thất Đạm	- Đường số 12, lộ giới 10m- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	2.900
267	Tổng Phước Phổ	- Trộn đường (Khu QH DC Trại Gà)	4.000
268	Thái Văn Lung	- Đường số 10, lộ giới 9m- Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
269	Thanh Niên	- Trộn đường (từ UBND phường Ngô Mây đến giáp đường Lý Thái Tổ)	3.400
270	Tháp Đôi	- Trộn đường	5.200
271	Tú Mỡ	- Đường số 2 (Khu Tây Võ Thị Sáu)	2.900
272	Tú Xương	- Nối từ đường Nguyễn Huệ đến đường Trần Hưng Đạo	4.900
273	Trạng Quỳnh	- Trộn đường (đường vào Khu tập thể Hạt điều)	3.400
274	Trần Độc	- Trộn đường	5.900
275	Trần Đức Hòa	- Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	3.600
276	Trần An Tư	- Trộn đường	7.300
277	Trần Bình Trọng	- Từ đường Nguyễn Huệ đến đường Tăng Bạt Hổ	6.300
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Trần Hưng Đạo	4.500
		- Đoạn còn lại	3.300
278	Trần Cao Vân	- Trộn đường	9.100
279	Trần Can	- Đường số 12, lộ giới 9m- Khu QHDC Xóm Tiêu	2.800
280	Trần Hưng Đạo	- Từ Cầu Đôi đến đường Trần Quốc Toàn	7.800
		- Từ Trần Quốc Toàn đến ngã ba Đồng Đa	8.500
		- Riêng đoạn trước nhà có đường ray	5.500
		- Từ ngã ba Đồng Đa đến giáp đường Lê Thánh Tôn	16.900
		- Đoạn còn lại (từ ngã 3 Lê Thánh Tôn đến giáp Công Hải đoàn 48)	10.900
281	Trần Nhân Tông	- Từ đường Hùng Vương đến giáp đường xe lửa	3.400
282	Trần Phú	- Từ giáp đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Tăng Bạt Hổ	16.000
		- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến giáp đường Lý Thường Kiệt	15.000
283	Trần Quang Diệu	- Trộn đường	6.400
284	Trần Quốc Hoàn	- Lộ giới 24m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	4.000

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
285	Trần Quốc Toàn	- Trộn đường	5.600
286	Trần Quý Cáp	- Từ đường Tăng Bạt Hổ đến đường Phan Bội Châu	20.300
		- Từ đường Phan Bội Châu đến đường Trần Hưng Đạo	18.200
287	Trần Thị Kỳ	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	5.500
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	19.500
288	Trần Thị Liên	- Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	870
289	Trần Thị Lý	- Đường số 7, lộ giới 5m: từ đường Lê Công Miến đến đường số 10 (Khu QHDC Bông Hồng)	2.900
290	Thi Sách	- Trộn đường (Từ nhà 315/5 Nguyễn Thị Minh Khai đến nhà 293/8 Nguyễn Thị Minh Khai)	4.400
291	Trần Văn Cẩn	- Lộ giới 11m (Khu tái định cư phường Trần Quang Diệu)	1.700
292	Trần Văn Ổn	- Trộn đường	8.200
293	Trần Lương	- Lộ giới 8m (từ số nhà 15 Lý Thái Tổ đến lô 93 Ngô Gia Tự)	3.600
294	Tô Vĩnh Diện	- Lộ giới 7m (từ 43 Phạm Ngọc Thạch đến giáp đường Đô Độc Bảo)	4.900
295	Thành Thái	- Đường số 1, lộ giới 20m - Khu Xóm Tiêu	5.400
296	Trần Văn Kỳ	- Đường số 6, lộ giới 14m - Khu Xóm Tiêu	3.400
297	Trần Quang Khanh	- Đường số 15, lộ giới 12m - Khu Xóm Tiêu	3.400
298	Tô Hiệu	- Đường số 21, lộ giới 18m - Khu Xóm Tiêu	4.600
299	Trần Anh Tông	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	7.500
300	Trần Khánh Dư	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	6.400
301	Trần Nhật Duật	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	6.400
302	Trần Quang Khải	- Trộn đường, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	6.800
303	Trương Định	- Trộn đường, lộ giới 35m (Khu quy hoạch D3)	9.100
304	Trần Quý Khoáng	- Trộn đường (Khu quy hoạch Xí nghiệp quốc doanh ô tô)	4.300
305	Tôn Thất Tùng	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	4.400
306	Tân Đà	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	4.100
307	Trịnh Hoài Đức	- Đường số 5, lộ giới 12 m- Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	3.200
308	Trần Huy Liệu	- Trộn đường, lộ giới 16m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	6.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
309	Trần Thị Lan	- Đường số 19B, lộ giới 13m- Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.600
310	Trần Văn Giáp	- Đường số 3, lộ giới 10m- Khu QHDC Xóm Tiêu	3.500
311	Trần Văn Thố	- Đ/số 7, LG12m (đoạn ngang Chợ)- Khu QHDC Đảo 1A Bắc Sông Hà Thanh	4.800
312	Tôn Đức Thắng	- Từ giáp đường Hoàng Diệu đến giáp đường Trường Chinh	12.200
	- (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng	15.000
	- Khu QH biệt thự	- Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường Nguyễn Thái Học	17.700
313	Trường Chinh	- Trộn đường, lộ giới 30m (Khu Sân bay)	16.900
314	Trần Nguyên Đán	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu Sân bay)	6.100
315	Trương Minh Giảng	- LG 10m: từ đường Chế Lan Viên đến đường Ngô Tất Tố- Khu QHDC Trai Gà	4.000
316	Trương Vĩnh Ký	- Đường số 10, lộ giới 16m - Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	3.400
		- Đường số 14, lộ giới 9m - Khu QHDC Đông Võ Thị Sáu	2.800
317	Văn Tiến Dũng	- Lộ giới 16m (Khu TĐC phường Trần Quang Diệu)	3.200
318	Võ Xán - (Khu sân bay)	- Từ giáp đường Trường Chinh đến giáp đường Nguyễn Lương Bằng (lộ giới 9m)	6.100
	- (Khu QH biệt thự)	- Từ đường Nguyễn Lương Bằng đến giáp đường nội bộ	16.900
319	Võ Lai	- Từ đường Nguyễn Thái Học đến đường Hàm Nghi	11.300
		- Đoạn còn lại	7.100
320	Võ Mười	- Đoạn từ đường Nguyễn Thái Học đến giáp hết đường Biên Cương	5.300
		- Đoạn còn lại	4.900
321	Võ Nhâm	- Lộ giới 14m (Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân)	4.700
322	Võ Thị Sáu	- Trộn đường	5.000
323	Võ Văn Dũng	- Trộn đường	5.300
324	Vũ Bảo	- Từ giáp đường Nguyễn Thái Học đến giáp đường Diên Hồng	8.800
		- Từ giáp đường Diên Hồng đến giáp đường Nguyễn Tất Thành	19.500
325	Vũ Đình Huân	- Đường số 15A: lộ giới 12m - khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	2.500
326	Vũ Thị Đức	- Đường số 13A, lộ giới 8m - Khu QHDC Đảo 1B Bắc Sông Hà Thanh	1.800
327	Vũ Huy Tấn	- Trộn đường, lộ giới 9m (Khu quy hoạch Cà phê)	4.100
328	Võ Duy Dương	- Lộ giới 14m (nối giữa đường số 16->đường số 21-Khu xóm Tiêu)	3.400
329	Võ Liệu	- Trộn đường (L.giới 22m; Khu QHĐV Đông Bến xe-hướng Tây Bắc)	14.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
330	Võ Đình Tú	- Trộn đường, lộ giới 6m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	3.500
331	Võ Phước	- Đường số 4, lộ giới 12m - Khu QHDC Bông Hồng	2.800
332	Võ Văn Tần	- Đoạn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	6.500
		- Đoạn đường có lộ giới dưới 10m (Khu quy hoạch Đầm Đồng Đa)	4.100
333	Xuân Diệu	- Từ giáp đường Kim Đồng đến giáp đường Nguyễn Thiếp	13.500
		- Đoạn còn lại	20.300
334	Xuân Thủy	- Đường số 2, lộ giới 15m (Khu quy hoạch Xóm Tiêu)	4.100
335	Ỡ Lan	- Trộn đường	10.900
336	Yết Kiêu	- Trộn đường, lộ giới 10m (Khu quy hoạch Quân đội 224)	6.000
II	CÁC KHU QUY HOẠCH DÂN CƯ:		
1	Khu quy hoạch dân cư Bông Hồng		
	- Đường số 1: lộ giới 20m		3.500
2	Khu vực 1 phường Ghềnh Ráng		410
3	Khu dân cư khu vực 3 phường Ghềnh Ráng		
	- Đường số 2, 4, 5 và 6	Lộ giới 7m	1.300
	- Đường số 8	Lộ giới 6m	900
	- Đường số 9	Lộ giới 4m	500
	- Đường số 7 và 10	Lộ giới 3m	460
4	Khu dân cư tại khu đất quốc phòng phường Ghềnh Ráng		
	- Các lô đất mặt tiền giáp đường Chế Lan Viên dự kiến nổi dài, có lộ giới 20m		2.500
	- Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 12,5m đến 14m		2.200
	- Các lô đất mặt tiền đường, có lộ giới 11m		1.900
	(Các lô đất có hai mặt tiền đường thì áp dụng đơn giá đất của đường có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2)		
5	Khu dân cư Trại Gà, phường Ghềnh Ráng		
	- 02 tuyến đường lộ giới 9m (đường chưa đặt tên, giao nhau với đường Chàng Lúa, song song với đường Đinh Liệt)		2.200
6	Khu tập thể công nhân xây dựng (phía sau trại Dưỡng Lão)		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Các đường nội bộ còn lại		3.700
7	Khu quy hoạch tự xây dựng (phía sau Trại Dưỡng Lão)		2.800
8	Khu quy hoạch dân cư - Dịch vụ phía Đông Bến xe khách trung tâm		
	- Các lô đất quay mặt tiền đường có lộ giới <12m		4.900
9	Khu tập thể Binh đoàn 12 (phía Tây đường An Dương Vương)		
	- Các đường nội bộ còn lại		4.000
10	Khu dân cư thuộc Khu Đô thị- Dịch vụ- Du lịch phía Tây đường An Dương Vương		
	- Đường ĐS4	Lộ giới 20m	9.100
	- Đường ĐS10	Lộ giới 18m	8.400
	- Đường ĐS8, ĐS2, ĐS9, ĐS11, ĐS7	Lộ giới 14m	7.700
	- Đường ĐS5, ĐS6	Lộ giới 12m	7.000
11	Khu Quy hoạch Công ty Cổ phần Giao thông Thủy bộ		
	- Đường lộ giới 6m (Lý Thái Tổ - Đặng Dung)		4.900
12	Khu quy hoạch dân cư E 655 phường Nguyễn Văn Cừ		
	- Các lô đất quay mặt đường nội đường Chương Dương với đường Ngô Gia Tự		3.400
13	Khu tập thể Nhà hát tuồng Đào Tấn (đường Nguyễn Thái Học)		
	- Đường chính từ số nhà 630 Nguyễn Thái Học vào, lộ giới 10m		5.700
12	Khu quy hoạch dân cư Xóm Tiêu (Các tuyến đường chưa có tên đường)		
	- Đường số 24	Lộ giới 18m (4,5 - 9 - 4,5)	5.000
	- Đường số 25	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	3.500
	- Đường số 26	Lộ giới 9m (2 - 5 - 2)	2.800
	- Đường số 27	Lộ giới 13m (4 - 6 - 3)	3.500
	- Đường số 28	Lộ giới 14m (4 - 6 - 4)	3.500
	- Đường số 29	Lộ giới 13m (4 - 5 - 4)	3.500
	- Đường lộ giới từ 15m đến <18m		4.300
	- Đường lộ giới từ 10m đến <15m		3.500
	- Đường lộ giới từ <10m		2.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
13	Khu tập thể phía Bắc, phía Nam đường Võ Văn Dũng		
	- Đường nội bộ trên 10m (từ cổng giáp đường Võ Văn Dũng rẽ phải)		3.500
	- Các đường nội bộ khác		2.800
14	Các đường rẽ phía Tây đường Hoàng Văn Thụ		
	- Đường có lộ giới dưới 14m		4.700
	- Đường lộ giới 10m		4.000
	- Đường lộ giới < 10m (kể cả nhánh ngang)		2.800
15	Khu dân cư Bàu Sen		
	- Hẻm 50 Nguyễn Thái Học		4.000
	- Đường vòng cung chạy xung quanh Bàu Sen		2.400
16	Khu tập thể Công an (đường Trần Thị Kỳ)		3.500
17	Khu tập thể số 02 đường Trần Thị Kỳ		
	- Đường từ đường Trần Thị Kỳ đi vào		4.100
	- Các đường nội bộ		3.500
18	Khu tập thể Xưởng Thuốc lá Tây Sơn (đường Trần Thị Kỳ)		3.500
19	Khu quy hoạch dân cư cơ quan Bộ đội Biên phòng		
	- Lô số 7 đến lô số 18	- Đường nội bộ	3.500
	- Lô số 19 đến lô số 43	- Đường nội bộ	2.900
	- Các lô đất còn lại	- Đường nội bộ	2.900
20	Khu quy hoạch biệt thự Ga Hàng Không		
	- Đường nội bộ (từ giáp đường Tôn Đức Thắng đến đường Lê Xuân Trữ)		16.900
21	Khu tập thể Bộ đội Trinh sát		
	- Các đường nội bộ		4.500
22	Khu tập thể Bệnh viện đa khoa tỉnh		
	- Các đường nội bộ		4.500
23	Khu tập thể nhà cao tầng đường Trần Bình Trọng		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt đường Trần Hưng Đạo		4.100
	- Các lô đất của khu nhà cao tầng quay mặt hẻm nối đường Trần Bình Trọng với Phan Chu Trinh		2.800
	- Các lô đất thuộc các khu nhà còn lại		2.000
24	Khu tái định cư mở rộng trường Hải Cảng (Khu viễn thông)		
	- Đường nội bộ	- Lộ giới 9m	3.700
25	Khu tập thể cơ khí tàu thuyền (phía sau khách sạn Thủy thủ)		
	- Đường lớn lộ giới đến 14m (từ đường Bà Huyện Thanh Quan vào)		6.000
	- Các đường nội bộ còn lại		4.600
26	Khu quy hoạch dân cư Cảng Quy Nhơn		
	- Đường lộ giới 6m		2.400
	- Đường lộ giới 8m		3.200
27	Khu quy hoạch dân cư hồ sinh thái Đầm Đồng Đa		
	- Đường số 2	Từ đường Lê Đức Thọ đến giáp đường Đặng Văn Ngữ	6.500
	- Đường ven hồ	Phía Bắc hồ sinh thái Đồng Đa (Đường N2 lộ giới 19m)	10.000
28	Khu vực 9 phường Hải Cảng (Hải Minh)		
	- Đường bê tông xi măng	Lộ giới > 4m	600
	- Đường bê tông xi măng	Lộ giới $\geq 3m$ đến $\leq 4m$	480
	- Đường bê tông xi măng	Lộ giới $\geq 2m$ đến $< 3m$	420
	- Đường bê tông xi măng	Lộ giới $< 2m$	400
29	Khu quy hoạch dân cư Nam sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)		
	- Các đường cấp phối khác	- Các đường dọc, ngang có lộ giới lớn hơn 7m đến dưới 9m	3.100
		- Các đường dọc, ngang có lộ giới từ 4m đến 7m	2.300
30	Khu quy hoạch dân cư Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh (Phường Đồng Đa)		
	Các tuyến đường chưa đặt tên	Lộ giới $< 5m$	1.300
31	Khu QHDC Đảo 1B Bắc sông Hà Thanh (Giai đoạn 1 và 2)		

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Các tuyến đường chưa đặt tên	- Lộ giới < 8m	1.500
	- Đường số 2	- Lộ giới 36m (Thuộc khu E, G)	10.400
		- Lộ giới 36m (Thuộc khu Đ11)	10.700
32	Khu quy hoạch dân cư đoạn quản lý đường bộ cũ (Phường Đồng Đa)		
	- Lô A và các lô số 1 đến số 6		3.100
33	Khu quy hoạch Tây Võ Thị Sáu		
	- Đường số 3	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.800
	- Đường số 5B	- Lộ giới 11m (3-6-2)	2.900
	- Đường số 7	- Lộ giới 10m (2-6-2)	2.800
	- Đường số 5A	- Lộ giới 7m	2.000
34	Khu dân cư Đông đường Điện Biên Phủ		
	- Đường số 1	- Lộ giới 22m	5.400
	- Đường số 2	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường số 3	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường số 4	- Lộ giới 19m	4.700
	- Đường số 5	- Lộ giới 18m	4.000
	- Đường số 6	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường số 7	- Lộ giới 18m	4.700
	- Đường số 8	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường DS 8-II	- Lộ giới 12m	3.500
	- Đường số 9	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường số 10	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường số 11	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường DS 14, DS 16, DS 17	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường số DS 15	- Lộ giới 30m	6.800
	- Đường số DS 4-II	- Lộ giới 19m	4.700
	- Đường số DS 10-II	- Lộ giới 12m	3.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Đường DS 12	- Lộ giới 12m	3.400
	- Đường DS 18	- Lộ giới 16m	4.500
	- Đường nội bộ khu biệt thự (A5), lộ giới 12m		5.400
35	Khu tái định cư dự án nâng cấp đê Đông (gần Núi Trường Úc thuộc phường Nhơn Bình)		
	- Đường nội bộ có lộ giới < 7m		400
36	Khu vực dân cư tuyến đường Đê khu Đông:		
	- Đoạn từ hết đường Nguyễn Trọng Trì đến giáp Nam Trần số 1 Đê khu Đông		1.300
	- Đoạn từ Bắc Trần số 1 đến Nam Trần số 2		600
	- Đoạn từ Bắc Trần số 2 đến Nam Trần số 3		480
37	Khu quy hoạch dân cư khu vực 2, 3 phường Nhơn Bình		
	- Đường lộ giới 22m		2.800
	- Đường lộ giới 16m		2.300
	- Đường lộ giới 14m		2.000
	- Đường lộ giới 12m		1.700
	- Các đường nội bộ lộ giới 6m		940
38	Khu quy hoạch dân cư số 2 phường Nhơn Bình		
	- Đường lộ giới 10m		1.800
	- Đường lộ giới 12m		2.300
39	Khu quy hoạch dân cư số 3 phường Nhơn Bình		
	- Đường lộ giới 10m		1.800
	- Đường lộ giới 12m		2.300
40	Khu quy hoạch dân cư khu số 4 phường Nhơn Bình		
	- Đường lộ giới 10m		1.600
41	Khu quy hoạch dân cư xung quanh Chợ Dinh phường Nhơn Bình		
	- Đường số 6, lộ giới 11m	- Trộn đường	2.000
	- Đường bê tông hiện trạng, lộ giới 12m	- Đoạn từ giáp đường số 4 đến đường số 2	2.000
	- Đường số 4, lộ giới 14m	- Trộn đường	2.300

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Đường số 3, lộ giới 15m	- Đoạn trước Chợ: Từ giáp đường số 1 đến giáp Mương thoát nước	2.800
	- Đường số 2, lộ giới 18m	- Đoạn trước Chợ: Từ giáp Mương thoát nước đến giáp đường số 1	3.200
		- Đoạn còn lại: Từ giáp đường số 1 đến giáp đường bê tông hiện trạng	2.800
	- Đường số 1, lộ giới 20m	- Đoạn trước Chợ: Từ giáp đường số 2 đến giáp đường số 3 và 4	3.700
		- Đoạn còn lại	3.200
42	Khu quy hoạch dân cư khu vực 2-6 phường Nhơn Bình		
	- Đường quy hoạch lộ giới 12m		4.400
	- Đường quy hoạch lộ giới 25m	- Đoạn trước Kênh mương	4.900
43	Khu tái định cư Tiểu dự án vệ sinh môi trường tại phường Nhơn Bình	Đường có lộ giới 10m	1.400
		Đường có lộ giới 12m	1.800
		Đường có lộ giới 16m	2.000
44	Khu quy hoạch dân cư tổ 2 khu vực 5 phường Nhơn Phú		
	- Đường lộ giới 8m		1.100
	- Đường lộ giới 10m	(Xung quanh chợ)	2.300
	- Đường lộ giới 14m		2.400
	- Đường lộ giới 20m		3.100
45	Khu quy hoạch dân cư tổ 4, khu vực 5 phường Nhơn Phú		
	- Các lô đường có lộ giới 18m		4.200
	- Các lô đường có lộ giới từ $\geq 10m$ đến 12m		3.400
	- Đường nội bộ có lộ giới $< 10m$		3.100
46	Giá đất dân cư một số tuyến đường tại phường Trần Quang Diệu		
a	- Tuyến đường từ Quốc lộ 1A (ngã 3 đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hàm Dầu) đến giáp ranh xã Phước Thành		
	+ Đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1A (đường vào Công ty Bia hoặc ngã 3 Hàm Dầu) đến giáp ngã 4 đường Trục trung tâm		2.600
	+ Đoạn từ giáp ngã 4 đường Trục trung tâm đến hết Trạm điện E21		2.100
	+ Đoạn còn lại		900

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
b	- Các đường nhánh phía Tây Quốc lộ 1A vào Khu công nghiệp Phú Tài (trừ các tuyến nhánh đã có phương án bồi thường được phê duyệt). + Đường đất có lộ giới trên 5 m trở lên, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A) + Đường đất có lộ giới trên 2 đến 5m, trong phạm vi 100m đầu, (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A) + Đường đất có lộ giới từ 2m trở xuống, trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền quốc lộ 1A) + Giá đất đoạn còn lại của các tuyến đường trên tính bằng 60% của giá đất trong phạm vi 100m đầu		1.700 1.300 900
c	- Các tuyến đường nội bộ trong khu vực quy hoạch Khu công nghiệp Phú Tài (lộ giới xác định bình quân ở 30m đầu của đường hoặc ở đường rẽ nhánh) + Đường trục trung tâm khu công nghiệp Phú Tài (đoạn từ Công ty Bĩa đến Công ty Nhu Ý) + Đường đất lộ giới từ 5m trở lên + Đường đất lộ giới từ 2m đến dưới 5m + Đường đất lộ giới dưới 2m trở xuống		2.300 900 670 540
d	Ven các đường rẽ nhánh phía Đông của Quốc lộ 1A + Ven trục đường bê tông trong phạm vi 100m đầu (trừ nhà mặt tiền Quốc lộ 1A) + Đoạn tiếp theo cho đến 200m + Đoạn còn lại		2.000 1.700 1.100
e	-Ven các tuyến đường khác trong các khu vực dân cư còn lại của Phường Trần Quang Diệu + Đường lộ giới từ 4m trở lên + Đường lộ giới dưới 4m trở xuống		660 400
47	Khu quy hoạch tái định cư phường Trần Quang Diệu - Các lô mặt tiền giáp Quốc lộ 1A - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 24m - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 20m - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 18m - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 14m - Các lô mặt tiền đường có lộ giới 12m còn lại trong khu quy hoạch dân cư - Các lô đất còn lại trong khu tái định cư (đường có lộ giới <12m)		5.800 4.000 3.200 2.700 2.600 1.900 1.700

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
48	Khu tái định cư E 655 phường Bùi Thị Xuân		
	- Khu A giáp Quốc lộ 1A		3.700
	- Khu B: lộ giới 18m		2.600
	- Khu C: lộ giới 10m - 11m		1.700
	- Khu D: lộ giới 20m hướng Đông		2.600
	- Khu E: lộ giới < 10m		1.300
49	Khu tái định cư phường Bùi Thị Xuân		
	- Đường có lộ giới 11m		990
	- Đường có lộ giới 14m		1.200
	- Đường có lộ giới 18m		1.700
	- Đường có lộ giới 20m		1.900
	- Đường có lộ giới 33m		2.300
	- Lô đất mặt tiền Quốc lộ 1A		3.050
50	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (Khu QHDC cũ)		
	- Đường lộ giới 12m		850
	- Đường lộ giới 20m		950
51	Khu quy hoạch dân cư khu vực 5 phường Bùi Thị Xuân (Khu QHDC mới)		
	- Đường có lộ giới nhỏ hơn 12m		1.250
	- Đường có lộ giới 12m		1.350
	- Đường có lộ giới 16m		1.650
	- Đường có lộ giới 24m		2.150
52	Khu tái định cư dự án Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 1D đoạn từ ngã ba Phú Tài đến ngã ba Long Vân		
	- Tuyến đường bê tông có lộ giới 8m		1.000
	- Tuyến đường: ĐS2, ĐS3 và ĐS4 có lộ giới 12m		1.200
	- Tuyến đường ĐS1 có lộ giới 16m		1.400
53	Giá đất ở tại một số tuyến đường tại phường Bùi Thị Xuân		
	- Các đường bao quanh Chợ Phú Tài (kể cả đường từ Quốc lộ 1A vào Chợ)		3.000
a	- Đường vào Khu dân cư phía Bắc và phía Nam Chợ		2.600

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Đường vào Khu dân cư phía Đông Chợ		2.100
b	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Công ty TNHH Thanh Thủy		1.700
c	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào hết tường rào (phía Nam) Trường Tiểu học Bùi Thị Xuân (Trường Quân đội cũ)		1.700
d	- Đoạn rẽ nhánh từ đường quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) vào Nghĩa trang phường Bùi Thị Xuân		1.800
e	- Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A (đường Âu Cơ) đi Long Mỹ : + Đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết nhà ông Võ Văn Đất (phía Nam) và giáp đường trung tâm Khu công nghiệp Phú Tài (phía Bắc) + Đoạn còn lại giáp ranh xã Phước Mỹ		1.600 1.200
g	- Đường vào Xí nghiệp khai thác đá và Xây dựng số 1 (phía Đông Quốc lộ 1A), đoạn rẽ nhánh từ đường Quốc lộ 1A đến hết đường vào Nghĩa trang Kinh Bắc		1.200
h	- Các tuyến đường nội bộ còn lại ở phía Tây quốc lộ 1A (thuộc Khu quy hoạch công nghiệp) : + Đường lộ giới từ 5m trở lên + Đường lộ giới từ 2m đến dưới 5m + Đường lộ giới dưới 2m trở xuống		780 660 540
54	Giá đất ở tại xã Phước Mỹ:		
54,1	Giá đất ở tại tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Long Mỹ		
	- Đoạn từ đình dèo Hoà Lộc (giáp ranh giới Phường B.T. Xuân) đến hết nhà ông Bùi Tâm Vân (phía Nam) và nhà ông Nguyễn Cốc (phía Bắc)		530
	- Đoạn rẽ nhánh từ ngã ba giáp nhà ông Bùi Tâm Vân (phía Nam) đến hết nhà ông Trương Đình Hoàng		420
	+ Đoạn còn lại		320
	- Đoạn từ nhà ông Bùi Quốc Được đến hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm (đường rẽ vào suối nước khoáng) và hết nhà ông Đào Thành (đoạn rẽ nhánh đi sông Hà Thanh)		580
	- Đoạn tiếp theo từ hết nhà ông Nguyễn Văn Xiêm đến Suối Cau (đường đi vào Suối nước khoáng)		470
	- Đoạn từ hết nhà ông Đào Thành đến Cầu Chợ Chiều (đường rẽ đi Sông Hà Thành)		280
	- Từ Cầu Chợ Chiều đến hết Trường tiểu học Cây Thở		260

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Ở các tuyến đường nhánh còn lại trong mặt bằng quy hoạch khu công nghiệp Long Mỹ tính theo tỉ lệ (%) giá đất các tuyến đường nêu trên như sau: Trong phạm vi 100m tính từ mép trục đường giá đất bằng 60% và từ trên 100m trở lên thì giá đất bằng 50% của giá đất của các tuyến đường tương ứng nêu trên		
54,2	<u>Khu tái định cư Long Mỹ- xã phước Mỹ</u>		
a	Đường lộ giới 24 m (đường số 1)	+ Ô I (từ lô đất 31 đến lô đất 42)	570
		+ Ô H (từ lô đất 40 đến lô đất 44)	570
		+ Ô I (lô góc kề lô 19)	550
		+ Ô H (từ lô đất 30 đến lô đất 38)	530
		+ Ô L (từ lô đất 26 đến lô đất 27)	530
		+ Ô K (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	530
		+ Ô I (từ lô đất 19 đến lô đất 30)	450
		+ Ô H (từ lô đất 18 đến lô đất 29)	450
		+ Ô M (từ lô đất 01 đến lô đất 05)	450
		+ Ô H (lô đất 39 đường xà)	420
b	- Đường lộ giới 20 m	+ Tron đường	440
c	- Đường lộ giới 18 m	+ Tron đường	440
d	- Đường lộ giới 17,5 m	+ Đường số 14 - ô L (từ lô đất 1 đến lô số 18)	490
		+ Đường số 15 - ô K (từ lô đất số 6 đến lô số 22)	490
		+ Đường số 15 - ô N (từ lô đất số 10 đến lô số 20)	490
		+ Đường số 18 - ô N (lô 09 đường xà)	360
e	- Đường lộ giới 16 m	+ Tron đường	440
g	- Đường lộ giới 14 m	+ Tron đường	370
h	- Đường lộ giới 12 m	+ Đường số 18 - ô N (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	370
		+ Đường số 18 ô P (từ lô đất số 1 đến lô số 8)	370
		+ Các đoạn còn lại	280
54,3	<u>Các khu vực khác còn lại (ngoài Khu quy hoạch Long Mỹ)</u>		
	- Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới > 4m		130

STT	TÊN ĐƯỜNG, KHU VỰC	TỪ ĐOẠN ... ĐẾN ĐOẠN ...	Giá đất năm 2015
	- Lô đất quay mặt đường giao thông có lộ giới từ 3m đến 4m		100
	- Các khu vực khác còn lại		70
55	Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Châu		70
56	Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Hải		
	- Các lô đất đường liên xã		320
	- Đất khu dân cư còn lại		220
57	Đất ở Khu tái định cư vùng thiên tai xã Nhơn Hải		
	- Các lô đất đường liên xã Nhơn Hải - Nhơn Hội (đường bê tông xi măng)		320
	- Các đường số 1, 2, 3, 4, 5 và 6		300
58	Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Lý		
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 20m trở lên		640
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới 16m đến 18m		430
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 10m đến dưới 16m		320
	- Các lô đất quay mặt đường có lộ giới từ 6m đến dưới 10m		250
	- Đất khu dân cư còn lại		220
59	Đất ở Khu dân cư xã Nhơn Hội		
	- Tuyến đường DT639	+ Đoạn từ km 0 đến giáp ranh giới xã Phước Hoà, huyện Tuy Phước	320
	- Tuyến đường liên xã Nhơn Hội	+ Đoạn từ km 0 (đường Quy Nhơn -Nhơn Hội) đến giáp ngã tư Bến Đò Hội Lợi	250
		+ Đoạn từ giáp ngã tư Bến Đò Hội Lợi đến giáp Cầu Bán, xóm Hội (giáp xã Nhơn Hải)	220
	- Các Khu vực còn lại của xã Nhơn Hội		180
60	Đường vào Xóm độc lập giữa đồng và đất có nhà ở các nơi khác chưa có tên trong bảng giá đất quy định tại các Phường thuộc thành phố Quy Nhơn		400

III - GIÁ ĐẤT Ở TẠI CÁC ĐƯỜNG HẸM THÀNH PHỐ QUY NHƠN

1- Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở tại các đường hẻm thành phố Quy Nhơn được quy định theo bảng chi tiết như sau:

Đường phố có đường hẻm	Đường hẻm	Tỷ lệ (%) để tính giá đất ở của đường hẻm có chiều rộng		
		Đến 2m	Trên 2m đến <5m	Từ 5m
		Năm 2015	Năm 2015	Năm 2015
Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm	- Hẻm rẽ nhánh			
	+ 30m đầu	20%	30%	40%
	+ Đoạn còn lại	15%	20%	30%
	- Hẻm rẽ nhánh 1	10%	15%	20%
	- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4...	5%	7%	12%

2 - Quy định:

a- Giá đất ở tại các đường hẻm được tính bằng tỷ lệ (%) x Giá đất ở tại vị trí của đường phố tiếp giáp với đường hẻm.

Đối với lô đất (nhà) ở không có số nhà trong các đường hẻm thông ra nhiều đường phố, thì căn cứ vào cụ lý vị trí lô đất (nhà) đến giáp đường phố nào gần hơn được áp dụng theo giá đất ở của đường phố đó để tính giá đất đường hẻm.

b- Cụ lý để xác định giá đất ở tại các đường hẻm rẽ nhánh của đường phố:

- Cụ lý 30m đầu: được tính bắt đầu từ tiếp giáp cuối nhà mặt tiền.
- Đoạn còn lại: được tính từ tiếp giáp hết nhà nằm trong phạm vi 30m đầu.

c- Hẻm rẽ nhánh 1: là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh của đường phố.

d- Hẻm rẽ nhánh 2, 3, 4... là hẻm rẽ nhánh tính từ đường hẻm rẽ nhánh 1 của đường phố.

e- Giá đất ở tại các đường hẻm, hẻm rẽ nhánh được tính theo tỷ lệ quy định như trên, nhưng mức giá đất tối thiểu không được thấp hơn 400.000đ/m².

B - QUY ĐỊNH:

1 - Các lô đất nằm vị trí đặc biệt ở ngã ba, ngã tư... đường phố có 2 mặt tiền thì áp dụng mức giá đất của đường phố có mức giá cao hơn và nhân thêm hệ số 1,2

2 - Các lô đất góc có tiếp giáp một mặt tiền đường phố và một mặt thuộc hẻm có chiều rộng từ 3 mét trở lên thì áp dụng mức giá của mặt tiền đường phố nhân thêm hệ số 1,1.

3 - Các lô đất không nằm ở vị trí ngã ba, ngã tư... nhưng có hai mặt tiền ở hai đường phố (hoặc một mặt đường hẻm) thì được áp dụng mức giá đất mặt tiền đường phố có đơn giá cao hơn.

4 - Lô đất (nhà) do nhiều hộ sở hữu, sử dụng (các hộ phía sau sử dụng đường luồn và có chung số nhà) có mặt tiền tiếp giáp đường phố, thì diện tích đất của hộ đầu được tính bằng giá đất của đường phố. Các hộ phía sau áp dụng giá đất của các đường hẻm tương ứng với loại đường và chiều rộng của hẻm đó.

5 - Trường hợp trong lô đất có một phần đất hoặc cả lô đất bị che khuất mặt tiền bởi lô đất khác (không có đường hẻm đi vào) thì giá đất của phần đất bị che khuất được tính bằng 70% giá đất của lô đất đó.

BẢNG GIÁ SỐ 10
GIÁ ĐẤT VÀ GIÁ MẶT NƯỚC SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

A- Quy định về phương pháp xác định giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp như sau:

1. Đất sản xuất kinh doanh:
 - Đối với đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 80% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
 - Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ: tính bằng 60% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
2. Đối với khu đất xây dựng công trình phúc lợi công cộng phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh, mức giá đất tính bằng 60% giá đất ở của vị trí lô đất đó hoặc liền kề hoặc liền kề khu vực.
3. Đối với dự án đầu tư lấn biển, khai thác quỹ đất trên đồi núi, quỹ đất hoang chưa sử dụng, UBND tỉnh sẽ xem xét điều kiện, đặc điểm cụ thể của từng dự án để quy định tỷ lệ % xác định giá đất cho phù hợp.
4. Giá đất sản xuất kinh doanh xác định theo tỷ lệ % quy định nêu trên không được thấp hơn giá đất tối thiểu của khung giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tương ứng tại vùng đô thị hoặc nông thôn do Chính Phủ quy định.

B - Giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng vào các mục đích được quy định giá cụ thể:

Đối với giá đất và giá mặt nước sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Mục B thì không áp dụng tỷ lệ tính giá đất theo quy định tại Mục A của Bảng giá đất này.

I- Giá đất để sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh:

1- Giá đất để khai thác đất, đá, cát, sỏi tại các phường thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện là 320.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 210.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 160.000đ/m².

2- Giá đất để khai thác Ti tan, vàng tại các phường thành phố Quy Nhơn, thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện và các khu vực xã đồng bằng là 430.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 320.000đ/m².

3- Giá đất để khai thác tài nguyên và khoáng sản khác tại các phường thành phố Quy Nhơn và thị xã An Nhơn, thị trấn các huyện là 370.000đ/m²; tại các khu vực xã đồng bằng là 320.000đ/m²; tại các khu vực xã miền núi là 210.000đ/m².

II- Giá đất tại một số khu vực thuộc thành phố Quy Nhơn:

1- Giá đất tại các Cảng, kể cả cảng dầu (trừ mặt nước) và Khu vực Công ty dịch vụ công nghiệp Hàng Hải được tính bằng 60% giá đất ở của thửa đất đó hoặc giá đất ở liền kề hoặc liền kề khu vực.

2- Giá đất Khu du lịch đồi Ghềnh Ráng là 2.000.000 đ/m². Riêng đối với diện tích đất sử dụng vào mục đích trồng rừng phục vụ kinh doanh dịch vụ, du lịch sinh thái, giá đất được áp dụng theo Bảng giá số 3 (Giá đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng).

III. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng: Thuộc phạm vi quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013 được quy định như sau:

1- Sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản được quy định tại Bảng giá số 4 Giá đất nuôi trồng thủy sản.

2 - Sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định theo giá đất phi nông nghiệp; cụ thể:

- Tại thành phố Quy Nhơn là: 90.000đ/m².
- Tại phường, thị trấn các huyện, thị xã là: 65.000đ/m².

- Tại xã đồng bằng là: 60.000đ/m².
- Tại xã miền núi là : 31.000đ/m².

IV. Giá đất tại các dự án, Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh:

- 1 - Giá đất tại các Khu, Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh: Có Phụ lục quy định chi tiết (Từ trang 112 đến 115) kèm theo Bảng giá đất này.
- 2 - Đối với giá đất để thu tiền sử dụng đất, giá cho thuê đất tại Khu kinh tế Nhơn Hội thực hiện theo quy định riêng của UBND tỉnh Bình Định.

TRUNG TÂM CNTT - SỞ TNMT BÌNH ĐỊNH
website: www.stnmt.binhdingh.gov.vn

PHỤ LỤC

GIÁ ĐẤT CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

(Kèm theo Bảng giá đất số 10: Giá đất và giá mặt nước, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)

(Đơn vị: 1000đ/m²)

STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất năm 2015
I	<u>Thị xã An Nhơn</u>	
1	- Cụm Công nghiệp thị trấn Bình Định	400
2	- Cụm Công nghiệp Nhơn Hòa	220
3	- Cụm Công nghiệp Gò Đá trắng (giai đoạn 1 và giai đoạn 2)	400
4	- Cụm Công nghiệp Thanh Liêm	400
5	- Cụm Công nghiệp Tân Đức (Nhơn Mỹ)	110
6	- Khu Công nghiệp Nhơn Hòa	210
II	<u>Huyện An Lão</u>	
1	- Cụm công nghiệp Gò Bù	90
2	- Cụm công nghiệp Gò Cây Duối	110
III	<u>Huyện Hoài Nhơn</u>	
1	- Cụm Công nghiệp Thiết Đính (thuộc thị trấn Bồng Sơn)	110
2	- Khu chế biến thủy sản tập trung xã Tam Quan Bắc	90
3	- Cụm công nghiệp xã Hoài Đức	110
4	- Cụm công nghiệp Tam Quan	130
5	- Cụm công nghiệp Hoài Sơn	70
6	- Cụm công nghiệp Hoài Thanh Tây	130
7	- Cụm công nghiệp Hoài Tân	110

STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất năm 2015
8	- Cụm công nghiệp Hoài Hương	90
9	- Cụm công nghiệp Hoài Hảo	90
10	- Cụm công nghiệp Mỹ An Hoài Thanh	90
IV	<u>Huyện Hoài Ân</u>	
1	- Cụm công nghiệp Dốc Truong Sỏi (thuộc thị trấn Tăng Bạt Hổ)	130
2	- Cụm công nghiệp Du Tụ (thuộc thị trấn Tăng Bạt Hổ)	130
3	- Cụm công nghiệp Gò Bằng (xã Ân Mỹ)	110
V	<u>Huyện Phù Mỹ</u>	
1	- Cụm Công nghiệp Bình Dương (thuộc thị trấn Bình Dương)	170
2	- Cụm Công nghiệp Đại Thạnh (thuộc xã Mỹ Hiệp) (Kể cả Khu đất thuê của Doanh nghiệp tư nhân Minh Phú)	170
3	- Cụm Công nghiệp Diêm Tiêu (thuộc thị trấn Phù Mỹ)	
	+ Trục đường chính	360
	+ Các tuyến đường khác	150
4	- Cụm công nghiệp Mỹ Thành	110
5	- Làng nghề hải sản khô xuất khẩu Mỹ An	
	+ Các lô đất quay mặt đường tỉnh lộ 639	110
	+ Các lô đất thuộc đường nội bộ Làng nghề	90
VI	<u>Huyện Phù Cát</u>	
1	- Cụm Công nghiệp Gò Mít (thuộc thị trấn Ngô Mỹ)	110
2	- Cụm Công nghiệp Cát Nhơn	90

STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất năm 2015
3	- Khu Công nghiệp Hòa Hội	110
VII	<u>Huyện Tuy Phước</u>	
1	- Cụm Công nghiệp xã Phước An	370
VIII	<u>Huyện Tây Sơn</u>	
1	- Cụm Công nghiệp Phú An (thuộc xã Tây Xuân)	
	+ Vị trí nằm dọc theo đường bê tông chính	160
	+ Vị trí trong các đường giao thông nội bộ	130
	+ Khu vực sản xuất nước mắm	110
2	- Cụm Công nghiệp Hóc Bơm (thuộc xã Bình Nghi)	130
3	- Cụm Công nghiệp Cầu nước Xanh (thuộc xã Bình Nghi)	160
4	- Cụm công nghiệp Bình Nghi (thuộc xã Bình Nghi)	160
5	- Cụm công nghiệp Tây Xuân (sản xuất gạch ngói - thuộc xã Tây Xuân)	130
6	- Cụm Công nghiệp Gò Cây (thuộc thôn Kiên Long- xã Bình Thành)	130
7	- Cụm công nghiệp Gò Đá (thuộc thôn Hòa Sơn- Bình Tường)	110
8	- Cụm Công nghiệp Gò Giữa (thuộc thôn Thượng Giang- Tây Giang)	110
9	- Cụm Công nghiệp Bình Tân (thuộc thôn Mỹ Thạch- Bình Tân)	90
10	- Cụm Công nghiệp rẫy Ông Thơ (xã Tây An)	90
11	- Cụm công nghiệp cầu 16 (xã Tây Thuận)	110
12	- Cụm công nghiệp Trường Định (xã Bình Hòa)	130
IX	<u>Huyện Vân Canh</u>	
1	- Cụm Công nghiệp Canh Vinh (thuộc PISICO)	110

STT	Khu, Cụm Công nghiệp	Giá đất năm 2015
2	- Cụm Công nghiệp thị trấn Vân Canh	90
3	- Cụm công nghiệp Canh Vinh (thuộc UBND huyện Vân Canh)	110
X	<u>Huyện Vĩnh Thanh</u>	
1	- Cụm công nghiệp Tà Xúc	110
XI	<u>Thành phố Quy Nhơn</u>	
1	- Khu Công nghiệp Phú Tài	
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài giai đoạn 1, 2, 3 (mở rộng về phía Bắc) và mở rộng về phía Đông Núi Hòn Chà (thuộc phường Trần Quang Diệu)	220
	+ Khu Công nghiệp Phú Tài mở rộng về phía Nam và mở rộng về phía Đông Núi Hòn Chà (thuộc phường Bùi Thị Xuân)	160
2	- Khu Công nghiệp Long Mỹ	90
3	- Cụm Công nghiệp Nhơn Bình	300
4	- Cụm Công nghiệp Quang Trung	300

BẢNG GIÁ SỐ 11
GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG TRỤ SỞ CƠ QUAN, ĐẤT SỬ DỤNG
VÀO MỤC ĐÍCH CÔNG CỘNG VÀ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Bình Định)

1. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật) trên địa bàn tỉnh: Giá các loại đất này được tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

2. Đối với đất sử dụng vào các mục đích công cộng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP (Đất sử dụng vào các mục đích công cộng có mục đích kinh doanh, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ vào giá đất sản xuất, kinh doanh đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng có mục đích kinh doanh hoặc giá đất ở đối với đất trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất để quy định mức giá đất).

Giá các loại đất trên được tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).

3. Đối với đất làm nghĩa trang, nghĩa địa (kể cả diện tích đất xây dựng tượng đài, bia tưởng niệm, nhà tang lễ trong khu vực quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa) trên địa bàn tỉnh: Giá đất được tính bằng 60% giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất liền kề).
